

Số: 000 /TB-ĐHKTCN

Cần Thơ, ngày 26 tháng 02 năm 2025

THÔNG BÁO KẾT LUẬN
Về tổ chức thi kết thúc học phần học kỳ 1 năm học 2024 - 2025

Kính gửi: Các đơn vị trực thuộc Trường

Thực hiện Kế hoạch số 624/KH-ĐHKTCN ngày 01 tháng 07 năm 2024 của Hiệu trưởng về tổ chức thi kết thúc học phần năm học 2024 - 2025.

Xét Báo cáo số 02/BC-KTĐBCL ngày 20 tháng 02 năm 2025 của Phòng Khảo thí - Đảm bảo chất lượng báo cáo kết quả tổ chức thi kết thúc học phần học kỳ 1 năm học 2024 - 2025, Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ ban hành kết luận về tổ chức thi kết thúc học phần học kỳ 1 năm học 2024 - 2025 như sau:

Thông nhất Báo cáo kết quả tổ chức thi kết thúc học phần học kỳ 1 năm học 2024 - 2025 của Phòng Khảo thí - Đảm bảo chất lượng. Giao lãnh đạo các đơn vị, giảng viên thực hiện các công tác sau:

1. Giảng viên thực hiện nghiêm túc nhiệm vụ coi thi, chấm bài thi và nhập điểm thi kết thúc học phần theo đúng quy định hiện hành của Trường.
2. Lãnh đạo Khoa/ Bộ môn lưu ý kiểm tra đề thi kết thúc học phần về nội dung và thể thức trình bày của đề thi đảm bảo đúng quy định trước khi ký duyệt.
3. Lãnh đạo Khoa và giảng viên trực tiếp giảng dạy quan tâm tìm hiểu nguyên nhân các lớp học phần có tỉ lệ sinh viên yếu (rớt) trên 30%. Từ đó tiếp tục cải tiến phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá nhằm giảm tỷ lệ sinh viên yếu (rớt) góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.
4. Giảng viên thiết kế đề thi - kiểm tra đánh giá học phần đáp ứng chuẩn đầu ra học phần theo hướng dẫn hiện hành của Trường.
5. Cố vấn học tập tiếp tục phổ biến cho sinh viên nắm rõ quy chế, quy định tổ chức thi kết thúc học phần, hạn chế tối đa các trường hợp vi phạm quy chế thi.

Trên đây là Thông báo kết luận của Hiệu trưởng. Đề nghị lãnh đạo các đơn vị, giảng viên nghiêm túc triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Các đơn vị trong Trường;
- Lưu: VT, P.KT-ĐBCL.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



TS. Trương Minh Nhật Quang

Số: 02/BC-KTĐBCL

Cần Thơ, ngày 20 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO
Kết quả tổ chức thi kết thúc học phần học kỳ 1 năm học 2024 - 2025

Thực hiện Kế hoạch số 624/KH-ĐHKTCN ngày 01 tháng 07 năm 2024 của Hiệu trưởng về tổ chức thi kết thúc học phần năm học 2024 - 2025.

Phòng Khảo thí - Đảm bảo chất lượng báo cáo kết quả tổ chức thi kết thúc học phần học kỳ 1 năm học 2024 - 2025 như sau:

CÔNG TÁC TỔ CHỨC THI KẾT THÚC HỌC PHẦN

1. Đặc điểm tình hình

Thời gian tổ chức thi kết thúc học phần:

- + Lần thi chính thức (lần 1): từ ngày 07/11/2025 đến ngày 17/01/2025
- + Lần thi phụ (lần 2) dành cho sinh viên vắng thi có lý do: từ ngày 13/12/2024 đến hết ngày 12/02/2025.

Nhà trường tổ chức đa dạng hình thức thi: tự luận, trắc nghiệm, tự luận kết hợp trắc nghiệm, thi thực hành trên máy tính, bài tập lớn, báo cáo.

2. Kết quả tổ chức thi kết thúc học phần

Tổng số lớp học phần thi kết thúc học phần: 594 lớp

TT	Hình thức thi	Số lớp học phần	Tỷ lệ
1	Trắc nghiệm	363	61,11%
2	Tự luận	81	13,64%
3	Trắc nghiệm kết hợp tự luận	36	6,06%
4	Các hình thức khác (Đồ án, Khóa luận, thực hành, bài tập lớn, báo cáo)	114	19,19%
	Tổng cộng	594	

Tổng số phòng thi: 1010 phòng (lần 1: 997 phòng, lần 2: 13 phòng).

Tổng số lượt giảng viên coi thi: 2020 lượt.

Tổng số lượt sinh viên đủ điều kiện dự thi: 30.933 lượt.

Giải quyết đăng ký thi lần 2: 150 lượt sinh viên (danh sách kèm theo).

Xử lý vi phạm quy chế thi: đình chỉ thi 10 sinh viên (danh sách kèm theo).

Sinh viên vắng thi: 203 lượt (danh sách kèm theo).

STT	Số học phần có sinh viên vắng	Số sinh viên vắng
1	1	63
2	2	14
3	3	09
4	4	11
5	5	07
6	6	01

3. Phúc khảo bài thi

Số lượng học phần có sinh viên đăng ký phúc khảo: 01

Số sinh viên đăng ký phúc khảo: 03

4. Thống kê kết quả chất lượng lớp học phần

Tổng số lớp học phần: 594 lớp

Tổng số lượt sinh viên được đánh giá: 39.827 lượt

Chất lượng lớp học phần HK1 năm học 2024-2025 so với chất lượng lớp học phần HK1 năm học 2023 - 2024:

STT	Xếp loại	HK1 (2024-2025)		HK1 (2023-2024)		Tăng giảm
		SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	
1	Yếu (rót)	1.459	3,66%	2.169	5,58%	Giảm 1,92%
2	Trung bình – yếu	4.397	11,04%	4.293	11,04%	Không đổi
3	Trung bình	10.711	26,89%	10.164	26,14%	Tăng 0,75%
4	Khá	15.212	38,20%	14.989	38,56%	Giảm 0,36%
5	Giỏi	8.048	20,21%	7.261	18,68%	Tăng 1,53%
	Tổng cộng	39.827	100 %	38.876	100 %	

Kết quả thống kê, đối chiếu số liệu so với HK1 năm học 2023-2024 cho thấy:

- Tỷ lệ sinh viên: yếu (rót), trung bình – yếu giảm 1.92%, trong khi tỷ lệ sinh viên trung bình tăng 0.75%.

- Tỷ lệ sinh viên: khá giảm 0.36% tuy nhiên tỷ lệ sinh viên giỏi tăng so với cùng kỳ năm trước, tăng hơn 1.53%.

- Số lớp học phần có tỷ lệ sinh viên yếu (rót) từ 30% trở lên là 03 lớp (giảm 07 lớp so với HK1 năm học 2023-2024).

- Lượt sinh viên vắng thi tăng 08 lượt.

- Giải quyết đăng ký thi lần phụ cho sinh viên tăng 65 lượt.

- Sinh viên vi phạm quy chế thi tăng 01 sinh viên so với cùng kỳ, chủ yếu vi phạm do sử dụng điện thoại trong quá trình dự thi.

5. Hạn chế, tồn tại

- Phần lớn sinh viên thực hiện tốt quy định tổ chức thi kết thúc học phần. Tuy nhiên, một số sinh viên vẫn còn trễ giờ thi, vi phạm quy chế thi. Sinh viên vi phạm quy chế thi do sử dụng điện thoại trong quá trình dự thi tăng so với cùng kỳ.

- Đa số các giảng viên khi tham gia công tác coi thi kết thúc học phần đều đảm bảo thời gian và hoàn thành tốt nhiệm vụ. Tuy nhiên vẫn còn trường hợp giảng viên đi trễ, quên giờ coi thi, chưa thực hiện tốt quy trình coi thi cũng như chưa hoàn thành trách nhiệm của cán bộ coi thi dẫn đến một số thiếu sót trong quá trình thực hiện nhiệm vụ coi thi.

- Có trường hợp khi thực hiện in sao đề thi bị thiếu trang, thiếu thông tin; không in sao đủ phiếu trả lời trắc nghiệm; thời gian làm bài ghi trên túi đề thi và trên đề thi chưa thống nhất.

- Có trường hợp giảng viên nộp kết quả chấm thi trễ hạn so với quy định.

- Số lớp học phần có tỷ lệ sinh viên yếu (rớt) từ 30% trở lên là 03 lớp.

6. Đề xuất, kiến nghị

- Cố vấn học tập thường xuyên phổ biến cho sinh viên nắm rõ quy chế, quy định tổ chức thi kết thúc học phần và các hình thức xử lý sinh viên vi phạm quy chế thi trong các buổi sinh hoạt, hạn chế tối đa các trường hợp sinh viên vi phạm.

- Giảng viên thực hiện nhiệm vụ coi thi kết thúc học phần cần lưu ý thực hiện đúng theo quy định của nhà Trường. Khi có tình huống bất thường xảy ra trong quá trình thực hiện nhiệm vụ cần báo ngay cho Hội đồng thi và xin ý kiến xử lý.

- Khi thực hiện công tác in sao đề thi, giảng viên lưu ý kiểm tra kỹ nội dung của đề thi, số lượng phiếu trả lời trắc nghiệm trước khi niêm phong túi đề thi.

- Giảng viên thường xuyên kiểm lại lịch phân công coi thi trên hệ thống và sắp xếp thời gian thực hiện nhiệm vụ đúng thời gian quy định.

- Theo dõi kết quả báo cáo chất lượng đào tạo theo lớp học phần, giảng viên tiếp tục nghiên cứu cải tiến nội dung, phương pháp giảng dạy; phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra học phần nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

- Các Khoa cùng giảng viên phụ trách các lớp học phần có tỷ lệ sinh viên yếu (rớt) hơn 30% tìm hiểu nguyên nhân; đánh giá chất lượng đề thi theo quy định hiện hành và đề xuất giải pháp nhằm nâng cao kết quả học tập của sinh viên.

Trên đây là Báo cáo kết quả tổ chức thi kết thúc học phần học kỳ 1 năm học 2024 - 2025.

Kính trình Ban Giám hiệu xem xét chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu (để b/c);
- Lưu: VT.

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Lê Trí Ân

BÁO CÁO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO MÔN HỌC PHẦN
(2024-2025) HKI

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Minh thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(% được dự thi)	SL không được dự thi	(% không được dự thi)	SL đạt	(% đạt)	SL không đạt	(% không đạt)	Giới		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
														SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
1	HTTT2211	010100089901	An toàn các hệ thống tin	Trắc nghiệm	64	62	96,88	2	3,13	62	96,88	2	3,13	1	1,56	9	14,06	35	54,69	17	26,56	2	3,13
2	KTHC2211	010100140001	An toàn và bảo hộ lao động	Trắc nghiệm	47	43	91,49	4	8,51	43	91,49	4	8,51	4	8,51	15	31,91	20	42,55	4	8,51	4	8,51
3	HTTT0121	010100139001	An toàn và bảo mật thông tin	Trắc nghiệm	63	63	100	0	0	63	100	0	0	18	28,57	24	38,1	20	31,75	1	1,59	0	0
4	KHMT2411	010100053601	Anh văn căn bản 1	Trắc nghiệm	69	67	97,1	2	2,9	66	95,65	3	4,35	4	5,8	20	28,99	39	56,52	3	4,35	3	4,35
5	KHDL2411	010100053602	Anh văn căn bản 1	Trắc nghiệm	62	58	93,55	4	6,45	55	88,71	7	11,29	1	1,61	21	33,87	22	35,48	11	17,74	7	11,29
6	HTTT2411	010100053603	Anh văn căn bản 1	Trắc nghiệm	68	68	100	0	0	67	98,53	1	1,47	3	4,41	24	35,29	36	52,94	4	5,88	1	1,47
7	CNTT2411	010100053604	Anh văn căn bản 1	Trắc nghiệm	49	49	100	0	0	48	97,96	1	2,04	3	6,12	32	65,31	11	22,45	2	4,08	1	2,04
8	KTPM2411	010100053605	Anh văn căn bản 1	Trắc nghiệm	74	73	98,65	1	1,35	73	98,65	1	1,35	4	5,41	30	40,54	33	44,59	6	8,11	1	1,35
9	KTHC2411	010100053606	Anh văn căn bản 1	Trắc nghiệm	50	50	100	0	0	46	92	4	8	0	0	2	4	26	52	18	36	4	8
10	LQCC2411	010100053607	Anh văn căn bản 1	Trắc nghiệm	48	46	95,83	2	4,17	45	93,75	3	6,25	1	2,08	13	27,08	27	56,25	4	8,33	3	6,25
11	QLCN2411	010100053608	Anh văn căn bản 1	Trắc nghiệm	64	63	98,44	1	1,56	63	98,44	1	1,56	0	0	22	34,38	33	51,56	8	12,5	1	1,56
12	QLXD2411	010100053609	Anh văn căn bản 1	Trắc nghiệm	68	68	100	0	0	66	97,06	2	2,94	2	2,94	14	20,59	32	47,06	18	26,47	2	2,94
13	CNXD2411	010100053610	Anh văn căn bản 1	Trắc nghiệm	68	68	100	0	0	64	94,12	4	5,88	0	0	8	11,76	31	45,59	25	36,76	4	5,88
14	KTNL2411	010100053611	Anh văn căn bản 1	Trắc nghiệm	44	42	95,45	2	4,55	42	95,45	2	4,55	2	4,55	9	20,45	20	45,45	11	25	2	4,55
15	CNDD2411	010100053612	Anh văn căn bản 1	Trắc nghiệm	48	48	100	0	0	47	97,92	1	2,08	2	4,17	17	35,42	20	41,67	8	16,67	1	2,08
16	CNCD2411	010100053613	Anh văn căn bản 1	Trắc nghiệm	69	67	97,1	2	2,9	66	95,65	3	4,35	2	2,9	18	26,09	32	46,38	14	20,29	3	4,35
17	CNDT2411	010100053614	Anh văn căn bản 1	Trắc nghiệm	44	43	97,73	1	2,27	43	97,73	1	2,27	0	0	11	25	20	45,45	12	27,27	1	2,27
18	CNHH2411	010100053615	Anh văn căn bản 1	Trắc nghiệm	50	48	96	2	4	47	94	3	6	1	2	8	16	20	40	18	36	3	6
19	CNTP2411	010100053616	Anh văn căn bản 1	Trắc nghiệm	49	48	97,96	1	2,04	48	97,96	1	2,04	0	0	9	18,37	30	61,22	9	18,37	1	2,04
20	CNSH2411	010100053617	Anh văn căn bản 1	Trắc nghiệm	53	52	98,11	1	1,89	51	96,23	2	3,77	1	1,89	21	39,62	27	50,94	2	3,77	2	3,77
21	TCNH2411	010100053618	Anh văn căn bản 1	Trắc nghiệm	77	76	98,7	1	1,3	76	98,7	1	1,3	1	1,3	23	29,87	37	48,05	15	19,48	1	1,3
22	KETO2411	010100053619	Anh văn căn bản 1	Trắc nghiệm	77	72	93,51	5	6,49	71	92,21	6	7,79	1	1,3	30	38,96	38	49,35	2	2,6	6	7,79
23	QTKD2411	010100053620	Anh văn căn bản 1	Trắc nghiệm	48	47	97,92	1	2,08	47	97,92	1	2,08	3	6,25	7	14,58	28	58,33	9	18,75	1	2,08
24	LUAT2411	010100053621	Anh văn căn bản 1	Trắc nghiệm	74	72	97,3	2	2,7	69	93,24	5	6,76	3	4,05	17	22,97	39	52,7	10	13,51	5	6,76
25	CNTT2411	010100053622	Anh văn căn bản 1	Trắc nghiệm	50	48	96	2	4	48	96	2	4	5	10	28	56	12	24	3	6	2	4
26	LQCC2411	010100053624	Anh văn căn bản 1	Trắc nghiệm	49	49	100	0	0	49	100	0	0	1	2,04	25	51,02	14	28,57	9	18,37	0	0
27	CNDD2411	010100053625	Anh văn căn bản 1	Trắc nghiệm	43	42	97,67	1	2,33	41	95,35	2	4,65	5	11,63	12	27,91	18	41,86	6	13,95	2	4,65
28	CNDT2411	010100053626	Anh văn căn bản 1	Trắc nghiệm	40	38	95	2	5	38	95	2	5	0	0	10	25	20	50	8	20	2	5
29	CNTP2411	010100053627	Anh văn căn bản 1	Trắc nghiệm	47	47	100	0	0	47	100	0	0	1	2,13	9	19,15	28	59,57	9	19,15	0	0
30	QTKD2411	010100053630	Anh văn căn bản 1	Trắc nghiệm	46	45	97,83	1	2,17	44	95,65	2	4,35	1	2,17	10	21,74	23	50	10	21,74	2	4,35
31	LUAT2411	010100053632	Anh văn căn bản 1	Trắc nghiệm	50	48	96	2	4	48	96	2	4	14	28	30	60	4	8	0	0	2	4
32	CNTP2311	010100071401	Anh văn căn bản 3	Trắc nghiệm	77	77	100	0	0	77	100	0	0	13	16,88	30	38,96	25	32,47	9	11,69	0	0
33	CNSH2311	010100071402	Anh văn căn bản 3	Trắc nghiệm	50	49	98	1	2	48	96	2	4	14	28	20	40	13	26	1	2	2	4
34	CNHH2311	010100071403	Anh văn căn bản 3	Trắc nghiệm	37	35	94,59	2	5,41	35	94,59	2	5,41	4	10,81	8	21,62	12	32,43	11	29,73	2	5,41

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(%) được dự thi	SL không được dự thi	(%) không được dự thi	SL đạt	(%) đạt	SL không đạt	(%) không đạt	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
														SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
35	HTTT2311	010100071404	Anh văn căn bản 3	Trắc nghiệm	59	59	100	0	0	59	100	0	0	3	5,08	21	35,59	31	52,54	4	6,78	0	0
36	KTPM2311	010100071405	Anh văn căn bản 3	Trắc nghiệm	69	69	100	0	0	69	100	0	0	14	20,29	37	53,62	18	26,09	0	0	0	0
37	KHMT2311	010100071406	Anh văn căn bản 3	Trắc nghiệm	63	63	100	0	0	63	100	0	0	13	20,63	32	50,79	15	23,81	3	4,76	0	0
38	CNTT2311	010100071407	Anh văn căn bản 3	Trắc nghiệm	35	35	100	0	0	35	100	0	0	7	20	21	60	7	20	0	0	0	0
39	CNDD2311	010100071408	Anh văn căn bản 3	Trắc nghiệm	73	72	98,63	1	1,37	72	98,63	1	1,37	10	13,7	30	41,1	25	34,25	7	9,59	1	1,37
40	KTNL2311	010100071409	Anh văn căn bản 3	Trắc nghiệm	44	43	97,73	1	2,27	42	95,45	2	4,55	4	9,09	22	50	13	29,55	3	6,82	2	4,55
41	KHDL2311	010100071410	Anh văn căn bản 3	Trắc nghiệm	50	48	96	2	4	46	92	4	8	7	14	20	40	12	24	7	14	4	8
42	LUAT2311	010100071411	Anh văn căn bản 3	Trắc nghiệm	34	34	100	0	0	34	100	0	0	4	11,76	16	47,06	14	41,18	0	0	0	0
43	CNDT2311	010100071412	Anh văn căn bản 3	Trắc nghiệm	58	58	100	0	0	58	100	0	0	0	0	14	24,14	23	39,66	21	36,21	0	0
44	CNCD2311	010100071413	Anh văn căn bản 3	Trắc nghiệm	56	52	92,86	4	7,14	51	91,07	5	8,93	1	1,79	13	23,21	22	39,29	15	26,79	5	8,93
45	CNXD2311	010100071414	Anh văn căn bản 3	Trắc nghiệm	52	47	90,38	5	9,62	46	88,46	6	11,54	2	3,85	13	25	28	53,85	3	5,77	6	11,54
46	QLXD2311	010100071415	Anh văn căn bản 3	Trắc nghiệm	51	51	100	0	0	51	100	0	0	1	1,96	10	19,61	26	50,98	14	27,45	0	0
47	QLCN2311	010100071416	Anh văn căn bản 3	Trắc nghiệm	62	61	98,39	1	1,61	61	98,39	1	1,61	1	1,61	22	35,48	35	56,45	3	4,84	1	1,61
48	KTHC2311	010100071417	Anh văn căn bản 3	Trắc nghiệm	52	51	98,08	1	1,92	50	96,15	2	3,85	1	1,92	23	44,23	24	46,15	2	3,85	2	3,85
49	LQCC2311	010100071418	Anh văn căn bản 3	Trắc nghiệm	50	49	98	1	2	49	98	1	2	13	26	21	42	15	30	0	0	1	2
50	QTKD2311	010100071419	Anh văn căn bản 3	Trắc nghiệm	37	37	100	0	0	37	100	0	0	7	18,92	13	35,14	14	37,84	3	8,11	0	0
51	TCNH2311	010100071420	Anh văn căn bản 3	Trắc nghiệm	72	72	100	0	0	72	100	0	0	10	13,89	29	40,28	23	31,94	10	13,89	0	0
52	KETO2311	010100071421	Anh văn căn bản 3	Trắc nghiệm	73	73	100	0	0	72	98,63	1	1,37	10	13,7	36	49,32	24	32,88	2	2,74	1	1,37
53	LQCC2311	010100071423	Anh văn căn bản 3	Trắc nghiệm	37	37	100	0	0	37	100	0	0	1	2,7	21	56,76	15	40,54	0	0	0	0
54	CNTT2311	010100071425	Anh văn căn bản 3	Trắc nghiệm	48	48	100	0	0	47	97,92	1	2,08	14	29,17	24	50	8	16,67	1	2,08	1	2,08
55	QTKD2311	010100071426	Anh văn căn bản 3	Trắc nghiệm	53	53	100	0	0	53	100	0	0	5	9,43	28	52,83	19	35,85	1	1,89	0	0
56	LUAT2311	010100071427	Anh văn căn bản 3	Trắc nghiệm	32	32	100	0	0	32	100	0	0	1	3,13	12	37,5	13	40,63	6	18,75	0	0
57	LUAT2311	010100071428	Anh văn căn bản 3	Trắc nghiệm	44	44	100	0	0	44	100	0	0	35	79,55	7	15,91	2	4,55	0	0	0	0
58	HTCN0121	010100239801	Anh văn chuyên ngành công nghiệp	Trắc nghiệm	55	55	100	0	0	55	100	0	0	5	9,09	19	34,55	26	47,27	5	9,09	0	0
59	QLCN0121	010100239802	Anh văn chuyên ngành công nghiệp	Trắc nghiệm	69	69	100	0	0	69	100	0	0	15	21,74	35	50,72	13	18,84	6	8,7	0	0
60	TCNH2211	0101002268201	Anh văn chuyên ngành kinh tế	Trắc nghiệm	79	78	98,73	1	1,27	78	98,73	1	1,27	75	94,94	3	3,8	0	0	0	0	1	1,27
61	CNSH0121	010100226061	Bảo tồn và đa dạng sinh học	Trắc nghiệm	61	61	100	0	0	61	100	0	0	0	0	6	9,84	34	55,74	21	34,43	0	0
62	KTPM0121	010100138501	Bảo trì phần mềm	Trắc nghiệm	80	77	96,25	3	3,75	75	93,75	5	6,25	8	10	53	66,25	14	17,5	0	0	5	6,25
63	CNTT0121	010100253501	Blockchain căn bản	Trắc nghiệm	77	77	100	0	0	77	100	0	0	32	41,56	34	44,16	10	12,99	1	1,3	0	0
64	KTPM0121	010100253502	Blockchain căn bản	Trắc nghiệm	82	78	95,12	4	4,88	78	95,12	4	4,88	17	20,73	44	53,66	17	20,73	0	0	4	4,88
65	HTTT0121	010100253503	Blockchain căn bản	Trắc nghiệm	69	69	100	0	0	69	100	0	0	14	20,29	40	57,97	14	20,29	1	1,45	0	0
66	KHDL0121	010100253504	Blockchain căn bản	Trắc nghiệm	56	56	100	0	0	56	100	0	0	13	23,21	24	42,86	15	26,79	4	7,14	0	0
67	KTPM2211	010100253601	Các nền tảng hệ thống thông minh	Trắc nghiệm	77	77	100	0	0	77	100	0	0	37	48,05	27	35,06	13	16,88	0	0	0	0
68	CNHH0121	010100281201	Các quy trình sản xuất trong công nghiệp hóa học	Trắc nghiệm	48	48	100	0	0	48	100	0	0	33	68,75	10	20,83	3	6,25	2	4,17	0	0
69	KTPM2311	010100229501	Cấu trúc dữ liệu	Trắc nghiệm	76	75	98,68	1	1,32	68	89,47	8	10,53	6	7,89	20	26,32	19	25	23	30,26	8	10,53
70	HTTT2311	010100089801	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	Trắc nghiệm	71	70	98,59	1	1,41	68	95,77	3	4,23	3	4,23	17	23,94	35	49,3	13	18,31	3	4,23
71	KHMT0121	010100091101	Công nghệ .NET	Trắc nghiệm	61	61	100	0	0	60	98,36	1	1,64	25	40,98	18	29,51	9	14,75	8	13,11	1	1,64
72	CNSH0121	010100221301	Công nghệ DNA tái tổ hợp	Trắc nghiệm	61	61	100	0	0	61	100	0	0	7	11,48	24	39,34	24	39,34	6	9,84	0	0
73	CNHH0121	010100281501	Công nghệ hóa mỹ phẩm - Hương liệu	Trắc nghiệm	43	43	100	0	0	43	100	0	0	4	9,3	34	79,07	5	11,63	0	0	0	0
74	KTNL0121	010100275601	Công nghệ lưu trữ năng lượng	Trắc nghiệm	51	51	100	0	0	51	100	0	0	0	0	8	15,69	38	74,51	5	9,8	0	0
75	KTNL0121	010100276201	Công nghệ sản xuất năng lượng điện	Trắc nghiệm	51	51	100	0	0	51	100	0	0	0	0	25	49,02	25	49,02	1	1,96	0	0

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(% được dự thi	SL không được dự thi	(% không được dự thi	SL đạt	(% đạt	SL không đạt	(% không đạt	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
														SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
76	CNĐT2211	010100251001	Cơ học máy	Trắc nghiệm	69	68	98,55	1	1,45	68	98,55	1	1,45	4	5,8	29	42,03	31	44,93	4	5,8	1	1,45
77	CNTT2311	010100089401	Cơ sở dữ liệu	Trắc nghiệm	99	99	100	0	0	97	97,98	2	2,02	23	23,23	54	54,55	20	20,2	0	0	2	2,02
78	HTTT2311	010100089402	Cơ sở dữ liệu	Trắc nghiệm	65	65	100	0	0	64	98,46	1	1,54	1	1,54	17	26,15	37	56,92	9	13,85	1	1,54
79	KHMT2311	010100089403	Cơ sở dữ liệu	Trắc nghiệm	73	72	98,63	1	1,37	72	98,63	1	1,37	6	8,22	25	34,25	36	49,32	5	6,85	1	1,37
80	KTPM2311	010100089404	Cơ sở dữ liệu	Trắc nghiệm	75	75	100	0	0	73	97,33	2	2,67	1	1,33	11	14,67	42	56	19	25,33	2	2,67
81	KHDL2311	010100089405	Cơ sở dữ liệu	Trắc nghiệm	57	54	94,74	3	5,26	48	84,21	9	15,79	1	1,75	6	10,53	16	28,07	25	43,86	9	15,79
82	KHMT0121	010100090101	Cơ sở dữ liệu phân tán	Trắc nghiệm	63	61	96,83	2	3,17	60	95,24	3	4,76	5	7,94	17	26,98	13	20,63	25	39,68	3	4,76
83	CNSH2311	010100219201	Di truyền học ứng dụng	Trắc nghiệm	50	50	100	0	0	49	98	1	2	6	12	21	42	13	26	9	18	1	2
84	CNTP2211	010100087801	Dinh dưỡng người và An toàn thực phẩm	Trắc nghiệm	42	42	100	0	0	42	100	0	0	11	26,19	21	50	9	21,43	1	2,38	0	0
85	CNSH2211	010100087802	Dinh dưỡng người và An toàn thực phẩm	Trắc nghiệm	50	49	98	1	2	49	98	1	2	5	10	28	56	16	32	0	0	1	2
86	CNTP2211	010100087803	Dinh dưỡng người và An toàn thực phẩm	Trắc nghiệm	41	41	100	0	0	41	100	0	0	10	24,39	30	73,17	1	2,44	0	0	0	0
87	CNCĐ2211	010100213801	Dung sai và kỹ thuật đo	Trắc nghiệm	55	55	100	0	0	55	100	0	0	14	25,45	32	58,18	9	16,36	0	0	0	0
88	CNDD2311	010100054701	Đại số tuyến tính	Trắc nghiệm	83	82	98,8	1	1,2	81	97,59	2	2,41	5	6,02	21	25,3	45	54,22	10	12,05	2	2,41
89	KTNL2311	010100054702	Đại số tuyến tính	Trắc nghiệm	69	66	95,65	3	4,35	64	92,75	5	7,25	2	2,9	5	7,25	13	18,84	44	63,77	5	7,25
90	KHMT2411	010100054703	Đại số tuyến tính	Trắc nghiệm	75	75	100	0	0	74	98,67	1	1,33	2	2,67	14	18,67	37	49,33	21	28	1	1,33
91	KHDL2411	010100054704	Đại số tuyến tính	Trắc nghiệm	73	69	94,52	4	5,48	65	89,04	8	10,96	6	8,22	19	26,03	22	30,14	18	24,66	8	10,96
92	CNTT2411	010100054705	Đại số tuyến tính	Trắc nghiệm	106	106	100	0	0	105	99,06	1	0,94	31	29,25	54	50,94	18	16,98	2	1,89	1	0,94
93	KTPM2411	010100054706	Đại số tuyến tính	Trắc nghiệm	84	83	98,81	1	1,19	83	98,81	1	1,19	24	28,57	42	50	10	11,9	7	8,33	1	1,19
94	KTHC2411	010100054707	Đại số tuyến tính	Trắc nghiệm	60	60	100	0	0	59	98,33	1	1,67	0	0	2	3,33	16	26,67	41	68,33	1	1,67
95	LQCC2411	010100054708	Đại số tuyến tính	Trắc nghiệm	105	103	98,1	2	1,9	102	97,14	3	2,86	2	1,9	24	22,86	61	58,1	15	14,29	3	2,86
96	QLCN2411	010100054709	Đại số tuyến tính	Trắc nghiệm	68	68	100	0	0	67	98,53	1	1,47	1	1,47	6	8,82	24	35,29	36	52,94	1	1,47
97	QLXD2411	010100054710	Đại số tuyến tính	Trắc nghiệm	71	71	100	0	0	71	100	0	0	0	0	3	4,23	20	28,17	48	67,61	0	0
98	CNXD2411	010100054711	Đại số tuyến tính	Trắc nghiệm	71	71	100	0	0	66	92,96	5	7,04	1	1,41	20	28,17	31	43,66	14	19,72	5	7,04
99	TCNH2411	010100054712	Đại số tuyến tính	Trắc nghiệm	81	79	97,53	2	2,47	79	97,53	2	2,47	2	2,47	17	20,99	38	46,91	22	27,16	2	2,47
100	KETO2411	010100054713	Đại số tuyến tính	Trắc nghiệm	79	77	97,47	2	2,53	73	92,41	6	7,59	7	8,86	32	40,51	30	37,97	4	5,06	6	7,59
101	QTKD2411	010100054714	Đại số tuyến tính	Trắc nghiệm	101	99	98,02	2	1,98	96	95,05	5	4,95	7	6,93	40	39,6	41	40,59	8	7,92	5	4,95
102	KTPM0121	010100138401	Đảm bảo chất lượng phần mềm	Trắc nghiệm	82	80	97,56	2	2,44	79	96,34	3	3,66	25	30,49	42	51,22	11	13,41	1	1,22	3	3,66
103	QTKD2211	010100236901	Đảm phán trong kinh doanh	Trắc nghiệm	87	87	100	0	0	86	98,85	1	1,15	44	50,57	40	45,98	2	2,3	0	0	1	1,15
104	LOGISTICS0121	010100236902	Đảm phán trong kinh doanh	Trắc nghiệm	67	67	100	0	0	67	100	0	0	29	43,28	35	52,24	3	4,48	0	0	0	0
105	CNTP0121	010100085901	Đánh giá cảm quan thực phẩm	Trắc nghiệm	69	69	100	0	0	69	100	0	0	28	40,58	40	57,97	1	1,45	0	0	0	0
106	LQCC2211	010100234201	Địa lý vận tải	Trắc nghiệm	77	77	100	0	0	77	100	0	0	55	71,43	22	28,57	0	0	0	0	0	0
107	CNCĐ2211	010100081401	Điện công nghiệp	Trắc nghiệm	57	57	100	0	0	57	100	0	0	5	8,77	19	33,33	28	49,12	5	8,77	0	0
108	CNTT0121	010100212101	Điện toán đám mây	Trắc nghiệm	79	79	100	0	0	79	100	0	0	57	72,15	20	25,32	2	2,53	0	0	0	0
109	KHMT0121	010100212102	Điện toán đám mây	Trắc nghiệm	51	51	100	0	0	50	98,04	1	1,96	34	66,67	9	17,65	6	11,76	1	1,96	1	1,96
110	KHDL2211	010100212104	Điện toán đám mây	Trắc nghiệm	51	50	98,04	1	1,96	50	98,04	1	1,96	14	27,45	26	50,98	10	19,61	0	0	1	1,96
111	CNCĐ2211	010100078801	Điện tử công suất	Trắc nghiệm	69	69	100	0	0	67	97,1	2	2,9	1	1,45	14	20,29	38	55,07	14	20,29	2	2,9
112	KTNL2211	010100078802	Điện tử công suất	Trắc nghiệm	56	54	96,43	2	3,57	53	94,64	3	5,36	0	0	11	19,64	26	46,43	16	28,57	3	5,36
113	DIEN0121	010100120501	Điều khiển lập trình logic	Trắc nghiệm	82	82	100	0	0	79	96,34	3	3,66	13	15,85	21	25,61	30	36,59	15	18,29	3	3,66
114	CNĐT2211	010100120401	Điều khiển mờ	Trắc nghiệm	62	61	98,39	1	1,61	61	98,39	1	1,61	28	45,16	29	46,77	4	6,45	0	0	1	1,61
115	KTHC2211	010100074001	Đo lường và thiết kế công việc	Trắc nghiệm	47	44	93,62	3	6,38	42	89,36	5	10,64	2	4,26	18	38,3	20	42,55	2	4,26	5	10,64

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(% được dự thi	SL không được dự thi	(% không được dự thi	SL đạt	(% đạt	SL không đạt	(% không đạt	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
														SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
116	QLCN0121	010100074002	Đo lường và thiết kế công việc	Trắc nghiệm	68	68	100	0	0	67	98,53	1	1,47	9	13,24	56	82,35	2	2,94	0	0	1	1,47
117	NGNA2411	010100246801	Độc 1	Trắc nghiệm	85	83	97,65	2	2,35	82	96,47	3	3,53	12	14,12	42	49,41	25	29,41	3	3,53	3	3,53
118	NGNA2311	010100263401	Độc 3	Trắc nghiệm	69	68	98,55	1	1,45	68	98,55	1	1,45	4	5,8	16	23,19	45	65,22	3	4,35	1	1,45
119	CNTT2211	010100188201	Đồ họa máy tính	Trắc nghiệm	74	72	97,3	2	2,7	65	87,84	9	12,16	4	5,41	7	9,46	26	35,14	28	37,84	9	12,16
120	KHMT2211	010100188202	Đồ họa máy tính	Trắc nghiệm	70	68	97,14	2	2,86	63	90	7	10	10	14,29	14	20	19	27,14	20	28,57	7	10
121	KHMT2411	010100169901	Giải tích 1	Trắc nghiệm	77	77	100	0	0	76	98,7	1	1,3	1	1,3	23	29,87	37	48,05	15	19,48	1	1,3
122	KHDL2411	010100169902	Giải tích 1	Trắc nghiệm	72	69	95,83	3	4,17	67	93,06	5	6,94	2	2,78	0	0	8	11,11	57	79,17	5	6,94
123	HTTT2411	010100169903	Giải tích 1	Trắc nghiệm	71	70	98,59	1	1,41	63	88,73	8	11,27	0	0	8	11,27	26	36,62	29	40,85	8	11,27
124	CNTT2411	010100169904	Giải tích 1	Trắc nghiệm	106	106	100	0	0	105	99,06	1	0,94	1	0,94	40	37,74	49	46,23	15	14,15	1	0,94
125	KTPM2411	010100169905	Giải tích 1	Trắc nghiệm	84	83	98,81	1	1,19	76	90,48	8	9,52	4	4,76	23	27,38	33	39,29	16	19,05	8	9,52
126	KTHC2411	010100169906	Giải tích 1	Trắc nghiệm	60	60	100	0	0	58	96,67	2	3,33	0	0	5	8,33	36	60	17	28,33	2	3,33
127	LQCC2411	010100169907	Giải tích 1	Trắc nghiệm	105	103	98,1	2	1,9	103	98,1	2	1,9	4	3,81	29	27,62	63	60	7	6,67	2	1,9
128	QLCN2411	010100169908	Giải tích 1	Trắc nghiệm	68	68	100	0	0	67	98,53	1	1,47	0	0	16	23,53	39	57,35	12	17,65	1	1,47
129	QLXD2411	010100169909	Giải tích 1	Trắc nghiệm	71	71	100	0	0	58	81,69	13	18,31	1	1,41	6	8,45	24	33,8	27	38,03	13	18,31
130	CNXD2411	010100169910	Giải tích 1	Trắc nghiệm	71	70	98,59	1	1,41	70	98,59	1	1,41	1	1,41	32	45,07	37	52,11	0	0	1	1,41
131	KTNL2411	010100169911	Giải tích 1	Trắc nghiệm	48	47	97,92	1	2,08	40	83,33	8	16,67	0	0	7	14,58	19	39,58	14	29,17	8	16,67
132	CNDD2411	010100169912	Giải tích 1	Trắc nghiệm	109	107	98,17	2	1,83	100	91,74	9	8,26	5	4,59	19	17,43	46	42,2	30	27,52	9	8,26
133	CNCD2411	010100169913	Giải tích 1	Trắc nghiệm	74	71	95,95	3	4,05	69	93,24	5	6,76	2	2,7	5	6,76	23	31,08	39	52,7	5	6,76
134	CNDT2411	010100169914	Giải tích 1	Trắc nghiệm	87	84	96,55	3	3,45	84	96,55	3	3,45	4	4,6	22	25,29	46	52,87	12	13,79	3	3,45
135	CNHH2411	010100169915	Giải tích 1	Trắc nghiệm	51	48	94,12	3	5,88	48	94,12	3	5,88	0	0	11	21,57	34	66,67	3	5,88	3	5,88
136	CNTP2411	010100169916	Giải tích 1	Trắc nghiệm	105	103	98,1	2	1,9	93	88,57	12	11,43	0	0	11	10,48	43	40,95	39	37,14	12	11,43
137	CNSH2411	010100169917	Giải tích 1	Trắc nghiệm	62	58	93,55	4	6,45	57	91,94	5	8,06	0	0	1	1,61	9	14,52	47	75,81	5	8,06
138	TCNH2411	010100169918	Giải tích 1	Trắc nghiệm	82	79	96,34	3	3,66	74	90,24	8	9,76	3	3,66	14	17,07	31	37,8	26	31,71	8	9,76
139	KETO2411	010100169919	Giải tích 1	Trắc nghiệm	79	76	96,2	3	3,8	73	92,41	6	7,59	1	1,27	8	10,13	19	24,05	45	56,96	6	7,59
140	QTKD2411	010100169920	Giải tích 1	Trắc nghiệm	101	98	97,03	3	2,97	98	97,03	3	2,97	3	2,97	39	38,61	54	53,47	2	1,98	3	2,97
141	CNTT2311	010100231801	Giải thuật	Trắc nghiệm	100	100	100	0	0	98	98	2	2	28	28	45	45	22	22	3	3	2	2
142	KHMT2311	010100231802	Giải thuật	Trắc nghiệm	67	67	100	0	0	67	100	0	0	15	22,39	32	47,76	14	20,9	6	8,96	0	0
143	KHDL2311	010100231803	Giải thuật	Trắc nghiệm	58	58	100	0	0	56	96,55	2	3,45	2	3,45	19	32,76	24	41,38	11	18,97	2	3,45
144	LOGISTICS0121	010100235401	Giao nhận hàng hóa	Trắc nghiệm	73	73	100	0	0	73	100	0	0	35	47,95	37	50,68	1	1,37	0	0	0	0
145	KTPM2211	010100089101	Hệ điều hành	Trắc nghiệm	81	81	100	0	0	81	100	0	0	26	32,1	43	53,09	10	12,35	2	2,47	0	0
146	HTTT2211	010100091901	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu MySQL	Trắc nghiệm	61	61	100	0	0	60	98,36	1	1,64	27	44,26	23	37,7	9	14,75	1	1,64	1	1,64
147	KTNL0121	010100252401	Hệ thống năng lượng nhiệt mặt trời	Trắc nghiệm	29	29	100	0	0	29	100	0	0	0	0	9	31,03	19	65,52	1	3,45	0	0
148	ĐKTD0121	010100120301	Hệ thống nhúng	Trắc nghiệm	53	53	100	0	0	53	100	0	0	18	33,96	34	64,15	1	1,89	0	0	0	0
149	KHMT0121	010100092201	Hệ thống thông tin địa lý	Trắc nghiệm	54	52	96,3	2	3,7	52	96,3	2	3,7	8	14,81	32	59,26	8	14,81	4	7,41	2	3,7
150	KHDL2211	010100092202	Hệ thống thông tin địa lý	Trắc nghiệm	52	52	100	0	0	52	100	0	0	29	55,77	17	32,69	6	11,54	0	0	0	0
151	LQCC2211	010100075701	Hệ thống thông tin quản lý	Trắc nghiệm	71	71	100	0	0	71	100	0	0	37	52,11	31	43,66	3	4,23	0	0	0	0
152	CNTP2411	010100054201	Hóa học 1	Trắc nghiệm	106	104	98,11	2	1,89	102	96,23	4	3,77	2	1,89	25	23,58	52	49,06	23	21,7	4	3,77
153	CNSH2411	010100214901	Hóa học 2	Trắc nghiệm	71	67	94,37	4	5,63	61	85,92	10	14,08	4	5,63	3	4,23	28	39,44	26	36,62	10	14,08
154	CNHH0121	010100281301	Hóa học các chất hoạt động bề mặt	Trắc nghiệm	43	43	100	0	0	43	100	0	0	10	23,26	23	53,49	8	18,6	2	4,65	0	0

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(% được dự thi)	SL không được dự thi	(% không được dự thi)	SL đạt	(% đạt)	SL không đạt	(% không đạt)	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
														SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
155	CNSH0121	010100221801	Hóa học protein	Trắc nghiệm	60	60	100	0	0	60	100	0	0	2	3,33	20	33,33	36	60	2	3,33	0	0
156	CNSH0121	010100085301	Hóa học thực phẩm	Trắc nghiệm	61	61	100	0	0	61	100	0	0	1	1,64	17	27,87	40	65,57	3	4,92	0	0
157	CNHH2311	010100278001	Hóa hữu cơ	Trắc nghiệm	43	42	97,67	1	2,33	34	79,07	9	20,93	4	9,3	4	9,3	12	27,91	14	32,56	9	20,93
158	CNHH2211	010100278401	Hóa lý 2	Trắc nghiệm	38	38	100	0	0	38	100	0	0	3	7,89	8	21,05	20	52,63	7	18,42	0	0
159	CNTP2311	010100083101	Hóa phân tích	Trắc nghiệm	79	79	100	0	0	79	100	0	0	6	7,59	24	30,38	34	43,04	15	18,99	0	0
160	CNSH2311	010100083102	Hóa phân tích	Trắc nghiệm	54	53	98,15	1	1,85	53	98,15	1	1,85	0	0	12	22,22	27	50	14	25,93	1	1,85
161	CNTP2311	010100084101	Hóa sinh	Trắc nghiệm	78	77	98,72	1	1,28	77	98,72	1	1,28	1	1,28	48	61,54	27	34,62	1	1,28	1	1,28
162	KETO2211	010100270801	Kế toán hành chính sự nghiệp	Trắc nghiệm	75	75	100	0	0	75	100	0	0	21	28	31	41,33	22	29,33	1	1,33	0	0
163	QLCN2211	010100146601	Kế toán quản trị	Trắc nghiệm	66	65	98,48	1	1,52	65	98,48	1	1,52	23	34,85	29	43,94	13	19,7	0	0	1	1,52
164	KTPM0121	010100139101	Kiểm soát chất lượng phần mềm	Trắc nghiệm	82	80	97,56	2	2,44	78	95,12	4	4,88	34	41,46	39	47,56	5	6,1	0	0	4	4,88
165	KTPM0121	010100138601	Kiểm thử phần mềm	Trắc nghiệm	80	78	97,5	2	2,5	77	96,25	3	3,75	1	1,25	22	27,5	41	51,25	13	16,25	3	3,75
166	KHMT2311	010100089001	Kiến trúc máy tính	Trắc nghiệm	69	69	100	0	0	69	100	0	0	4	5,8	57	82,61	8	11,59	0	0	0	0
167	KTHC2311	010100073601	Kinh tế học đại cương	Trắc nghiệm	54	53	98,15	1	1,85	53	98,15	1	1,85	4	7,41	12	22,22	24	44,44	13	24,07	1	1,85
168	LQCC2311	010100073602	Kinh tế học đại cương	Trắc nghiệm	87	83	95,4	4	4,6	82	94,25	5	5,75	51	58,62	17	19,54	12	13,79	2	2,3	5	5,75
169	HTCN0121	010100073001	Kinh tế Kỹ thuật	Trắc nghiệm	56	56	100	0	0	55	98,21	1	1,79	12	21,43	29	51,79	11	19,64	3	5,36	1	1,79
170	LQCC2211	010100073002	Kinh tế Kỹ thuật	Trắc nghiệm	72	72	100	0	0	72	100	0	0	50	69,44	21	29,17	1	1,39	0	0	0	0
171	KETO2311	010100267801	Kinh tế vi mô	Trắc nghiệm	75	75	100	0	0	75	100	0	0	33	44	27	36	10	13,33	5	6,67	0	0
172	TCNH2311	010100267901	Kinh tế vi mô	Trắc nghiệm	79	78	98,73	1	1,27	77	97,47	2	2,53	27	34,18	36	45,57	14	17,72	0	0	2	2,53
173	QLCN0121	010100142901	Kỹ năng giải quyết vấn đề	Trắc nghiệm	69	69	100	0	0	69	100	0	0	9	13,04	25	36,23	33	47,83	2	2,9	0	0
174	LQCC2311	010100053501	Kỹ năng giao tiếp	Trắc nghiệm	89	86	96,63	3	3,37	86	96,63	3	3,37	17	19,1	51	57,3	16	17,98	2	2,25	3	3,37
175	KTHC2311	010100072501	Kỹ thuật cơ khí đại cương	Trắc nghiệm	55	55	100	0	0	55	100	0	0	0	0	14	25,45	41	74,55	0	0	0	0
176	QLCN2311	010100072502	Kỹ thuật cơ khí đại cương	Trắc nghiệm	63	63	100	0	0	63	100	0	0	0	0	26	41,27	35	55,56	2	3,17	0	0
177	HTCN0121	010100075601	Kỹ thuật dự báo trong công nghiệp	Trắc nghiệm	63	63	100	0	0	62	98,41	1	1,59	21	33,33	27	42,86	13	20,63	1	1,59	1	1,59
178	LOGISTICS0121	010100075602	Kỹ thuật dự báo trong công nghiệp	Trắc nghiệm	74	73	98,65	1	1,35	73	98,65	1	1,35	57	77,03	14	18,92	2	2,7	0	0	1	1,35
179	CNĐT2211	010100175101	Kỹ thuật điện B	Trắc nghiệm	63	62	98,41	1	1,59	62	98,41	1	1,59	8	12,7	47	74,6	7	11,11	0	0	1	1,59
180	KTHC2211	010100072901	Kỹ thuật điện đại cương	Trắc nghiệm	47	42	89,36	5	10,64	42	89,36	5	10,64	4	8,51	16	34,04	20	42,55	2	4,26	5	10,64
181	DIEN0121	010100081101	Kỹ thuật điện lạnh	Trắc nghiệm	79	79	100	0	0	79	100	0	0	22	27,85	49	62,03	8	10,13	0	0	0	0
182	HTCN0121	010100074501	Kỹ thuật điều độ trong sản xuất và dịch vụ	Trắc nghiệm	58	57	98,28	1	1,72	57	98,28	1	1,72	7	12,07	14	24,14	28	48,28	8	13,79	1	1,72
183	LOGISTICS0121	010100074502	Kỹ thuật điều độ trong sản xuất và dịch vụ	Trắc nghiệm	55	55	100	0	0	55	100	0	0	26	47,27	22	40	4	7,27	3	5,45	0	0
184	CNDT2311	010100117801	Kỹ thuật lập trình	Trắc nghiệm	69	69	100	0	0	69	100	0	0	44	63,77	18	26,09	5	7,25	2	2,9	0	0
185	CNCD2311	010100077701	Kỹ thuật số	Trắc nghiệm	74	69	93,24	5	6,76	67	90,54	7	9,46	0	0	10	13,51	44	59,46	13	17,57	7	9,46
186	KHDL2211	010100092801	Khai phá dữ liệu	Trắc nghiệm	52	52	100	0	0	52	100	0	0	4	7,69	28	53,85	15	28,85	5	9,62	0	0
187	CNĐT2211	010100079501	Khí cụ điện	Trắc nghiệm	67	66	98,51	1	1,49	64	95,52	3	4,48	1	1,49	31	46,27	26	38,81	6	8,96	3	4,48
188	KTNL2211	010100079502	Khí cụ điện	Trắc nghiệm	53	53	100	0	0	52	98,11	1	1,89	2	3,77	16	30,19	29	54,72	5	9,43	1	1,89
189	CNTT0121	010100188501	Lập trình di động	Trắc nghiệm	79	79	100	0	0	79	100	0	0	41	51,9	24	30,38	14	17,72	0	0	0	0
190	CNTT2311	010100089501	Lập trình hướng đối tượng	Trắc nghiệm	100	100	100	0	0	97	97	3	3	25	25	46	46	24	24	2	2	3	3
191	HTTT2311	010100089502	Lập trình hướng đối tượng	Trắc nghiệm	68	68	100	0	0	67	98,53	1	1,47	2	2,94	23	33,82	23	33,82	19	27,94	1	1,47
192	KHMT2311	010100089503	Lập trình hướng đối tượng	Trắc nghiệm	67	66	98,51	1	1,49	66	98,51	1	1,49	7	10,45	31	46,27	27	40,3	1	1,49	1	1,49
193	KTPM2311	010100089504	Lập trình hướng đối tượng	Trắc nghiệm	76	76	100	0	0	76	100	0	0	8	10,53	25	32,89	39	51,32	4	5,26	0	0

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(%) được dự thi	SL không được dự thi	(%) không được dự thi	SL đạt	(%) đạt	SL không đạt	(%) không đạt	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
														SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
194	KHDL2311	010100089505	Lập trình hướng đối tượng	Trắc nghiệm	58	58	100	0	0	56	96,55	2	3,45	5	8,62	13	22,41	26	44,83	12	20,69	2	3,45
195	CNTT2211	010100255401	Lập trình hướng sự kiện với công nghệ .NET	Trắc nghiệm	74	74	100	0	0	74	100	0	0	47	63,51	24	32,43	3	4,05	0	0	0	0
196	HTTT2211	010100091201	Lập trình Java 1	Trắc nghiệm	64	63	98,44	1	1,56	63	98,44	1	1,56	13	20,31	29	45,31	14	21,88	7	10,94	1	1,56
197	KHDL0121	010100138901	Lập trình mô phỏng	Trắc nghiệm	58	58	100	0	0	58	100	0	0	1	1,72	15	25,86	29	50	13	22,41	0	0
198	HTTT2211	010100091301	Lập trình Web	Trắc nghiệm	63	63	100	0	0	62	98,41	1	1,59	4	6,35	37	58,73	19	30,16	2	3,17	1	1,59
199	KTPM2211	010100091302	Lập trình Web	Trắc nghiệm	78	78	100	0	0	77	98,72	1	1,28	0	0	26	33,33	35	44,87	16	20,51	1	1,28
200	KTPM0121	010100255501	Lập trình web năng cao	Trắc nghiệm	77	75	97,4	2	2,6	74	96,1	3	3,9	27	35,06	22	28,57	21	27,27	4	5,19	3	3,9
201	KTPM2211	010100233705	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Trắc nghiệm	104	104	100	0	0	104	100	0	0	33	31,73	48	46,15	21	20,19	2	1,92	0	0
202	CNDĐ2211	010100233708	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Trắc nghiệm	127	126	99,21	1	0,79	125	98,43	2	1,57	59	46,46	48	37,8	16	12,6	2	1,57	2	1,57
203	NGNA2211	010100233711	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Trắc nghiệm	119	119	100	0	0	119	100	0	0	81	68,07	34	28,57	4	3,36	0	0	0	0
204	CNDĐ2211	010100233713	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Trắc nghiệm	126	126	100	0	0	126	100	0	0	86	68,25	37	29,37	3	2,38	0	0	0	0
205	QTKĐ2211	010100233719	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Trắc nghiệm	90	90	100	0	0	90	100	0	0	73	81,11	14	15,56	3	3,33	0	0	0	0
206	LOGISTICS0121	010100235701	Logistics quốc tế	Trắc nghiệm	76	76	100	0	0	76	100	0	0	23	30,26	49	64,47	4	5,26	0	0	0	0
207	QLCN2311	010100146501	Luật kinh tế	Trắc nghiệm	63	63	100	0	0	63	100	0	0	11	17,46	43	68,25	6	9,52	3	4,76	0	0
208	KETO2311	010100269701	Lý thuyết bảo hiểm	Trắc nghiệm	76	76	100	0	0	76	100	0	0	3	3,95	34	44,74	36	47,37	3	3,95	0	0
209	KHMT2211	010100089201	Mạng máy tính	Trắc nghiệm	73	73	100	0	0	72	98,63	1	1,37	21	28,77	39	53,42	12	16,44	0	0	1	1,37
210	KTPM2211	010100089202	Mạng máy tính	Trắc nghiệm	79	79	100	0	0	79	100	0	0	7	8,86	48	60,76	21	26,58	3	3,8	0	0
211	CNTT2311	010100089203	Mạng máy tính	Trắc nghiệm	98	94	95,92	4	4,08	93	94,9	5	5,1	9	9,18	61	62,24	18	18,37	5	5,1	5	5,1
212	HTTT2411	010100089204	Mạng máy tính	Trắc nghiệm	71	70	98,59	1	1,41	68	95,77	3	4,23	1	1,41	24	33,8	37	52,11	6	8,45	3	4,23
213	LQCC2311	010100075501	Marketing căn bản	Trắc nghiệm	87	87	100	0	0	86	98,85	1	1,15	44	50,57	22	25,29	13	14,94	7	8,05	1	1,15
214	TCNH2311	010100075502	Marketing căn bản	Trắc nghiệm	76	76	100	0	0	76	100	0	0	5	6,58	48	63,16	23	30,26	0	0	0	0
215	KHDL0121	010100230101	Máy học 2	Trắc nghiệm	58	58	100	0	0	58	100	0	0	25	43,1	30	51,72	1	1,72	2	3,45	0	0
216	CNTT2211	010100285601	Máy học ứng dụng	Trắc nghiệm	74	74	100	0	0	74	100	0	0	9	12,16	44	59,46	19	25,68	2	2,7	0	0
217	KTNL0121	010100277201	Năng lượng tái tạo	Trắc nghiệm	51	51	100	0	0	51	100	0	0	5	9,8	28	54,9	18	35,29	0	0	0	0
218	NGNA2411	010100246901	Nghe - Nói 1	Trắc nghiệm	41	40	97,56	1	2,44	40	97,56	1	2,44	7	17,07	15	36,59	16	39,02	2	4,88	1	2,44
219	NGNA2411	010100246902	Nghe - Nói 1	Trắc nghiệm	44	43	97,73	1	2,27	43	97,73	1	2,27	8	18,18	27	61,36	7	15,91	1	2,27	1	2,27
220	NGNA2311	010100263701	Nghe - Nói 3	Trắc nghiệm	35	34	97,14	1	2,86	34	97,14	1	2,86	11	31,43	15	42,86	8	22,86	0	0	1	2,86
221	NGNA2311	010100263702	Nghe - Nói 3	Trắc nghiệm	34	34	100	0	0	34	100	0	0	10	29,41	19	55,88	5	14,71	0	0	0	0
222	HTTT0121	010100253201	Ngôn ngữ hóa dữ liệu	Trắc nghiệm	63	62	98,41	1	1,59	62	98,41	1	1,59	11	17,46	27	42,86	15	23,81	9	14,29	1	1,59
223	CNTT2311	010100239401	Ngôn ngữ lập trình 1	Trắc nghiệm	106	106	100	0	0	103	97,17	3	2,83	2	1,89	46	43,4	44	41,51	11	10,38	3	2,83
224	KHMT2411	010100239402	Ngôn ngữ lập trình 1	Trắc nghiệm	76	74	97,37	2	2,63	73	96,05	3	3,95	0	0	4	5,26	33	43,42	36	47,37	3	3,95
225	KHDL2411	010100239403	Ngôn ngữ lập trình 1	Trắc nghiệm	77	76	98,7	1	1,3	72	93,51	5	6,49	0	0	4	5,19	30	38,96	38	49,35	5	6,49
226	KTPM2411	010100239404	Ngôn ngữ lập trình 1	Trắc nghiệm	84	83	98,81	1	1,19	83	98,81	1	1,19	0	0	25	29,76	53	63,1	5	5,95	1	1,19
227	CNTT2411	010100239701	Ngôn ngữ lập trình 3	Trắc nghiệm	107	106	99,07	1	0,93	106	99,07	1	0,93	8	7,48	52	48,6	41	38,32	5	4,67	1	0,93
228	CNDĐ2211	010100174501	Nguyên lý máy	Trắc nghiệm	54	54	100	0	0	54	100	0	0	4	7,41	34	62,96	16	29,63	0	0	0	0
229	KETO2311	0101002698001	Nguyên lý thống kê kinh tế	Trắc nghiệm	80	79	98,75	1	1,25	75	93,75	5	6,25	3	3,75	21	26,25	35	43,75	16	20	5	6,25
230	NGNA2211	010100265401	Ngữ âm - Âm vị học	Trắc nghiệm	65	65	100	0	0	65	100	0	0	36	55,38	24	36,92	5	7,69	0	0	0	0
231	NGNA2311	010100264401	Ngữ âm thực hành 2	Trắc nghiệm	35	34	97,14	1	2,86	34	97,14	1	2,86	16	45,71	17	48,57	1	2,86	0	0	1	2,86
232	NGNA2311	010100264402	Ngữ âm thực hành 2	Trắc nghiệm	34	34	100	0	0	34	100	0	0	17	50	17	50	0	0	0	0	0	0
233	NGNA2411	010100247001	Ngữ pháp 1	Trắc nghiệm	86	84	97,67	2	2,33	83	96,51	3	3,49	1	1,16	20	23,26	42	48,84	20	23,26	3	3,49
234	NGNA2311	010100264701	Ngữ pháp 3	Trắc nghiệm	82	82	100	0	0	81	98,78	1	1,22	5	6,1	28	34,15	41	50	7	8,54	1	1,22
235	CNDĐ2411	010100170101	Nhập môn Công nghệ kỹ thuật	Trắc nghiệm	74	71	95,95	3	4,05	70	94,59	4	5,41	0	0	4	5,41	38	51,35	28	37,84	4	5,41
236	CNDT2411	010100170102	Nhập môn Công nghệ kỹ thuật	Trắc nghiệm	87	85	97,7	2	2,3	84	96,55	3	3,45	8	9,2	48	55,17	27	31,03	1	1,15	3	3,45

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(%) được dự thi	SL không được dự thi	(%) không được dự thi	SL đạt	(%) đạt	SL không đạt	(%) không đạt	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
														SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
237	KHMT2211	010100089701	Nhập môn công nghệ phần mềm	Trắc nghiệm	54	54	100	0	0	53	98,15	1	1,85	47	87,04	6	11,11	0	0	0	0	1	1,85
238	HTTT0121	010100089702	Nhập môn công nghệ phần mềm	Trắc nghiệm	63	63	100	0	0	63	100	0	0	12	19,05	41	65,08	10	15,87	0	0	0	0
239	KTPM2411	010100089703	Nhập môn công nghệ phần mềm	Trắc nghiệm	84	83	98,81	1	1,19	83	98,81	1	1,19	5	5,95	52	61,9	24	28,57	2	2,38	1	1,19
240	CNTT2411	010100239601	Nhập môn Công nghệ thông tin	Trắc nghiệm	108	108	100	0	0	107	99,07	1	0,93	73	67,59	33	30,56	1	0,93	0	0	1	0,93
241	CNDD2411	010100057301	Nhập môn kỹ thuật điện	Trắc nghiệm	111	110	99,1	1	0,9	103	92,79	8	7,21	4	3,6	52	46,85	35	31,53	12	10,81	8	7,21
242	KHDL2411	010100229101	Nhập môn khoa học dữ liệu	Trắc nghiệm	77	74	96,1	3	3,9	73	94,81	4	5,19	8	10,39	15	19,48	42	54,55	8	10,39	4	5,19
243	KHMT2411	010100239501	Nhập môn khoa học máy tính	Trắc nghiệm	76	76	100	0	0	75	98,68	1	1,32	33	43,42	40	52,63	1	1,32	1	1,32	1	1,32
244	LUAT2411	010100287001	Nhật ngữ căn bản 1	Trắc nghiệm	60	50	83,33	10	16,67	49	81,67	11	18,33	7	11,67	12	20	14	23,33	16	26,67	11	18,33
245	LUAT2411	010100287002	Nhật ngữ căn bản 1	Trắc nghiệm	25	19	76	6	24	18	72	7	28	6	24	3	12	5	20	4	16	7	28
246	NGNA2211	010100290001	Nhật ngữ căn bản 2	Trắc nghiệm	63	63	100	0	0	63	100	0	0	33	52,38	24	38,1	6	9,52	0	0	0	0
247	LUAT2311	010100290101	Nhật ngữ căn bản 3	Trắc nghiệm	41	40	97,56	1	2,44	40	97,56	1	2,44	12	29,27	10	24,39	12	29,27	6	14,63	1	2,44
248	LUAT2311	010100290102	Nhật ngữ căn bản 3	Trắc nghiệm	27	26	96,3	1	3,7	26	96,3	1	3,7	1	3,7	12	44,44	7	25,93	6	22,22	1	3,7
249	CDT0121	010100174901	Nhiệt động lực học và truyền nhiệt	Trắc nghiệm	50	50	100	0	0	50	100	0	0	1	2	23	46	24	48	2	4	0	0
250	CNHH2411	010100246201	Những nguyên lý hóa học cơ bản	Trắc nghiệm	51	48	94,12	3	5,88	46	90,2	5	9,8	1	1,96	28	54,9	7	13,73	10	19,61	5	9,8
251	CNHH2311	010100053301	Pháp luật đại cương	Trắc nghiệm	43	42	97,67	1	2,33	42	97,67	1	2,33	2	4,65	10	23,26	21	48,84	9	20,93	1	2,33
252	KTHC2411	010100053302	Pháp luật đại cương	Trắc nghiệm	141	139	98,58	2	1,42	138	97,87	3	2,13	8	5,67	58	41,13	67	47,52	5	3,55	3	2,13
253	LQCC2411	010100053303	Pháp luật đại cương	Trắc nghiệm	105	102	97,14	3	2,86	102	97,14	3	2,86	14	13,33	63	60	25	23,81	0	0	3	2,86
254	QLCN2411	010100053304	Pháp luật đại cương	Trắc nghiệm	147	144	97,96	3	2,04	140	95,24	7	4,76	17	11,56	74	50,34	48	32,65	1	0,68	7	4,76
255	CNTP2411	010100053305	Pháp luật đại cương	Trắc nghiệm	106	105	99,06	1	0,94	103	97,17	3	2,83	10	9,43	51	48,11	35	33,02	7	6,6	3	2,83
256	QTKD2411	010100053308	Pháp luật đại cương	Trắc nghiệm	102	100	98,04	2	1,96	99	97,06	3	2,94	6	5,88	66	64,71	25	24,51	2	1,96	3	2,94
257	NGNA2411	010100053309	Pháp luật đại cương	Trắc nghiệm	85	83	97,65	2	2,35	81	95,29	4	4,71	0	0	29	34,12	47	55,29	5	5,88	4	4,71
258	CNTT0121	010100253301	Phát triển ứng dụng IoT	Trắc nghiệm	81	81	100	0	0	81	100	0	0	3	3,7	43	53,09	33	40,74	2	2,47	0	0
259	KHMT2211	010100091401	Phần mềm mã nguồn mở	Trắc nghiệm	71	71	100	0	0	71	100	0	0	2	2,82	36	50,7	32	45,07	1	1,41	0	0
260	KHDL2211	010100091402	Phần mềm mã nguồn mở	Trắc nghiệm	47	47	100	0	0	47	100	0	0	0	0	20	42,55	24	51,06	3	6,38	0	0
261	KHDL0121	010100229901	Phân tích cơ sở dữ liệu lớn	Trắc nghiệm	57	53	92,98	4	7,02	53	92,98	4	7,02	5	8,77	29	50,88	17	29,82	2	3,51	4	7,02
262	CNTT2211	010100229801	Phân tích và trực quan dữ liệu	Trắc nghiệm	74	74	100	0	0	74	100	0	0	0	0	29	39,19	41	55,41	4	5,41	0	0
263	KHDL2211	010100229802	Phân tích và trực quan dữ liệu	Trắc nghiệm	52	52	100	0	0	52	100	0	0	0	0	9	17,31	38	73,08	5	9,62	0	0
264	CNSH2211	010100073202	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Trắc nghiệm	50	50	100	0	0	50	100	0	0	10	20	31	62	9	18	0	0	0	0
265	QTKD2211	010100244602	Phương pháp nghiên cứu khoa học cho khối ngành quản lý	Trắc nghiệm	87	87	100	0	0	87	100	0	0	30	34,48	47	54,02	8	9,2	2	2,3	0	0
266	KETO2211	010100244603	Phương pháp nghiên cứu khoa học cho khối ngành quản lý	Trắc nghiệm	53	51	96,23	2	3,77	51	96,23	2	3,77	0	0	1	1,89	29	54,72	21	39,62	2	3,77
267	TCNH2211	010100244604	Phương pháp nghiên cứu khoa học cho khối ngành quản lý	Trắc nghiệm	75	75	100	0	0	75	100	0	0	0	0	21	28	41	54,67	13	17,33	0	0
268	KETO2211	010100268801	Phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề	Trắc nghiệm	81	81	100	0	0	81	100	0	0	28	34,57	48	59,26	5	6,17	0	0	0	0
269	KTHC2311	010100073801	Quản lý bảo trì công nghiệp	Trắc nghiệm	59	59	100	0	0	59	100	0	0	0	0	24	40,68	28	47,46	7	11,86	0	0
270	HTCN0121	010100074101	Quản lý công nghệ	Trắc nghiệm	53	53	100	0	0	53	100	0	0	29	54,72	17	32,08	6	11,32	1	1,89	0	0
271	QLCN0121	010100074102	Quản lý công nghệ	Trắc nghiệm	67	67	100	0	0	67	100	0	0	47	70,15	18	26,87	2	2,99	0	0	0	0
272	HTCN0121	010100245301	Quản lý chất lượng hệ thống	Trắc nghiệm	56	56	100	0	0	55	98,21	1	1,79	8	14,29	41	73,21	5	8,93	1	1,79	1	1,79
273	CNTP0121	010100086101	Quản lý chất lượng thực phẩm	Trắc nghiệm	71	70	98,59	1	1,41	70	98,59	1	1,41	35	49,3	25	35,21	10	14,08	0	0	1	1,41
274	KTHC2211	010100073901	Quản lý chuỗi cung ứng và hậu cần	Trắc nghiệm	51	47	92,16	4	7,84	45	88,24	6	11,76	0	0	13	25,49	18	35,29	14	27,45	6	11,76
275	QLCN2211	010100073902	Quản lý chuỗi cung ứng và hậu cần	Trắc nghiệm	63	63	100	0	0	63	100	0	0	0	0	18	28,57	34	53,97	11	17,46	0	0
276	LQCC2311	010100072601	Quản lý sản xuất	Trắc nghiệm	89	87	97,75	2	2,25	87	97,75	2	2,25	6	6,74	36	40,45	33	37,08	12	13,48	2	2,25

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(%) được dự thi	SL không được dự thi	(%) không được dự thi	SL đạt	(%) đạt	SL không đạt	(%) không đạt	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
														SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
277	QLCN2311	010100072602	Quản lý sản xuất	Trắc nghiệm	67	67	100	0	0	67	100	0	0	5	7,46	32	47,76	30	44,78	0	0	0	0
278	QLCN0121	010100075901	Quản lý sản xuất theo Lean & JIT	Trắc nghiệm	70	70	100	0	0	70	100	0	0	22	31,43	37	52,86	11	15,71	0	0	0	0
279	KTHC2211	010100074601	Quản lý vật tư - tồn kho	Trắc nghiệm	70	69	98,57	1	1,43	66	94,29	4	5,71	15	21,43	28	40	22	31,43	1	1,43	4	5,71
280	TCNH2211	010100269101	Quản trị chiến lược trong doanh nghiệp	Trắc nghiệm	64	64	100	0	0	64	100	0	0	11	17,19	31	48,44	22	34,38	0	0	0	0
281	QTKD2211	010100148401	Quản trị doanh nghiệp	Trắc nghiệm	86	86	100	0	0	86	100	0	0	17	19,77	63	73,26	6	6,98	0	0	0	0
282	CNTT0121	010100090301	Quản trị dự án công nghệ thông tin	Trắc nghiệm	77	77	100	0	0	77	100	0	0	21	27,27	56	72,73	0	0	0	0	0	0
283	KHMT0121	010100090302	Quản trị dự án công nghệ thông tin	Trắc nghiệm	62	62	100	0	0	62	100	0	0	19	30,65	39	62,9	4	6,45	0	0	0	0
284	KTHC2411	010100073401	Quản trị học đại cương	Trắc nghiệm	60	60	100	0	0	59	98,33	1	1,67	0	0	18	30	31	51,67	10	16,67	1	1,67
285	LQCC2411	010100073402	Quản trị học đại cương	Trắc nghiệm	105	103	98,1	2	1,9	103	98,1	2	1,9	4	3,81	56	53,33	40	38,1	3	2,86	2	1,9
286	QLCN2411	010100073403	Quản trị học đại cương	Trắc nghiệm	68	68	100	0	0	67	98,53	1	1,47	0	0	16	23,53	40	58,82	11	16,18	1	1,47
287	TCNH2411	010100073404	Quản trị học đại cương	Trắc nghiệm	81	78	96,3	3	3,7	78	96,3	3	3,7	1	1,23	34	41,98	39	48,15	4	4,94	3	3,7
288	KETO2411	010100073405	Quản trị học đại cương	Trắc nghiệm	79	75	94,94	4	5,06	74	93,67	5	6,33	1	1,27	20	25,32	44	55,7	9	11,39	5	6,33
289	QTKD2411	010100073406	Quản trị học đại cương	Trắc nghiệm	101	98	97,03	3	2,97	98	97,03	3	2,97	28	27,72	55	54,46	15	14,85	0	0	3	2,97
290	QLXD2311	010100212801	Quản trị học xây dựng	Trắc nghiệm	59	58	98,31	1	1,69	58	98,31	1	1,69	0	0	3	5,08	42	71,19	13	22,03	1	1,69
291	LQCC2211	010100234401	Quản trị Logistics	Trắc nghiệm	76	76	100	0	0	76	100	0	0	22	28,95	44	57,89	8	10,53	2	2,63	0	0
292	QLCN2211	010100142401	Quản trị marketing	Trắc nghiệm	64	62	96,88	2	3,13	62	96,88	2	3,13	32	50	22	34,38	7	10,94	1	1,56	2	3,13
293	QTKD2211	010100142402	Quản trị marketing	Trắc nghiệm	86	86	100	0	0	86	100	0	0	23	26,74	39	45,35	21	24,42	3	3,49	0	0
294	HTCN0121	010100074301	Quản trị nhân sự	Trắc nghiệm	63	63	100	0	0	62	98,41	1	1,59	22	34,92	34	53,97	6	9,52	0	0	1	1,59
295	QLCN0121	010100162001	Quản trị rủi ro	Trắc nghiệm	67	67	100	0	0	67	100	0	0	22	32,84	43	64,18	2	2,99	0	0	0	0
296	KETO2211	010100268302	Quản trị tài chính doanh nghiệp	Trắc nghiệm	73	73	100	0	0	71	97,26	2	2,74	12	16,44	30	41,1	18	24,66	11	15,07	2	2,74
297	HTCN0121	010100075001	Quy hoạch công nghiệp	Trắc nghiệm	57	56	98,25	1	1,75	55	96,49	2	3,51	36	63,16	16	28,07	3	5,26	0	0	2	3,51
298	CNTP0121	010100199301	Sản xuất sạch hơn	Trắc nghiệm	69	69	100	0	0	69	100	0	0	42	60,87	24	34,78	3	4,35	0	0	0	0
299	CNSH0121	010100199302	Sản xuất sạch hơn	Trắc nghiệm	60	60	100	0	0	60	100	0	0	7	11,67	27	45	25	41,67	1	1,67	0	0
300	CNH0121	010100199303	Sản xuất sạch hơn	Trắc nghiệm	43	43	100	0	0	43	100	0	0	1	2,33	21	48,84	21	48,84	0	0	0	0
301	CNSH2311	010100219101	Sinh hóa	Trắc nghiệm	51	49	96,08	2	3,92	49	96,08	2	3,92	0	0	9	17,65	31	60,78	9	17,65	2	3,92
302	CNSH2411	010100214001	Sinh học đại cương A1	Trắc nghiệm	63	58	92,06	5	7,94	56	88,89	7	11,11	1	1,59	1	1,59	22	34,92	32	50,79	7	11,11
303	CNSH0121	010100220701	Sinh học phân tử	Trắc nghiệm	60	60	100	0	0	60	100	0	0	8	13,33	42	70	9	15	1	1,67	0	0
304	CNSH2211	010100222401	Sinh lý động vật	Trắc nghiệm	50	48	96	2	4	44	88	6	12	0	0	1	2	12	24	31	62	6	12
305	CNSH2211	010100222301	Sinh lý thực vật	Trắc nghiệm	50	50	100	0	0	50	100	0	0	25	50	16	32	8	16	1	2	0	0
306	CNSH2211	010100222701	Sinh thái học	Trắc nghiệm	50	50	100	0	0	50	100	0	0	17	34	29	58	4	8	0	0	0	0
307	KTNL0121	010100119701	Sử dụng năng lượng hiệu quả	Trắc nghiệm	54	54	100	0	0	54	100	0	0	8	14,81	25	46,3	16	29,63	5	9,26	0	0
308	KTHC2211	010100075801	Tài chính doanh nghiệp	Trắc nghiệm	51	47	92,16	4	7,84	46	90,2	5	9,8	21	41,18	18	35,29	6	11,76	1	1,96	5	9,8
309	QLCN2211	010100075802	Tài chính doanh nghiệp	Trắc nghiệm	63	63	100	0	0	63	100	0	0	58	92,06	5	7,94	0	0	0	0	0	0
310	KTNL0121	010100253001	Tích trữ và biến đổi các nguồn năng lượng mới	Trắc nghiệm	51	51	100	0	0	51	100	0	0	1	1,96	26	50,98	23	45,1	1	1,96	0	0
311	TCNH2311	010100272101	Tiền tệ - Ngân hàng	Trắc nghiệm	74	74	100	0	0	74	100	0	0	7	9,46	49	66,22	15	20,27	3	4,05	0	0
312	DIEN0121	010100252601	Tiếng Anh chuyên ngành Kỹ thuật điện, điện tử	Trắc nghiệm	76	76	100	0	0	75	98,68	1	1,32	4	5,26	18	23,68	39	51,32	14	18,42	1	1,32
313	LQCC2211	010100234601	Tiếng Anh chuyên ngành Logistics	Trắc nghiệm	70	70	100	0	0	70	100	0	0	34	48,57	33	47,14	2	2,86	1	1,43	0	0
314	NGNA2311	010100209609	Tin học căn bản	Trắc nghiệm	70	69	98,57	1	1,43	69	98,57	1	1,43	4	5,71	26	37,14	36	51,43	3	4,29	1	1,43

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(%) được dự thi	SL không được dự thi	(%) không được dự thi	SL đạt	(%) đạt	SL không đạt	(%) không đạt	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
														SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
315	KTHC2311	010100209601	Tin học căn bản	Trắc nghiệm	57	56	98,25	1	1,75	54	94,74	3	5,26	0	0	10	17,54	32	56,14	12	21,05	3	5,26
316	LQCC2311	010100209602	Tin học căn bản	Trắc nghiệm	88	86	97,73	2	2,27	86	97,73	2	2,27	16	18,18	44	50	17	19,32	9	10,23	2	2,27
317	QLCN2311	010100209603	Tin học căn bản	Trắc nghiệm	64	64	100	0	0	64	100	0	0	3	4,69	21	32,81	30	46,88	10	15,63	0	0
318	KETO2311	010100209604	Tin học căn bản	Trắc nghiệm	75	75	100	0	0	74	98,67	1	1,33	9	12	46	61,33	17	22,67	2	2,67	1	1,33
319	TCNH2311	010100209605	Tin học căn bản	Trắc nghiệm	75	75	100	0	0	74	98,67	1	1,33	12	16	34	45,33	16	21,33	12	16	1	1,33
320	CNCD2311	010100209606	Tin học căn bản	Trắc nghiệm	63	61	96,83	2	3,17	59	93,65	4	6,35	21	33,33	36	57,14	2	3,17	0	0	4	6,35
321	QTKD2311	010100209607	Tin học căn bản	Trắc nghiệm	92	92	100	0	0	91	98,91	1	1,09	2	2,17	60	65,22	29	31,52	0	0	1	1,09
322	LUAT2311	010100209608	Tin học căn bản	Trắc nghiệm	75	75	100	0	0	71	94,67	4	5,33	16	21,33	25	33,33	20	26,67	10	13,33	4	5,33
323	HTTT2411	010100057201	Tin học đại cương	Trắc nghiệm	71	70	98,59	1	1,41	69	97,18	2	2,82	5	7,04	33	46,48	22	30,99	9	12,68	2	2,82
324	KHDL0121	010100253901	Tính toán lượng tử	Trắc nghiệm	58	58	100	0	0	57	98,28	1	1,72	4	6,9	17	29,31	20	34,48	16	27,59	1	1,72
325	CNTT0121	010100229701	Tính toán song song và phân tán	Trắc nghiệm	78	78	100	0	0	78	100	0	0	6	7,69	30	38,46	32	41,03	10	12,82	0	0
326	KHMT0121	010100229702	Tính toán song song và phân tán	Trắc nghiệm	50	50	100	0	0	46	92	4	8	8	16	13	26	15	30	10	20	4	8
327	CNH2311	010100117701	Toán kỹ thuật	Trắc nghiệm	39	37	94,87	2	5,13	35	89,74	4	10,26	8	20,51	11	28,21	4	10,26	12	30,77	4	10,26
328	CNDD2311	010100117703	Toán kỹ thuật	Trắc nghiệm	82	81	98,78	1	1,22	79	96,34	3	3,66	10	12,2	19	23,17	33	40,24	17	20,73	3	3,66
329	KTNL2311	010100117704	Toán kỹ thuật	Trắc nghiệm	51	50	98,04	1	1,96	48	94,12	3	5,88	3	5,88	6	11,76	19	37,25	20	39,22	3	5,88
330	KTPM2311	010100088901	Toán rời rạc	Trắc nghiệm	77	77	100	0	0	77	100	0	0	13	16,88	34	44,16	27	35,06	3	3,9	0	0
331	QLCN0121	010100257101	Tự động hóa quá trình sản xuất	Trắc nghiệm	43	43	100	0	0	43	100	0	0	34	79,07	8	18,6	1	2,33	0	0	0	0
332	QTKD2211	010100237001	Thanh toán quốc tế	Trắc nghiệm	90	89	98,89	1	1,11	89	98,89	1	1,11	6	6,67	46	51,11	35	38,89	2	2,22	1	1,11
333	CDT0121	010100119001	Thiết bị và hệ thống tự động	Trắc nghiệm	53	53	100	0	0	53	100	0	0	2	3,77	28	52,83	22	41,51	1	1,89	0	0
334	HTTT0121	010100229601	Thu thập và tiền xử lý dữ liệu	Trắc nghiệm	58	58	100	0	0	57	98,28	1	1,72	2	3,45	24	41,38	23	39,66	8	13,79	1	1,72
335	KHDL2311	010100229602	Thu thập và tiền xử lý dữ liệu	Trắc nghiệm	57	57	100	0	0	55	96,49	2	3,51	10	17,54	33	57,89	12	21,05	0	0	2	3,51
336	QLCN2211	010100075301	Thuế	Trắc nghiệm	83	83	100	0	0	83	100	0	0	30	36,14	39	46,99	14	16,87	0	0	0	0
337	KHMT0121	010100093101	Thương mại điện tử	Trắc nghiệm	58	57	98,28	1	1,72	57	98,28	1	1,72	4	6,9	31	53,45	20	34,48	2	3,45	1	1,72
338	QTKD2211	010100233901	Thương mại điện tử	Trắc nghiệm	87	87	100	0	0	87	100	0	0	19	21,84	61	70,11	7	8,05	0	0	0	0
339	HTTT2211	010100089601	Trí tuệ nhân tạo	Trắc nghiệm	68	64	94,12	4	5,88	64	94,12	4	5,88	0	0	21	30,88	36	52,94	7	10,29	4	5,88
340	KHDL2411	010100233302	Triết học Mác - Lênin	Trắc nghiệm	159	153	96,23	6	3,77	150	94,34	9	5,66	22	13,84	40	25,16	75	47,17	13	8,18	9	5,66
341	HTTT2411	010100233303	Triết học Mác - Lênin	Trắc nghiệm	155	153	98,71	2	1,29	152	98,06	3	1,94	9	5,81	43	27,74	83	53,55	17	10,97	3	1,94
342	CNTT2411	010100233304	Triết học Mác - Lênin	Trắc nghiệm	107	107	100	0	0	104	97,2	3	2,8	30	28,04	52	48,6	22	20,56	0	0	3	2,8
343	CNH2411	010100233315	Triết học Mác - Lênin	Trắc nghiệm	136	132	97,06	4	2,94	130	95,59	6	4,41	11	8,09	60	44,12	49	36,03	10	7,35	6	4,41
344	QTKD2311	010100268101	Văn hóa doanh nghiệp	Trắc nghiệm	92	92	100	0	0	92	100	0	0	19	20,65	56	60,87	17	18,48	0	0	0	0
345	QLXD2411	010100053801	Vật lý 1	Trắc nghiệm	72	72	100	0	0	69	95,83	3	4,17	0	0	3	4,17	22	30,56	44	61,11	3	4,17
346	CNXD2411	010100053802	Vật lý 1	Trắc nghiệm	74	74	100	0	0	73	98,65	1	1,35	1	1,35	7	9,46	37	50	28	37,84	1	1,35
347	KTNL2411	010100053803	Vật lý 1	Trắc nghiệm	53	51	96,23	2	3,77	47	88,68	6	11,32	0	0	2	3,77	12	22,64	33	62,26	6	11,32
348	CNDD2411	010100053804	Vật lý 1	Trắc nghiệm	109	107	98,17	2	1,83	104	95,41	5	4,59	5	4,59	22	20,18	49	44,95	28	25,69	5	4,59
349	CNCD2411	010100053805	Vật lý 1	Trắc nghiệm	75	71	94,67	4	5,33	64	85,33	11	14,67	2	2,67	12	16	24	32	26	34,67	11	14,67
350	CNDT2411	010100053806	Vật lý 1	Trắc nghiệm	87	84	96,55	3	3,45	80	91,95	7	8,05	2	2,3	7	8,05	32	36,78	39	44,83	7	8,05
351	CNH2411	010100053807	Vật lý 1	Trắc nghiệm	51	49	96,08	2	3,92	48	94,12	3	5,88	2	3,92	10	19,61	22	43,14	14	27,45	3	5,88
352	CNTP2411	010100053808	Vật lý 1	Trắc nghiệm	105	103	98,1	2	1,9	93	88,57	12	11,43	3	2,86	6	5,71	43	40,95	41	39,05	12	11,43
353	QLXD2311	010100200201	Vẽ kỹ thuật xây dựng	Trắc nghiệm	56	56	100	0	0	56	100	0	0	3	5,36	8	14,29	26	46,43	19	33,93	0	0
354	CNCĐ2211	010100080501	Vi điều khiển	Trắc nghiệm	54	54	100	0	0	54	100	0	0	2	3,7	34	62,96	17	31,48	1	1,85	0	0
355	CNDT2211	010100080502	Vi điều khiển	Trắc nghiệm	62	61	98,39	1	1,61	61	98,39	1	1,61	7	11,29	24	38,71	26	41,94	4	6,45	1	1,61

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(%) được dự thi	SL không được dự thi	(%) không được dự thi	SL đạt	(%) đạt	SL không đạt	(%) không đạt	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
														SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
356	CNTP2311	010100084301	Vi sinh đại cương	Trắc nghiệm	78	78	100	0	0	78	100	0	0	24	30,77	48	61,54	6	7,69	0	0	0	0
357	CNSH2311	010100084302	Vi sinh đại cương	Trắc nghiệm	53	51	96,23	2	3,77	47	88,68	6	11,32	0	0	2	3,77	17	32,08	28	52,83	6	11,32
358	CNSH2311	010100077301	Xác suất và thống kê	Trắc nghiệm	60	60	100	0	0	59	98,33	1	1,67	0	0	5	8,33	34	56,67	20	33,33	1	1,67
359	HTTT2311	010100077302	Xác suất và thống kê	Trắc nghiệm	70	69	98,57	1	1,43	66	94,29	4	5,71	0	0	10	14,29	37	52,86	19	27,14	4	5,71
360	CNDT2311	010100077303	Xác suất và thống kê	Trắc nghiệm	69	69	100	0	0	68	98,55	1	1,45	0	0	29	42,03	36	52,17	3	4,35	1	1,45
361	CNCD2311	010100077304	Xác suất và thống kê	Trắc nghiệm	67	64	95,52	3	4,48	58	86,57	9	13,43	2	2,99	10	14,93	30	44,78	16	23,88	9	13,43
362	HTTT0121	010100092001	Xây dựng và triển khai ứng dụng thương mại điện tử	Trắc nghiệm	65	65	100	0	0	65	100	0	0	34	52,31	24	36,92	6	9,23	1	1,54	0	0
363	KHDL0121	010100092701	Xử lý ảnh và thị giác máy tính	Trắc nghiệm	60	60	100	0	0	59	98,33	1	1,67	9	15	24	40	21	35	5	8,33	1	1,67
			Tổng		23939	23609	94,48	330	1,39	23254	93,10	685	2,77	4157	16,44	8851	35,22	7477	30,04	2769	11,40	685	2,77
1	CNHH2211	010100279201	TT QTTB - KTHH	Thực tập	38	38	100	0	0	38	100	0	0	17	44,74	17	44,74	2	5,26	2	5,26	0	0
2	CNHH0121	010100280201	TT thực tế KTHH	Thực tập	43	43	100	0	0	43	100	0	0	31	72,09	12	27,91	0	0	0	0	0	0
3	DIEN0121	010100244301	TT thực tế: đồ án 2	Thực tập	83	83	100	0	0	80	96,39	3	3,61	47	56,63	26	31,33	5	6,02	2	2,41	3	3,61
4	KTNL0121	010100277901	TT thực tế: Đồ án kỹ thuật năng lượng 2	Thực tập	51	51	100	0	0	47	92,16	4	7,84	24	47,06	21	41,18	2	3,92	0	0	4	7,84
5	KTNL0121	010100276001	Thực tập các nguồn năng lượng tái tạo	Thực tập	51	51	100	0	0	51	100	0	0	24	47,06	21	41,18	6	11,76	0	0	0	0
6	DIEN0121	010100252501	Thực tập cơ sở sản xuất	Thực tập	80	80	100	0	0	80	100	0	0	26	32,5	49	61,25	5	6,25	0	0	0	0
7	KTNL0121	010100276101	Thực tập cơ sở sản xuất năng lượng	Thực tập	51	51	100	0	0	51	100	0	0	23	45,1	28	54,9	0	0	0	0	0	0
8	CNXD2311	010100185401	Thực tập địa chất công trình	Thực tập	63	63	100	0	0	61	96,83	2	3,17	6	9,52	36	57,14	19	30,16	0	0	2	3,17
9	ĐKTD0121	010100082101	Thực tập điện công nghiệp	Thực tập	59	59	100	0	0	57	96,61	2	3,39	20	33,9	21	35,59	16	27,12	0	0	2	3,39
10	CNXD0121	010100186401	Thực tập kỹ thuật	Thực tập	62	62	100	0	0	59	95,16	3	4,84	50	80,65	9	14,52	0	0	0	0	3	4,84
11	CNXD2311	010100185201	Thực tập sức bền vật liệu	Thực tập	62	62	100	0	0	61	98,39	1	1,61	24	38,71	19	30,65	13	20,97	5	8,06	1	1,61
12	ĐKTD0121	010100212701	Thực tập tự động hóa	Thực tập	62	62	100	0	0	58	93,55	4	6,45	3	4,84	44	70,97	11	17,74	0	0	4	6,45
13	QLXD0121	010100257201	Thực tập thực tế : Đồ án Kinh tế xây dựng	Thực tập	57	57	100	0	0	57	100	0	0	12	21,05	45	78,95	0	0	0	0	0	0
14	CNTF0121	010100251301	Thực tập thực tế Chuyển đổi công nghệ thực phẩm	Thực tập	72	72	100	0	0	70	97,22	2	2,78	46	63,89	21	29,17	2	2,78	1	1,39	2	2,78
15	QLCN2211	010100245401	Thực tập thực tế chuyên đề marketing công nghiệp	Thực tập	63	63	100	0	0	62	98,41	1	1,59	22	34,92	39	61,9	1	1,59	0	0	1	1,59
16	QLCN0121	010100256401	Thực tập thực tế chuyên đề tài chính	Thực tập	69	69	100	0	0	69	100	0	0	23	33,33	43	62,32	3	4,35	0	0	0	0
17	HTCN0121	010100254701	Thực tập thực tế đồ án mô hình hóa & mô phỏng các hệ thống công nghiệp	Thực tập	53	53	100	0	0	51	96,23	2	3,77	29	54,72	22	41,51	0	0	0	0	2	3,77
18	LOGISTICS0121	010100255901	Thực tập thực tế Đồ án Quản lý chuỗi cung ứng	Thực tập	75	75	100	0	0	75	100	0	0	39	52	34	45,33	2	2,67	0	0	0	0
19	KTHC2211	010100244701	Thực tập thực tế đồ án quản lý dự án công nghiệp	Thực tập	53	52	98,11	1	1,89	45	84,91	8	15,09	21	39,62	18	33,96	2	3,77	4	7,55	8	15,09
20	CDT0120	010100291901	Thực tập thực tế: Đồ án công nghệ CAD, CAM, CNC	Thực tập	1	1	100	0	0	1	100	0	0	0	0	1	100	0	0	0	0	0	0
21	CDT0121	010100247601	Thực tập thực tế: Đồ án cơ sở thiết kế máy	Thực tập	55	55	100	0	0	41	74,55	14	25,45	2	3,64	24	43,64	9	16,36	6	10,91	14	25,45
22	CNXD0121	010100249401	Thực tập thực tế: Đồ án Kết cấu thép	Thực tập	70	70	100	0	0	50	71,43	20	28,57	5	7,14	26	37,14	17	24,29	2	2,86	20	28,57
23	CNDT2211	010100243701	Thực tập thực tế: Đồ án kỹ thuật điện tử	Thực tập	66	65	98,48	1	1,52	54	81,82	12	18,18	17	25,76	36	54,55	1	1,52	0	0	12	18,18
24	CDT0121	010100243702	Thực tập thực tế: Đồ án kỹ thuật điện tử	Thực tập	55	55	100	0	0	48	87,27	7	12,73	14	25,45	30	54,55	4	7,27	0	0	7	12,73
25	CDT0121	010100248001	Thực tập thực tế: Đồ án kỹ thuật điều khiển	Thực tập	56	56	100	0	0	47	83,93	9	16,07	23	41,07	22	39,29	2	3,57	0	0	9	16,07
26	ĐKTD0121	010100248002	Thực tập thực tế: Đồ án kỹ thuật điều khiển	Thực tập	57	57	100	0	0	55	96,49	2	3,51	12	21,05	37	64,91	6	10,53	0	0	2	3,51
27	CNXD0120	010100249601	Thực tập thực tế: Đồ án kỹ thuật và tổ chức thi công	Thực tập	3	1	33,33	2	66,67	1	33,33	2	66,67	0	0	0	0	0	0	1	33,33	2	66,67
28	CNXD2211	010100243801	Thực tập thực tế: Đồ án nền móng công trình	Thực tập	65	64	98,46	1	1,54	57	87,69	8	12,31	14	21,54	33	50,77	4	6,15	6	9,23	8	12,31
29	CDT0120	010100248101	Thực tập thực tế: Đồ án Thiết kế hệ thống Cơ điện tử	Thực tập	3	3	100	0	0	3	100	0	0	0	0	1	33,33	2	66,67	0	0	0	0

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(% được dự thi)	SL không được dự thi	(% không được dự thi)	SL đạt	(% đạt)	SL không đạt	(% không đạt)	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
														SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
				Tổng	1578	1573	97,53	5	2,47	1472	91,81	106	8,19	574	33,03	735	46,30	134	9,68	29	2,79	106	8,19
1	CNHH2311	010100278101	TT Hóa hữu cơ	Thực hành	39	38	97,44	1	2,56	38	97,44	1	2,56	25	64,1	12	30,77	1	2,56	0	0	1	2,56
2	CNHH2211	010100278501	TT Hóa lý	Thực hành	38	38	100	0	0	38	100	0	0	35	92,11	3	7,89	0	0	0	0	0	0
3	KTNL2411	010100054001	TT Vật lý 1	Thực hành	25	25	100	0	0	24	96	1	4	2	8	14	56	8	32	0	0	1	4
4	CNDD2411	010100054002	TT Vật lý 1	Thực hành	37	36	97,3	1	2,7	36	97,3	1	2,7	11	29,73	25	67,57	0	0	0	0	1	2,7
5	CNCD2411	010100054003	TT Vật lý 1	Thực hành	37	36	97,3	1	2,7	35	94,59	2	5,41	7	18,92	13	35,14	4	10,81	11	29,73	2	5,41
6	CNDT2411	010100054004	TT Vật lý 1	Thực hành	29	29	100	0	0	29	100	0	0	1	3,45	8	27,59	1	3,45	19	65,52	0	0
7	CNHH2411	010100054005	TT Vật lý 1	Thực hành	25	24	96	1	4	23	92	2	8	7	28	16	64	0	0	0	0	2	8
8	KTNL2411	010100054006	TT Vật lý 1	Thực hành	24	24	100	0	0	20	83,33	4	16,67	8	33,33	9	37,5	3	12,5	0	0	4	16,67
9	CNDD2411	010100054007	TT Vật lý 1	Thực hành	36	35	97,22	1	2,78	35	97,22	1	2,78	13	36,11	22	61,11	0	0	0	0	1	2,78
10	CNCD2411	010100054008	TT Vật lý 1	Thực hành	37	37	100	0	0	33	89,19	4	10,81	2	5,41	13	35,14	6	16,22	12	32,43	4	10,81
11	CNDT2411	010100054009	TT Vật lý 1	Thực hành	30	29	96,67	1	3,33	29	96,67	1	3,33	2	6,67	8	26,67	6	20	13	43,33	1	3,33
12	CNHH2411	010100054010	TT Vật lý 1	Thực hành	26	26	100	0	0	25	96,15	1	3,85	10	38,46	11	42,31	4	15,38	0	0	1	3,85
13	CNDD2411	010100054011	TT Vật lý 1	Thực hành	36	36	100	0	0	34	94,44	2	5,56	13	36,11	17	47,22	4	11,11	0	0	2	5,56
14	CNDT2411	010100054012	TT Vật lý 1	Thực hành	30	29	96,67	1	3,33	28	93,33	2	6,67	3	10	10	33,33	7	23,33	8	26,67	2	6,67
15	CNTP0121	010100139601	TT. Công nghệ chế biến thực phẩm	Thực hành	70	70	100	0	0	70	100	0	0	69	98,57	1	1,43	0	0	0	0	0	0
16	CNSH2411	010100072301	TT. Hóa học 2	Thực hành	32	31	96,88	1	3,13	30	93,75	2	6,25	1	3,13	0	0	10	31,25	19	59,38	2	6,25
17	CNSH2411	010100072302	TT. Hóa học 2	Thực hành	31	29	93,55	2	6,45	28	90,32	3	9,68	1	3,23	4	12,9	6	19,35	17	54,84	3	9,68
18	CNTP2311	010100083201	TT. Hóa phân tích	Thực hành	78	78	100	0	0	78	100	0	0	11	14,1	42	53,85	21	26,92	4	5,13	0	0
19	CNSH2311	010100083202	TT. Hóa phân tích	Thực hành	51	50	98,04	1	1,96	50	98,04	1	1,96	38	74,51	11	21,57	1	1,96	0	0	1	1,96
20	CNXD2311	010100193601	Thí nghiệm vật liệu xây dựng	Thực hành	63	63	100	0	0	60	95,24	3	4,76	8	12,7	15	23,81	32	50,79	5	7,94	3	4,76
21	QLXD2211	010100193602	Thí nghiệm vật liệu xây dựng	Thực hành	55	55	100	0	0	53	96,36	2	3,64	19	34,55	28	50,91	6	10,91	0	0	2	3,64
22	QLXD2311	010100193401	Thực hành vẽ kỹ thuật xây dựng	Thực hành	63	61	96,83	2	3,17	47	74,6	16	25,4	8	12,7	16	25,4	15	23,81	8	12,7	16	25,4
23	QLXD2211	010100193501	Thực tập trắc địa	Thực hành	57	57	100	0	0	56	98,25	1	1,75	42	73,68	14	24,56	0	0	0	0	1	1,75
				Tổng	949	936	98,43	13	1,57	899	94,53	50	5,47	336	32,07	312	34,20	135	13,58	116	14,68	50	5,47
1	CNTP2211	010100084701	Anh văn chuyên ngành Công nghệ thực phẩm	Tự luận	41	41	100	0	0	41	100	0	0	6	14,63	20	48,78	14	34,15	1	2,44	0	0
2	CNTP2211	010100084702	Anh văn chuyên ngành Công nghệ thực phẩm	Tự luận	39	39	100	0	0	39	100	0	0	9	23,08	20	51,28	10	25,64	0	0	0	0
3	QLXD0121	010100237101	Bảo trì và sửa chữa công trình	Tự luận	58	56	96,55	2	3,45	55	94,83	3	5,17	0	0	19	32,76	27	46,55	9	15,52	3	5,17
4	NGNA2211	010100265201	Biên dịch thực hành	Tự luận	64	64	100	0	0	64	100	0	0	30	46,88	29	45,31	5	7,81	0	0	0	0
5	CNHH0121	010100282001	Các kỹ thuật và phương pháp chuẩn bị mẫu phân tích	Tự luận	43	43	100	0	0	43	100	0	0	2	4,65	15	34,88	13	30,23	13	30,23	0	0
6	CNHH2311	010100278201	Cân bằng vật chất và năng lượng	Tự luận	41	40	97,56	1	2,44	32	78,05	9	21,95	1	2,44	7	17,07	12	29,27	12	29,27	9	21,95
7	CDT0121	010100120801	Công nghệ thủy lực và khí nén	Tự luận	53	51	96,23	2	3,77	49	92,45	4	7,55	1	1,89	11	20,75	29	54,72	8	15,09	4	7,55
8	LUAT2211	010100259901	Công pháp quốc tế	Tự luận	57	57	100	0	0	49	85,96	8	14,04	0	0	5	8,77	14	24,56	30	52,63	8	14,04
9	CNXD0121	010100187101	Công trình giao thông	Tự luận	68	67	98,53	1	1,47	67	98,53	1	1,47	54	79,41	13	19,12	0	0	0	0	1	1,47
10	CNHH2211	010100279601	Cơ học ứng dụng	Tự luận	42	42	100	0	0	41	97,62	1	2,38	2	4,76	9	21,43	19	45,24	11	26,19	1	2,38

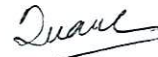
STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(%) được dự thi	SL không được dự thi	(%) không được dự thi	SL đạt	(%) đạt	SL không đạt	(%) không đạt	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
														SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
11	CNĐĐ2211	010100078601	Cơ sở điều khiển tự động	Tự luận	80	80	100	0	0	63	78,75	17	21,25	8	10	11	13,75	20	25	24	30	17	21,25
12	CNĐĐ2211	010100080301	Cung cấp điện	Tự luận	67	65	97,01	2	2,99	65	97,01	2	2,99	14	20,9	17	25,37	30	44,78	4	5,97	2	2,99
13	QLXD0121	010100182001	Dự toán xây dựng	Tự luận	58	58	100	0	0	58	100	0	0	2	3,45	33	56,9	23	39,66	0	0	0	0
14	CNXD0121	010100186801	Đàn hồi ứng dụng và phương pháp phân tử hữu hạn	Tự luận	63	61	96,83	2	3,17	55	87,3	8	12,7	7	11,11	14	22,22	19	30,16	15	23,81	8	12,7
15	CNXD2311	010100185301	Địa chất công trình	Tự luận	64	64	100	0	0	56	87,5	8	12,5	14	21,88	19	29,69	14	21,88	9	14,06	8	12,5
16	QLXD2311	010100185302	Địa chất công trình	Tự luận	60	60	100	0	0	55	91,67	5	8,33	7	11,67	13	21,67	18	30	17	28,33	5	8,33
17	ĐKTD0121	010100146301	Điều khiển giám sát và thu thập dữ liệu	Tự luận	65	64	98,46	1	1,54	61	93,85	4	6,15	6	9,23	34	52,31	10	15,38	11	16,92	4	6,15
18	DIEN0121	010100079601	Hệ thống điện	Tự luận	81	81	100	0	0	81	100	0	0	7	8,64	28	34,57	43	53,09	3	3,7	0	0
19	KTNL2211	010100275501	Hệ thống năng lượng	Tự luận	53	52	98,11	1	1,89	51	96,23	2	3,77	26	49,06	25	47,17	0	0	0	0	2	3,77
20	CNĐĐ2211	010100078402	Hình họa và vẽ kỹ thuật điện	Tự luận	69	68	98,55	1	1,45	66	95,65	3	4,35	3	4,35	18	26,09	20	28,99	25	36,23	3	4,35
21	KTNL2211	010100078403	Hình họa và vẽ kỹ thuật điện	Tự luận	56	54	96,43	2	3,57	39	69,64	17	30,36	1	1,79	7	12,5	12	21,43	19	33,93	17	30,36
22	KETO2211	010100271601	Kế toán ngân sách	Tự luận	85	85	100	0	0	84	98,82	1	1,18	21	24,71	27	31,76	23	27,06	13	15,29	1	1,18
23	CNXD2211	010100185701	Kết cấu bê tông cốt thép 1	Tự luận	63	62	98,41	1	1,59	62	98,41	1	1,59	40	63,49	22	34,92	0	0	0	0	1	1,59
24	CNXD2211	010100185501	Kết cấu thép 1	Tự luận	61	60	98,36	1	1,64	59	96,72	2	3,28	4	6,56	17	27,87	27	44,26	11	18,03	2	3,28
25	QLXD0121	010100185502	Kết cấu thép 1	Tự luận	53	50	94,34	3	5,66	47	88,68	6	11,32	8	15,09	15	28,3	19	35,85	5	9,43	6	11,32
26	QLXD2311	010100073603	Kinh tế học đại cương	Tự luận	56	54	96,43	2	3,57	48	85,71	8	14,29	6	10,71	19	33,93	13	23,21	10	17,86	8	14,29
27	QTKD2311	010100267802	Kinh tế vi mô	Tự luận	92	92	100	0	0	90	97,83	2	2,17	6	6,52	38	41,3	36	39,13	10	10,87	2	2,17
28	DIEN0121	010100081001	Kỹ thuật chiếu sáng	Tự luận	84	83	98,81	1	1,19	78	92,86	6	7,14	4	4,76	29	34,52	21	25	24	28,57	6	7,14
29	KTNL2211	010100078701	Kỹ thuật đo điện và xử lý số liệu đo	Tự luận	53	52	98,11	1	1,89	50	94,34	3	5,66	2	3,77	9	16,98	19	35,85	20	37,74	3	5,66
30	CNXD0121	010100194101	Kỹ thuật thi công	Tự luận	63	63	100	0	0	63	100	0	0	18	28,57	36	57,14	7	11,11	2	3,17	0	0
31	QLXD0121	010100194102	Kỹ thuật thi công	Tự luận	55	55	100	0	0	55	100	0	0	8	14,55	30	54,55	13	23,64	4	7,27	0	0
32	LUAT2411	010100247201	Lịch sử các học thuyết pháp lý	Tự luận	80	80	100	0	0	77	96,25	3	3,75	9	11,25	66	82,5	2	2,5	0	0	3	3,75
33	CNHH2211	010100233703	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Tự luận	93	93	100	0	0	93	100	0	0	58	62,37	33	35,48	2	2,15	0	0	0	0
34	HTTT2211	010100233704	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Tự luận	105	105	100	0	0	103	98,1	2	1,9	64	60,95	37	35,24	2	1,9	0	0	2	1,9
35	LUAT2311	010100259201	Luật dân sự 2	Tự luận	80	80	100	0	0	80	100	0	0	7	8,75	21	26,25	35	43,75	17	21,25	0	0
36	LUAT2211	010100258401	Luật đất đai	Tự luận	58	58	100	0	0	48	82,76	10	17,24	1	1,72	7	12,07	16	27,59	24	41,38	10	17,24
37	LUAT2411	010100247401	Luật hành chính	Tự luận	80	76	95	4	5	60	75	20	25	0	0	1	1,25	16	20	43	53,75	20	25
38	LUAT2311	010100259301	Luật hình sự 2	Tự luận	75	75	100	0	0	74	98,67	1	1,33	14	18,67	26	34,67	22	29,33	12	16	1	1,33
39	LUAT2311	010100258301	Luật lao động	Tự luận	82	82	100	0	0	82	100	0	0	5	6,1	34	41,46	37	45,12	6	7,32	0	0
40	LUAT2211	010100258501	Luật môi trường	Tự luận	57	57	100	0	0	57	100	0	0	0	0	7	12,28	45	78,95	5	8,77	0	0
41	LUAT2211	010100291801	Luật Ngân hàng	Tự luận	57	57	100	0	0	57	100	0	0	8	14,04	23	40,35	24	42,11	2	3,51	0	0
42	LUAT2211	010100258001	Luật so sánh	Tự luận	50	49	98	1	2	49	98	1	2	20	40	21	42	8	16	0	0	1	2
43	LUAT2211	010100258701	Luật tài chính nhà nước	Tự luận	57	57	100	0	0	57	100	0	0	13	22,81	29	50,88	15	26,32	0	0	0	0
44	LUAT2411	010100247101	Lý luận nhà nước và pháp luật	Tự luận	93	91	97,85	2	2,15	81	87,1	12	12,9	0	0	6	6,45	27	29,03	48	51,61	12	12,9
45	CNDT2311	010100077801	Mạch điện	Tự luận	72	72	100	0	0	63	87,5	9	12,5	0	0	10	13,89	14	19,44	39	54,17	9	12,5
46	CNDD2311	010100077802	Mạch điện	Tự luận	81	81	100	0	0	76	93,83	5	6,17	3	3,7	14	17,28	27	33,33	32	39,51	5	6,17
47	CNCD2311	010100078201	Mạch điện tử	Tự luận	68	65	95,59	3	4,41	50	73,53	18	26,47	1	1,47	9	13,24	9	13,24	31	45,59	18	26,47
48	KHMT2211	010100181201	Máy học	Tự luận	62	62	100	0	0	61	98,39	1	1,61	6	9,68	22	35,48	22	35,48	11	17,74	1	1,61
49	CDT0121	010100175901	Mô hình hóa hệ thống cơ khí	Tự luận	45	42	93,33	3	6,67	38	84,44	7	15,56	0	0	4	8,89	15	33,33	19	42,22	7	15,56
50	CNXD2211	010100182201	Nền móng công trình	Tự luận	62	61	98,39	1	1,61	61	98,39	1	1,61	25	40,32	24	38,71	11	17,74	1	1,61	1	1,61
51	CNTP2211	010100085001	Nước cấp, nước thải kỹ nghệ	Tự luận	42	42	100	0	0	42	100	0	0	40	95,24	1	2,38	1	2,38	0	0	0	0
52	CNXD0121	010100187501	Nhà nhiều tầng	Tự luận	63	63	100	0	0	63	100	0	0	16	25,4	33	52,38	14	22,22	0	0	0	0

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(%) được dự thi	SL không được dự thi	(%) không được dự thi	SL đạt	(%) đạt	SL không đạt	(%) không đạt	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
														SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
53	QLXD2411	010100239301	Nhập môn ngành Xây dựng	Tự luận	71	71	100	0	0	71	100	0	0	71	100	0	0	0	0	0	0	0	0
54	CNXD2411	010100239302	Nhập môn ngành Xây dựng	Tự luận	73	73	100	0	0	72	98,63	1	1,37	3	4,11	30	41,1	29	39,73	10	13,7	1	1,37
55	CNHH2311	010100278801	Quá trình và thiết bị cơ học	Tự luận	42	41	97,62	1	2,38	40	95,24	2	4,76	11	26,19	11	26,19	10	23,81	8	19,05	2	4,76
56	CNHH2211	010100278601	Quá trình và thiết bị Truyền khối	Tự luận	61	61	100	0	0	53	86,89	8	13,11	0	0	2	3,28	17	27,87	34	55,74	8	13,11
57	QLXD0121	010100183501	Quản lý chất lượng xây dựng	Tự luận	55	55	100	0	0	55	100	0	0	19	34,55	23	41,82	12	21,82	1	1,82	0	0
58	QLXD2211	010100182301	Quản lý dự án xây dựng	Tự luận	60	59	98,33	1	1,67	57	95	3	5	16	26,67	12	20	18	30	11	18,33	3	5
59	CNXD0121	010100182302	Quản lý dự án xây dựng	Tự luận	65	63	96,92	2	3,08	63	96,92	2	3,08	16	24,62	41	63,08	6	9,23	0	0	2	3,08
60	QLXD0121	010100187201	Quản lý đô thị	Tự luận	53	53	100	0	0	53	100	0	0	38	71,7	9	16,98	4	7,55	2	3,77	0	0
61	QLXD0121	010100183601	Quản lý hợp đồng xây dựng	Tự luận	55	50	90,91	5	9,09	50	90,91	5	9,09	11	20	16	29,09	15	27,27	8	14,55	5	9,09
62	TCNH2211	010100272601	Quản trị Ngân hàng thương mại	Tự luận	85	85	100	0	0	81	95,29	4	4,71	3	3,53	28	32,94	28	32,94	22	25,88	4	4,71
63	QTKD2211	010100268301	Quản trị tài chính doanh nghiệp	Tự luận	86	86	100	0	0	85	98,84	1	1,16	20	23,26	32	37,21	30	34,88	3	3,49	1	1,16
64	CDT0121	010100176301	Robot công nghiệp	Tự luận	69	67	97,1	2	2,9	55	79,71	14	20,29	0	0	8	11,59	27	39,13	20	28,99	14	20,29
65	ĐKTĐ0121	010100176302	Robot công nghiệp	Tự luận	57	57	100	0	0	41	71,93	16	28,07	2	3,51	5	8,77	15	26,32	19	33,33	16	28,07
66	CNCD2211	010100174401	Sức bền vật liệu	Tự luận	71	70	98,59	1	1,41	70	98,59	1	1,41	11	15,49	9	12,68	18	25,35	32	45,07	1	1,41
67	CNXD2311	010100177001	Sức bền vật liệu	Tự luận	62	62	100	0	0	45	72,58	17	27,42	1	1,61	13	20,97	8	12,9	23	37,1	17	27,42
68	QLXD2311	010100177002	Sức bền vật liệu	Tự luận	55	50	90,91	5	9,09	32	58,18	23	41,82	4	7,27	5	9,09	10	18,18	13	23,64	23	41,82
69	CNDT2311	010100117702	Toán kỹ thuật	Tự luận	66	66	100	0	0	66	100	0	0	0	0	13	19,7	37	56,06	16	24,24	0	0
70	ĐKTĐ0121	010100120201	Thiết kế hệ thống điều khiển	Tự luận	74	74	100	0	0	32	43,24	42	56,76	6	8,11	4	5,41	14	18,92	8	10,81	42	56,76
71	KTHC2211	010100075101	Thiết kế vị trí và mặt bằng hệ thống công nghiệp	Tự luận	47	45	95,74	2	4,26	35	74,47	12	25,53	5	10,64	8	17,02	10	21,28	12	25,53	12	25,53
72	QLXD2211	010100182101	Trắc địa	Tự luận	56	55	98,21	1	1,79	53	94,64	3	5,36	7	12,5	10	17,86	17	30,36	19	33,93	3	5,36
73	CNXD2311	010100182401	Vật liệu xây dựng	Tự luận	63	63	100	0	0	58	92,06	5	7,94	5	7,94	7	11,11	28	44,44	18	28,57	5	7,94
74	QLXD2211	010100182402	Vật liệu xây dựng	Tự luận	54	53	98,15	1	1,85	51	94,44	3	5,56	6	11,11	12	22,22	22	40,74	11	20,37	3	5,56
75	CNCD2311	010100174203	Vẽ kỹ thuật	Tự luận	63	61	96,83	2	3,17	58	92,06	5	7,94	17	26,98	18	28,57	19	30,16	4	6,35	5	7,94
76	NGNA2311	010100264001	Viết 2	Tự luận	69	68	98,55	1	1,45	65	94,2	4	5,8	0	0	10	14,49	31	44,93	24	34,78	4	5,8
77	NGNA2211	010100264201	Viết nâng cao	Tự luận	63	63	100	0	0	61	96,83	2	3,17	5	7,94	20	31,75	23	36,51	13	20,63	2	3,17
78	CNXD2211	010100183901	Tin học ứng dụng trong xây dựng 1	Tự luận	63	62	98,41	1	1,59	62	98,41	1	1,59	27	42,86	28	44,44	7	11,11	0	0	1	1,59
79	QLXD2211	010100183902	Tin học ứng dụng trong xây dựng 1	Tự luận	57	57	100	0	0	56	98,25	1	1,75	26	45,61	19	33,33	10	17,54	1	1,75	1	1,75
80	CNXD0121	010100187301	Tin học ứng dụng trong xây dựng 2	Tự luận	67	67	100	0	0	66	98,51	1	1,49	27	40,3	23	34,33	12	17,91	4	5,97	1	1,49
81	CNSH0121	010100221501	Tin sinh học	Tự luận	60	60	100	0	0	60	100	0	0	25	41,67	22	36,67	10	16,67	3	5	0	0
				Tổng	5171	5108	98,68	63	1,32	4784	92,42	387	7,58	989	19,13	1475	28,38	1381	26,90	939	18,02	387	7,58
1	CNSH2211	010100220501	Anh văn chuyên ngành công nghệ sinh học	TN+TL	50	50	100	0	0	50	100	0	0	15	30	22	44	10	20	3	6	0	0
2	CNTP2211	010100086501	Công nghệ chế biến thực phẩm	TN+TL	42	42	100	0	0	42	100	0	0	11	26,19	15	35,71	11	26,19	5	11,9	0	0
3	CNTP2211	010100086502	Công nghệ chế biến thực phẩm	TN+TL	40	40	100	0	0	40	100	0	0	5	12,5	16	40	15	37,5	4	10	0	0
4	CNHH0121	010100282201	Cơ sở thiết kế nhà máy và quy trình hóa học	TN+TL	43	42	97,67	1	2,33	34	79,07	9	20,93	0	0	1	2,33	9	20,93	24	55,81	9	20,93
5	KETO2311	010100269501	Chuẩn mực kế toán	TN+TL	76	76	100	0	0	76	100	0	0	1	1,32	11	14,47	46	60,53	18	23,68	0	0
6	CNTP0121	010100199001	Enzyme trong công nghệ thực phẩm	TN+TL	69	69	100	0	0	69	100	0	0	9	13,04	36	52,17	20	28,99	4	5,8	0	0
7	DIEN0121	010100081501	Hệ thống điều khiển số	TN+TL	85	85	100	0	0	80	94,12	5	5,88	16	18,82	23	27,06	21	24,71	20	23,53	5	5,88
8	LOGISTICS0121	010100235301	Hệ thống xếp dỡ hàng hóa	TN+TL	71	71	100	0	0	71	100	0	0	33	46,48	34	47,89	4	5,63	0	0	0	0

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được đăng ký	(%) được đăng ký	SL không được đăng ký	(%) không được đăng ký	SL đạt	(%) đạt	SL không đạt	(%) không đạt	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
														SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
9	CNDT2211	010100078401	Hình họa và vẽ kỹ thuật điện	TN+TL	67	65	97,01	2	2,99	64	95,52	3	4,48	15	22,39	26	38,81	20	29,85	3	4,48	3	4,48
10	CNTP2311	010100083301	Hóa lý	TN+TL	78	78	100	0	0	78	100	0	0	5	6,41	28	35,9	42	53,85	3	3,85	0	0
11	TCNH2211	010100269801	Kế toán tài chính 1	TN+TL	81	81	100	0	0	75	92,59	6	7,41	2	2,47	9	11,11	22	27,16	42	51,85	6	7,41
12	KETO2211	010100269901	Kế toán tài chính 2	TN+TL	75	71	94,67	4	5,33	61	81,33	14	18,67	2	2,67	12	16	17	22,67	30	40	14	18,67
13	CNHH0121	010100282501	Kỹ thuật sản xuất thủy tinh	TN+TL	43	43	100	0	0	43	100	0	0	0	0	11	25,58	24	55,81	8	18,6	0	0
14	CNTP2211	010100085101	Kỹ thuật sấy	TN+TL	40	40	100	0	0	40	100	0	0	0	0	4	10	31	77,5	5	12,5	0	0
15	CNDĐ2211	010100118001	Kỹ thuật vật liệu điện	TN+TL	71	71	100	0	0	70	98,59	1	1,41	5	7,04	32	45,07	30	42,25	3	4,23	1	1,41
16	KTNL2211	010100118002	Kỹ thuật vật liệu điện	TN+TL	55	54	98,18	1	1,82	54	98,18	1	1,82	1	1,82	10	18,18	29	52,73	14	25,45	1	1,82
17	QLCN0121	010100143201	Lập và thẩm định dự án đầu tư	TN+TL	43	43	100	0	0	42	97,67	1	2,33	13	30,23	16	37,21	7	16,28	6	13,95	1	2,33
18	LUAT2311	010100259401	Luật hôn nhân và gia đình	TN+TL	75	75	100	0	0	75	100	0	0	16	21,33	40	53,33	19	25,33	0	0	0	0
19	KTNL2311	010100275001	Mạch điện cơ bản	TN+TL	59	58	98,31	1	1,69	50	84,75	9	15,25	2	3,39	5	8,47	15	25,42	28	47,46	9	15,25
20	TCNH2311	010100268002	Nguyên lý thống kê kinh tế	TN+TL	75	74	98,67	1	1,33	71	94,67	4	5,33	1	1,33	21	28	32	42,67	17	22,67	4	5,33
21	QTKD2311	010100268003	Nguyên lý thống kê kinh tế	TN+TL	92	92	100	0	0	92	100	0	0	1	1,09	16	17,39	56	60,87	19	20,65	0	0
22	KTNL2411	010100246601	Nhập môn kỹ thuật năng lượng	TN+TL	51	50	98,04	1	1,96	46	90,2	5	9,8	0	0	7	13,73	28	54,9	11	21,57	5	9,8
23	CNTP2211	010100085701	Phân tích thực phẩm	TN+TL	42	42	100	0	0	42	100	0	0	22	52,38	20	47,62	0	0	0	0	0	0
24	CNTP2211	010100085702	Phân tích thực phẩm	TN+TL	39	39	100	0	0	39	100	0	0	9	23,08	30	76,92	0	0	0	0	0	0
25	QLCN2211	010100244601	Phương pháp nghiên cứu khoa học cho khối ngành quản lý	TN+TL	64	63	98,44	1	1,56	63	98,44	1	1,56	5	7,81	49	76,56	8	12,5	1	1,56	1	1,56
26	HTTT2211	010100240701	Phương pháp nghiên cứu trong công nghệ thông tin	TN+TL	47	46	97,87	1	2,13	46	97,87	1	2,13	23	48,94	18	38,3	4	8,51	1	2,13	1	2,13
27	KHMT2211	010100240702	Phương pháp nghiên cứu trong công nghệ thông tin	TN+TL	51	51	100	0	0	50	98,04	1	1,96	27	52,94	20	39,22	3	5,88	0	0	1	1,96
28	KTPM2211	010100240703	Phương pháp nghiên cứu trong công nghệ thông tin	TN+TL	77	77	100	0	0	77	100	0	0	27	35,06	38	49,35	10	12,99	2	2,6	0	0
29	LOCC2211	010100234801	Quản lý dự trữ và kho hàng	TN+TL	77	77	100	0	0	76	98,7	1	1,3	4	5,19	52	67,53	20	25,97	0	0	1	1,3
30	LOGISTICS0121	010100235201	Quản lý mua hàng	TN+TL	76	76	100	0	0	76	100	0	0	0	0	20	26,32	51	67,11	5	6,58	0	0
31	TCNH2211	010100272501	Tài chính doanh nghiệp 2	TN+TL	80	80	100	0	0	78	97,5	2	2,5	10	12,5	31	38,75	29	36,25	8	10	2	2,5
32	CNTP0121	010100139701	Thiết kế nhà máy sản xuất thực phẩm	TN+TL	69	69	100	0	0	69	100	0	0	0	0	31	44,93	37	53,62	1	1,45	0	0
33	CNHH0121	010100281001	Thiết kế P&ID	TN+TL	43	42	97,67	1	2,33	33	76,74	10	23,26	0	0	1	2,33	9	20,93	23	53,49	10	23,26
34	KTHC2311	010100174201	Vẽ kỹ thuật	TN+TL	58	58	100	0	0	55	94,83	3	5,17	6	10,34	16	27,59	20	34,48	13	22,41	3	5,17
35	QLCN2311	010100174202	Vẽ kỹ thuật	TN+TL	62	62	100	0	0	59	95,16	3	4,84	9	14,52	25	40,32	22	35,48	3	4,84	3	4,84
36	KTNL0121	010100252301	Xử lý tín hiệu số	TN+TL	64	64	100	0	0	56	87,5	8	12,5	7	10,94	17	26,56	22	34,38	10	15,63	8	12,5
				Tổng	2230	2216	99,35	14	0,65	2142	95,87	88	4,13	302	14,51	763	34,02	743	32,22	334	15,13	88	4,13
1	CNTT2211	010100285701	Đồ án Công nghệ thông tin 1	Đồ án	74	74	100	0	0	72	97,3	2	2,7	42	56,76	30	40,54	0	0	0	0	2	2,7
2	CNTT0121	010100289401	Đồ án Công nghệ thông tin 3	Đồ án	75	75	100	0	0	73	97,33	2	2,67	65	86,67	7	9,33	1	1,33	0	0	2	2,67
3	CNTT0120	010100289601	Đồ án Công nghệ thông tin 4	Đồ án	6	6	100	0	0	5	83,33	1	16,67	5	83,33	0	0	0	0	0	0	1	16,67
4	HTTT2211	010100090601	Đồ án Hệ thống thông tin 1	Đồ án	56	56	100	0	0	52	92,86	4	7,14	14	25	26	46,43	9	16,07	3	5,36	4	7,14
5	HTTT0120	010100090701	Đồ án Hệ thống thông tin 2	Đồ án	1	1	100	0	0	1	100	0	0	0	0	0	0	1	100	0	0	0	0
6	HTTT0121	010100090801	Đồ án Hệ thống thông tin 3	Đồ án	63	63	100	0	0	59	93,65	4	6,35	25	39,68	30	47,62	4	6,35	0	0	4	6,35
7	KTPM2211	010100147501	Đồ án Kỹ thuật phần mềm 1	Đồ án	78	78	100	0	0	77	98,72	1	1,28	43	55,13	25	32,05	6	7,69	3	3,85	1	1,28
8	KTPM0120	010100147601	Đồ án Kỹ thuật phần mềm 2	Đồ án	8	8	100	0	0	7	87,5	1	12,5	7	87,5	0	0	0	0	0	0	1	12,5
9	KTPM0121	010100147701	Đồ án Kỹ thuật phần mềm 3	Đồ án	81	81	100	0	0	77	95,06	4	4,94	55	67,9	19	23,46	0	0	3	3,7	4	4,94
10	KHDL2211	010100230201	Đồ án khoa học dữ liệu 1	Đồ án	45	45	100	0	0	45	100	0	0	36	80	9	20	0	0	0	0	0	0

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(%) được dự thi	SL không được dự thi	(%) không được dự thi	SL đạt	(%) đạt	SL không đạt	(%) không đạt	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
														SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
11	KHDL0120	010100230301	Đồ án khoa học dữ liệu 2	Đồ án	7	7	100	0	0	6	85,71	1	14,29	6	85,71	0	0	0	0	0	0	1	14,29
12	KHDL0121	010100230401	Đồ án khoa học dữ liệu 3	Đồ án	56	56	100	0	0	52	92,86	4	7,14	46	82,14	6	10,71	0	0	0	0	4	7,14
13	KHMT2211	010100212301	Đồ án khoa học máy tính 1	Đồ án	58	58	100	0	0	57	98,28	1	1,72	47	81,03	4	6,9	0	0	6	10,34	1	1,72
14	KHMT0120	010100212401	Đồ án khoa học máy tính 2	Đồ án	1	1	100	0	0	1	100	0	0	1	100	0	0	0	0	0	0	0	0
15	KHMT0121	010100212501	Đồ án khoa học máy tính 3	Đồ án	51	51	100	0	0	51	100	0	0	42	82,35	7	13,73	2	3,92	0	0	0	0
16	KHMT0120	010100287101	Đồ án Khoa học máy tính 4	Đồ án	1	1	100	0	0	1	100	0	0	0	0	1	100	0	0	0	0	0	0
			Tổng		661	661	100	0	0	636	95,16	25	4,84	434	63,33	164	21,92	23	8,46	15	1,45	25	4,84
1	CNSH0121	010100221101	Chuyên đề công nghệ sinh học	Chuyên đề	60	60	100	0	0	60	100	0	0	34	56,67	24	40	2	3,33	0	0	0	0
			Tổng		60	60	100	0	0	60	100	0	0	34	56,67	24	40	2	3,33	0	0	0	0
1	ĐKTD0121	010100250401	Anh văn chuyên ngành điều khiển	Báo cáo	73	73	100	0	0	73	100	0	0	10	13,7	37	50,68	23	31,51	3	4,11	0	0
2	CNTP2311	010100233501	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Báo cáo	142	142	100	0	0	140	98,59	2	1,41	56	39,44	84	59,15	0	0	0	0	2	1,41
3	CNSH2311	010100233502	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Báo cáo	140	139	99,29	1	0,71	139	99,29	1	0,71	0	0	95	67,86	44	31,43	0	0	1	0,71
4	CNHH2311	010100233503	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Báo cáo	137	136	99,27	1	0,73	135	98,54	2	1,46	0	0	103	75,18	32	23,36	0	0	2	1,46
5	HTTT2311	010100233504	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Báo cáo	140	140	100	0	0	140	100	0	0	49	35	91	65	0	0	0	0	0	0
6	KHMT2311	010100233506	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Báo cáo	138	138	100	0	0	138	100	0	0	53	38,41	85	61,59	0	0	0	0	0	0
7	CNDD2311	010100233508	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Báo cáo	135	134	99,26	1	0,74	134	99,26	1	0,74	21	15,56	111	82,22	2	1,48	0	0	1	0,74
8	KTNL2311	010100233509	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Báo cáo	139	138	99,28	1	0,72	137	98,56	2	1,44	41	29,5	96	69,06	0	0	0	0	2	1,44
9	KHDL2311	010100233510	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Báo cáo	132	132	100	0	0	132	100	0	0	10	7,58	103	78,03	19	14,39	0	0	0	0
10	LUAT2311	010100233512	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Báo cáo	137	136	99,27	1	0,73	136	99,27	1	0,73	58	42,34	78	56,93	0	0	0	0	1	0,73
11	CNDT2311	010100233513	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Báo cáo	129	129	100	0	0	129	100	0	0	47	36,43	76	58,91	6	4,65	0	0	0	0
12	QLXD2311	010100233516	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Báo cáo	131	131	100	0	0	130	99,24	1	0,76	64	48,85	66	50,38	0	0	0	0	1	0,76
13	NGNA2211	010100264901	Dẫn luận ngôn ngữ	Báo cáo	63	63	100	0	0	63	100	0	0	2	3,17	48	76,19	13	20,63	0	0	0	0
14	CNHH2211	010100279701	Đạo đức trong ngành kỹ thuật	Báo cáo	39	39	100	0	0	39	100	0	0	9	23,08	28	71,79	2	5,13	0	0	0	0
15	CNSH2211	010100240401	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	Báo cáo	52	51	98,08	1	1,92	51	98,08	1	1,92	38	73,08	13	25	0	0	0	0	1	1,92
16	CNHH2211	010100240402	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	Báo cáo	32	32	100	0	0	32	100	0	0	12	37,5	20	62,5	0	0	0	0	0	0
17	CNDD2311	010100240403	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	Báo cáo	82	81	98,78	1	1,22	81	98,78	1	1,22	1	1,22	56	68,29	24	29,27	0	0	1	1,22
18	KTNL2311	010100240404	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	Báo cáo	52	51	98,08	1	1,92	51	98,08	1	1,92	0	0	33	63,46	18	34,62	0	0	1	1,92
19	QTKD2311	010100240405	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	Báo cáo	92	91	98,91	1	1,09	91	98,91	1	1,09	38	41,3	53	57,61	0	0	0	0	1	1,09
20	LOQC2211	010100240406	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	Báo cáo	64	64	100	0	0	64	100	0	0	0	0	64	100	0	0	0	0	0	0
21	KHDL2211	010100240407	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	Báo cáo	49	49	100	0	0	49	100	0	0	7	14,29	30	61,22	12	24,49	0	0	0	0
22	NGNA2411	010100240408	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	Báo cáo	85	83	97,65	2	2,35	83	97,65	2	2,35	10	11,76	42	49,41	23	27,06	8	9,41	2	2,35
23	NGNA2211	010100266701	Kỹ năng giao tiếp (tiếng Anh)	Báo cáo	31	31	100	0	0	31	100	0	0	25	80,65	6	19,35	0	0	0	0	0	0
24	NGNA2211	010100266702	Kỹ năng giao tiếp (tiếng Anh)	Báo cáo	32	32	100	0	0	32	100	0	0	29	90,63	3	9,38	0	0	0	0	0	0
25	CNTP2211	010100233701	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Báo cáo	146	145	99,32	1	0,68	144	98,63	2	1,37	48	32,88	89	60,96	7	4,79	0	0	2	1,37
26	CNSH2211	010100233702	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Báo cáo	124	124	100	0	0	124	100	0	0	21	16,94	100	80,65	3	2,42	0	0	0	0
27	CNTT2211	010100233707	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Báo cáo	125	125	100	0	0	124	99,2	1	0,8	10	8	108	86,4	6	4,8	0	0	1	0,8
28	CNXD2211	010100233714	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Báo cáo	118	116	98,31	2	1,69	116	98,31	2	1,69	26	22,03	87	73,73	3	2,54	0	0	2	1,69
29	CNHH2411	010100246301	Nhập môn Công nghệ kỹ thuật hóa học	Báo cáo	51	49	96,08	2	3,92	48	94,12	3	5,88	24	47,06	23	45,1	1	1,96	0	0	3	5,88

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(%) được dự thi	SL không được dự thi	(%) không được dự thi	SL đạt	(%) đạt	SL không đạt	(%) không đạt	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
														SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
30	CNTP2211	010100073201	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Báo cáo	42	42	100	0	0	42	100	0	0	12	28,57	27	64,29	3	7,14	0	0	0	0
31	CNTP2211	010100073203	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Báo cáo	39	39	100	0	0	39	100	0	0	9	23,08	24	61,54	6	15,38	0	0	0	0
32	CNXD2211	010100073204	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Báo cáo	61	60	98,36	1	1,64	60	98,36	1	1,64	15	24,59	35	57,38	10	16,39	0	0	1	1,64
33	QLXD2211	010100073205	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Báo cáo	54	53	98,15	1	1,85	53	98,15	1	1,85	39	72,22	13	24,07	1	1,85	0	0	1	1,85
34	CNHH2211	010100279401	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong ngành kỹ thuật	Báo cáo	38	38	100	0	0	38	100	0	0	33	86,84	5	13,16	0	0	0	0	0	0
35	CDT0121	010100146101	Thị giác máy tính	Báo cáo	56	53	94,64	3	5,36	41	73,21	15	26,79	1	1,79	8	14,29	20	35,71	12	21,43	15	26,79
36	ĐKTD0121	010100290301	Thị giác máy tính	Báo cáo	61	60	98,36	1	1,64	58	95,08	3	4,92	5	8,2	5	8,2	25	40,98	23	37,7	3	4,92
37	KHMT2411	010100233301	Triết học Mác - Lênin	Báo cáo	156	153	98,08	3	1,92	153	98,08	3	1,92	73	46,79	80	51,28	0	0	0	0	3	1,92
38	KTHC2411	010100233306	Triết học Mác - Lênin	Báo cáo	140	138	98,57	2	1,43	133	95	7	5	74	52,86	59	42,14	0	0	0	0	7	5
39	LOCC2411	010100233307	Triết học Mác - Lênin	Báo cáo	105	103	98,1	2	1,9	103	98,1	2	1,9	13	12,38	90	85,71	0	0	0	0	2	1,9
40	QLCN2411	010100233308	Triết học Mác - Lênin	Báo cáo	143	137	95,8	6	4,2	137	95,8	6	4,2	53	37,06	79	55,24	4	2,8	1	0,7	6	4,2
41	QLXD2411	010100233309	Triết học Mác - Lênin	Báo cáo	144	144	100	0	0	143	99,31	1	0,69	34	23,61	78	54,17	27	18,75	4	2,78	1	0,69
42	KTNL2411	010100233311	Triết học Mác - Lênin	Báo cáo	153	149	97,39	4	2,61	149	97,39	4	2,61	58	37,91	89	58,17	2	1,31	0	0	4	2,61
43	CNDD2411	010100233312	Triết học Mác - Lênin	Báo cáo	109	107	98,17	2	1,83	106	97,25	3	2,75	0	0	64	58,72	41	37,61	1	0,92	3	2,75
44	QTKD2411	010100233320	Triết học Mác - Lênin	Báo cáo	101	99	98,02	2	1,98	98	97,03	3	2,97	44	43,56	54	53,47	0	0	0	0	3	2,97
45	KETO2411	010100233323	Triết học Mác - Lênin	Báo cáo	141	134	95,04	7	4,96	132	93,62	9	6,38	5	3,55	90	63,83	34	24,11	3	2,13	9	6,38
			Tổng		4.353	4.303	98,89	50	1,11	4.271	98,02	82	1,98	1.177	29,19	2.628	56,70	411	10,37	55	1,76	82	1,98
			Tổng		39.827	39.334	98,61	493	1,39	38.368	96,03	1.459	3,97	8.048	20,53	15.212	36,74	10.711	27,14	4.397	11,62	1.459	3,97

KT.CHỦ TỊCH HĐ THI
PHÓ CHỦ TỊCH 

P.HIỆU TRƯỞNG
TS. Trương Minh Nhật Quang

Cần Thơ, ngày 05 tháng 02 năm 2025
Lập biểu


Trần Lê Duy Anh

BÁO CÁO LỚP HỌC PHẦN TỶ LỆ YẾU TỪ 30% TRỞ LÊN
(2024-2025) HKI

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(%) được dự thi	SL không được dự thi	(%) không được dự thi	SL đạt	(%) đạt	SL không đạt	(%) không đạt	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
														SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
1	ĐKTD0121	010100120201	Thiết kế hệ thống điều khiển	Tự luận	74	74	100	0	0	32	43,24	42	56,76	6	8,11	4	5,41	14	18,92	8	10,81	42	56,76
2	QLXD2311	010100177002	Sức bền vật liệu	Tự luận	55	50	90,91	5	9,09	32	58,18	23	41,82	4	7,27	5	9,09	10	18,18	13	23,64	23	41,82
3	KTNL2211	010100078403	Hình hoạ và vẽ kỹ thuật điện	Tự luận	56	54	96,43	2	3,57	39	69,64	17	30,36	1	1,79	7	12,5	12	21,43	19	33,93	17	30,36


KT CHỦ TỊCH HĐ THI
PHÓ CHỦ TỊCH
PHIẾU TRƯỞNG
TS. Trương Minh Nhật Quang

Cần Thơ, ngày 05 tháng 02 năm 2025
Lập biểu


Trần Lê Duy Anh

BẢNG TỔNG HỢP DANH SÁCH SINH VIÊN VẮNG THI HỌC KỲ I (2024-2025)

STT	MSSV	TÊN SINH VIÊN		LỚP HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Ghi chú
I. Tổng số lượt sinh viên vắng thi: 203 lượt							
1	2101252	Nguyễn Tô Khả	Ái	CNSH0121	Hóa học protein	12/12/2024	
2	LQCC2311075	Ngô Thanh Bình	An	LQCC2311	Marketing căn bản	14/11/2024	
3	CNĐĐ2211023	Trương Quốc	Anh	CNĐĐ2211	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	05/12/2024	
4	KHDL2411071	Trần Nhã	Anh	KHDL2411	Ngôn ngữ lập trình 1	20/12/2024	
5	CNDD2211023	Trương Quốc	Anh	CNĐĐ2211	Điện tử công suất	12/12/2024	
6	CNDD2211023	Trương Quốc	Anh	CNDD2211	Khí cụ điện	20/12/2024	
7	2100420	Võ Thái	Bảo	QLXD0121	Kết cấu thép 1	20/12/2024	
8	CNCD2311085	Trần Gia	Bảo	CNCD2311	Mạch điện	20/12/2024	
9	CNDD2411106	Trần Gia	Bảo	CNĐĐ2411	Vật lý 1	13/12/2024	
10	CNDD2411106	Trần Gia	Bảo	CNDD2411	Anh văn căn bản 1	15/12/2024	
11	CNDD2411106	Trần Gia	Bảo	CNĐĐ2411	Nhập môn kỹ thuật điện	16/12/2024	
12	CNDD2411106	Trần Gia	Bảo	CNDD2411	Giải tích 1	17/12/2024	
13	KETO2411014	Trần Khánh	Băng	QLCN2411	Pháp luật đại cương	18/12/2024	
14	LUAT2411070	Trần Thị Khánh	Băng	LUAT2411	Lịch sử các học thuyết pháp lý	25/11/2024	
15	LUAT2411078	Trần Thị Khánh	Băng	LUAT2411	Lý luận nhà nước và pháp luật	23/12/2024	
16	KETO2411059	Phạm Khánh	Băng	KETO2411	Giải tích 1	17/12/2024	
17	KETO2411059	Phạm Khánh	Băng	KETO2411	Đại số tuyến tính	19/12/2024	
18	KHDL2311045	Nguyễn Thị Ngọc	Bích	KHDL2311	Anh văn căn bản 3	11/12/2024	
19	KHDL2311045	Nguyễn Thị Ngọc	Bích	KHDL2311	Lập trình hướng đối tượng	18/12/2024	
20	KTPM2311067	Phạm Su	Bìn	KTPM2311	Cấu trúc dữ liệu	09/12/2024	

STT	MSSV	TÊN SINH VIÊN		LỚP HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Ghi chú
21	CNDD241103	Bùi Ngọc	Bình	CNDD2411	Nhập môn kỹ thuật điện	16/12/2024	
22	CNTT2411052	Lê Thanh	Bình	CNTT2411	Triết học Mac - Lênin	16/12/2024	
23	CNTT2311028	Hồ Quốc	Duy	CNTT2311	Mạng máy tính	25/12/2024	
24	KTNL2411047	Lê Thái	Duy	KTNL2211	Vật lý 1	13/12/2024	
25	HTTT2411071	Phạm Hoàng	Duy	HTTT2411	Anh văn căn bản 1	15/12/2024	
26	HTTT2411071	Phạm Hoàng	Duy	HTTT2411	Triết học Mac - Lênin	16/12/2024	
27	HTTT2411071	Phạm Hoàng	Duy	HTTT2411	Giải tích 1	17/12/2024	
28	HTTT2411071	Phạm Hoàng	Duy	HTTT2411	Tin học đại cương	20/12/2024	
29	HTTT2411071	Phạm Hoàng	Duy	HTTT2411	Mạng máy tính	25/12/2024	
30	KHDL2311012	Phạm Nhật	Duy	KHDL2311	Giải thuật	22/12/2024	
31	KHDL2311012	Phạm Nhật	Duy	KHDL2311	Thu thập và tiền xử lý dữ liệu	28/12/2024	
32	QLXD2311019	Trần Hữu	Dur	QLXD2311	Kinh tế học đại cương	11/07/2024	
33	KETO2311079	Trần Thái	Dương	KETO2311	Anh văn căn bản 3	11/12/2024	
34	1900436	Nguyễn Xuân	Đạt	HTTT2311	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	05/12/2024	
35	KTNL2311043	Nguyễn Thành	Đạt	KTNL2311	Mạch điện cơ bản	09/12/2024	
36	KTHC2311056	Nguyễn Thành	Đạt	KTHC2311	Anh văn căn bản 3	11/12/2024	
37	LUAT2411071	Phan Huỳnh Duy	Đăng	LUAT2411	Anh văn căn bản 1	15/12/2024	
38	LUAT2411071	Phan Huỳnh Duy	Đăng	LUAT2411	Luật hành chính	16/12/2024	
39	LUAT2411071	Phan Huỳnh Duy	Đăng	LUAT2411	Lý luận nhà nước và pháp luật	23/12/2024	
40	LUAT2411072	Phan Huỳnh Trí	Đăng	LUAT2411	Anh văn căn bản 1	15/12/2024	
41	LUAT2411072	Phan Huỳnh Trí	Đăng	LUAT2411	Luật hành chính	16/12/2024	
42	LUAT2411072	Phan Huỳnh Trí	Đăng	LUAT2411	Lý luận nhà nước và pháp luật	23/12/2024	
43	2100760	Chu Mạnh	Đình	CDT0121	Mô hình hóa hệ thống cơ khí	28/11/2024	
44	KTHC2211001	Dương Đình Khánh	Đoan	KTHC2211	Quản lý vật tư tồn kho	08/12/2024	
45	2100666	Trần Hồ Trường	Hải	KTPM0120	Bảo trì phần mềm	16/12/2024	
46	CNXD2311062	Nguyễn Thanh	Hào	CNXD2311	Sức bền vật liệu	23/11/2024	
47	CNXD2311062	Nguyễn Thanh	Hào	CNXD2311	Anh văn căn bản 3	11/12/2024	

STT	MSSV	TÊN SINH VIÊN	LỚP HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Ghi chú
48	CNXD2311062	Nguyễn Thanh Hào	CNXD2311	Vật liệu xây dựng	24/12/2024	
49	2001038	Trịnh Ngọc Hiền	CNCĐ2211	Sức bền vật liệu	17/12/2024	
50	KTHC2211003	Đặng Hòa Tài Hiệp	KTHC2211	Quản lý chuỗi cung ứng và hậu cần	13/12/2024	
51	CNCD2411051	Lê Trung Hiếu	CNCD2411	Vật lý 1	13/12/2024	
52	CNCD2411051	Lê Trung Hiếu	CNCD2411	Anh văn căn bản 1	15/12/2024	
53	CNCD2411051	Lê Trung Hiếu	CNCD2411	Nhập môn kỹ thuật công nghệ	19/12/2024	
54	CNCD2411051	Lê Trung Hiếu	CNCD2411	Giải tích 1	17/12/2024	
55	CNCD2311063	Lê Hoàng Huy	CNCD2311	Vẽ kỹ thuật	13/12/2024	
56	CNCD2311063	Lê Hoàng Huy	CNCD2311	Xác suất và thống kê	16/12/2024	
57	CNCD2311063	Lê Hoàng Huy	CNCD2311	Mạch điện tử	18/12/2024	
58	CNSH2311058	Trần nguyên Quốc Huy	CNSH2311	Anh văn căn bản 3	11/12/2024	
59	CNSH2311058	Trần Nguyễn Quốc Huy	CNSH2311	Xác suất và thống kê	16/12/2024	
60	KTHC2411034	Lâm Thành Huy	KTHC2411	Anh văn căn bản 1	15/12/2024	
61	KTHC2411034	Lâm Thành Huy	KTHC2411	Giải tích 1	17/12/2024	
62	KTHC2411034	Lâm Thành Huy	KTHC2411	Pháp luật đại cương	18/12/2024	
63	KTHC2411034	Lâm Thành Huy	KTHC2411	Đại số tuyến tính	19/12/2024	
64	QTKD2411070	Lê Hoàng Huy	QTKD2411	Giải tích 1	17/12/2024	
65	QTKD2411070	Lê Hoàng Huy	QTKD2411	Pháp luật đại cương	18/12/2024	
66	QTKD2411070	Lê Hoàng Huy	QTKD2411	Đại số tuyến tính	19/12/2024	
67	CNTT2411042	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	CNTT2411	Anh văn căn bản 1	15/12/2024	
68	CNTT2411042	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	CNTT2411	Triết học Mac - Lênin	16/12/2024	
69	CNTT2411042	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	CNTT2411	Giải tích 1	17/12/2024	
70	CNTT2411042	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	CNTT2411	Đại số tuyến tính	19/12/2024	
71	KETO2411075	Trần Mỹ Huỳnh	KETO2411	Quản trị học đại cương	29/11/2024	
72	KETO2411075	Trần Mỹ Huỳnh	KETO2411	Giải tích 1	17/12/2024	
73	KETO2411075	Trần Mỹ Huỳnh	QLCN2411	Pháp luật đại cương	18/12/2024	
74	KETO2411075	Trần Mỹ Huỳnh	KETO2411	Đại số tuyến tính	19/12/2024	

STT	MSSV	TÊN SINH VIÊN		LỚP HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Ghi chú
75	NGNA2411062	Lâm Thoại	Hương	NGNA2411	Ngữ pháp 1	12/12/2024	
76	NGNA2411062	Lâm Thoại	Hương	CNHH2411	Triết học Mac - Lênin	16/12/2024	
77	NGNA2411062	Lâm Thoại	Hương	NGNA2411	Độc 1	17/12/2024	
78	NGNA2411062	Lâm Thoại	Hương	NGNA2411	Pháp luật đại cương	18/12/2024	
79	1900646	Nguyễn Phạm Tuấn	Kiệt	KTNL2311	Đại số tuyến tính	19/12/2024	
80	QLXD2311018	Phạm Minh	Kiệt	QLXD2311	Kinh tế học đại cương	11/07/2024	
81	QLXD2311041	Đỗ Quốc	Kiệt	QLXD2311	Kinh tế học đại cương	11/07/2024	
82	KTHC2211043	Nguyễn Trọng	Kha	KTHC2211	Đo lường và thiết kế công việc	11/12/2024	
83	KTHC2211043	Nguyễn Trọng	Kha	KTHC2211	Tài chính doanh nghiệp	12/12/2024	
84	CNCD2311036	Trần Trung	Khá	CNCD2311	Vẽ kỹ thuật	13/12/2024	
85	CNCD2311036	Trần Trung	Khá	CNCD2311	Tin học căn bản	08/12/2024	
86	CNCD2311036	Trần Trung	Khá	CNCD2311	Anh văn căn bản 3	11/12/2024	
87	CNCD2311036	Trần Trung	Khá	CNCD2311	Xác suất và thống kê	16/12/2024	
88	CNCD2311036	Trần Trung	Khá	CNCD2311	Mạch điện tử	18/12/2024	
89	CNCD2311036	Trần Trung	Khá	CNCD2311	Kỹ thuật số	19/12/2024	
90	CNXD2311056	Nguyễn Duy	Khang	CNXD2311	Địa chất công trình	14/11/2024	
91	2101640	Nguyễn Hoài	Khang	HTCN0121	Kỹ thuật dự báo trong công nghiệp	23/11/2024	
92	2101640	Nguyễn Hoài	Khang	KTHC0121	Quy hoạch công nghiệp	01/12/2020	
93	2101640	Nguyễn Hoàng	Khang	HTCN0121	Kinh tế kỹ thuật	02/12/2024	
94	2101640	Nguyễn Hoài	Khang	HTCN0121	Quản trị nhân sự	16/12/2024	
95	2101640	Nguyễn Hoài	Khang	HTCN0121	Quản lý chất lượng hệ thống	18/12/2024	
96	CNSH2411045	Nguyễn Quốc	Khang	CNSH2411	Hóa học 2	30/11/2024	
97	CNSH2411045	Nguyễn Quốc	Khang	CNSH2411	Anh văn căn bản 1	15/12/2024	
98	CNSH2411045	Nguyễn Quốc	Khang	CNSH2411	Giải tích 1	17/12/2024	

STT	MSSV	TÊN SINH VIÊN	LỚP HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Ghi chú
99	CNSH2411045	Nguyễn Quốc Khang	CNSH2411	Sinh học đại cương A1	23/12/2024	
100	CNDD2211005	Thạch Nguyên Gia Khanh	CNĐĐ2211	Cơ sở điều khiển tự động	09/12/2024	
101	CNDD2211005	Thạch Nguyên Gia Khanh	CNDD2211	Hình họa và xê kỹ thuật điện	19/12/2024	
102	2100225	Nguyễn Quốc Khánh	CDT0121	Mô hình hóa hệ thống cơ khí	28/11/2024	
103	KTHC2211053	Mai Quốc Khánh	KTHC2211	Quản lý chuỗi cung ứng và hậu cần	13/12/2024	
104	KHMT2451001	Trần Huỳnh Quốc Khánh	KHMT24510	Nhập môn khoa học máy tính	26/11/2024	
105	KHMT2451001	Trần Huỳnh Quốc Khánh	KHMT2411	Giải tích 1	17/12/2024	
106	KHMT2451001	Trần Huỳnh Quốc Khánh	KHMT2411	Đại số tuyến tính	19/12/2024	
107	HTTT2211035	Bành Trọng Khiêm	HTTT2211	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	01/12/2020	
108	KHMT2411071	Nguyễn Trọng Khiêm	KHMT2411	Anh văn căn bản 1	15/12/2024	
109	KHMT2411071	Nguyễn Trọng Khiêm	KHDL2411	Ngôn ngữ lập trình 1	20/12/2024	
110	CNHH2411024	Nguyễn Hoàng Minh Khôi	CNHH2411	Vật lý 1	13/12/2024	
111	CNHH2411024	Nguyễn Hoàng Minh Khôi	CNHH2411	Triết học Mac - Lênin	16/12/2024	
112	LUAT2451001	Võ Ngọc Trúc Liễu	LUAT2411	Lịch sử các học thuyết pháp lý	25/11/2024	
113	CNTP2411066	Nguyễn Thành Lợi	CNTP2411	Pháp luật đại cương	18/12/2024	
114	QLXD2311050	Ngô Thành Lợi	QLXD2311	Sức bền vật liệu	23/11/2024	
115	QLXD2411060	Nguyễn Xuân Mai	QLXD2411	Giải tích 1	17/12/2024	
116	2001218	Nguyễn Duy Minh	KHDL2411	Đại số tuyến tính	19/12/2024	
117	2101029	Trần Gia Minh	KTPM0121	Kiểm soát chất lượng phần mềm	26/12/2024	
118	LUAT2411075	Lê Hữu Nghị	LUAT2411	Anh văn căn bản 1	15/12/2024	
119	LUAT2411070	Huỳnh Đoàn Thanh Nhân	LUAT2411	Lịch sử các học thuyết pháp lý	25/11/2024	
120	KHDL2411055	Trần Minh Nhật	KHDL2411	Nhập môn khoa học dữ liệu	01/12/2020	
121	KHDL2411055	Trần Minh Nhật	KHDL2411	Anh văn căn bản 1	15/12/2024	
122	KHDL2411055	Trần Minh Nhật	KHDL2411	Triết học Mac - Lênin	16/12/2024	
123	KHDL2411055	Trần Minh Nhật	KHDL2411	Giải tích 1	17/12/2024	
124	KHDL2411055	Trần Minh Nhật	KHDL2411	Ngôn ngữ lập trình 1	20/12/2024	

STT	MSSV	TÊN SINH VIÊN		LỚP HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Ghi chú
125	NGNA2311069	Bùi Thị Tuyết	Nhi	NGNA2311	Ngữ pháp 3	11/11/2024	
126	CNDT2411086	Huỳnh Thiện	Nhớ	CNDT2411	Nhập môn kỹ thuật công nghệ	19/12/2024	
127	HTTT2211056	Huỳnh Phước	Nhớ	HTTT2211	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	01/12/2020	
128	HTTT2211056	Huỳnh Phước	Nhớ	HTTT2211	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu MySQL	05/12/2024	
129	HTTT2211056	Huỳnh Phước	Nhớ	HTTT2211	Lập trình web	24/12/2024	
130	KHDL2411042	Huỳnh Văn	Nhựt	KHDL2411	Ngôn ngữ lập trình 1	20/12/2024	
131	KTNL2211002	Lê Minh	Phát	KTNL2211	Hệ thống năng lượng	09/12/2024	
132	KHDL2411032	Lý Ngọc	Phiến	KHDL2411	Triết học Mac - Lênin	16/12/2024	
133	QLXD2411057	Nguyễn Hoàng Thế	Phú	QLXD2411	Anh văn căn bản 1	15/12/2024	
134	LQCC2311015	Nguyễn Ánh	Phúc	LQCC2311	Kinh tế học đại cương	20/12/2024	
135	KTHC2211054	Lê Minh	Quân	KTHC2211	Thiết kế vị trí và mặt bằng hệ thống công nghiệp	04/12/2024	
136	KTHC2211054	Lê Minh	Quân	KTHC2211	Quản lý vật tư tồn kho	08/12/2024	
137	CNDD2411054	Châu Trọng	Quí	CNDD2411	Tiếng Nhật căn bản 1	08/12/2024	
138	CNDD2411054	Châu Trọng	Quí	CNDD2411	Vật lý 1	13/12/2024	
139	CNDD2411054	Châu Trọng	Quí	CNDD2411	Nhập môn kỹ thuật điện	16/12/2024	
140	CNDD2411054	Châu Trọng	Quí	CNDD2411	Giải tích 1	17/12/2024	
141	KTHC2211016	Trần Văn Vi	Sang	KTHC2211	Thiết kế vị trí và mặt bằng hệ thống công nghiệp	04/12/2024	
142	CNDD2211118	Phan Tiến	Sỹ	CNDD2211	Cơ sở điều khiển tự động	09/12/2024	
143	KTHC2211050	Lưu Thành	Tài	KTHC2211	Quản lý vật tư tồn kho	08/12/2024	
144	KTHC2211050	Lưu Thành	Tài	KTHC2211	Đo lường và thiết kế công việc	11/12/2024	
145	CNTT2311080	Hồ Quốc	Tạo	CNTT2311	Lập trình hướng đối tượng	18/12/2024	
146	CNTT2311080	Hồ Quốc	Tạo	CNTT2311	Ngôn ngữ lập trình 1	20/12/2024	
147	CNTT2311080	Hồ Quốc	Tạo	CNTT2311	Cơ sở dữ liệu	21/12/2024	
148	CNTT2311080	Hồ Quốc	Tạo	CNTT2311	Giải thuật	22/12/2024	
149	LUAT2411048	Trần Huỳnh Thiện	Tâm	LUAT2411	Luật hành chính	16/12/2024	
150	LUAT2411048	Trần Huỳnh Thiện	Tâm	LUAT2411	Lý luận nhà nước và pháp luật	23/12/2024	
151	2001005	Lương Nhật	Tân	QLXD2311	Địa chất công trình	14/11/2024	
152	KTNL2411021	Lê Hồng	Tín	KTNL2411	Vật lý 1	13/12/2024	
153	KTNL2411021	Lê Hồng	Tín	KTNL2411	Nhập môn kỹ thuật năng lượng	12/12/2024	
154	KTNL2411021	Lê Hồng	Tín	KTNL2411	Giải tích 1	17/12/2024	
155	CNTT2411034	Đinh Khánh	Toàn	CNTT2411	Nhập môn công nghệ thông tin	30/11/2024	

STT	MSSV	TÊN SINH VIÊN		LỚP HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Ghi chú
156	CNTT2411034	Đinh Khánh	Toàn	CNTT2411	Triết học Mac - Lênin	16/12/2024	
157	CNDD2411017	Lê Anh	Tuấn	CNDD2411	Nhập môn kỹ thuật điện	16/12/2024	
158	CNTP2411043	Lê Anh	Tuấn	CNTP2411	Vật lý 1	13/12/2024	
159	CNDD2411051	Lê Anh	Tuấn	CNDD2411	Vật lý 1	13/12/2024	
160	CNDD2411051	Lê Anh	Tuấn	CNDD2411	Anh văn căn bản 1	15/12/2024	
161	CNDD2411051	Lê Anh	Tuấn	CNDD2411	Giải tích 1	17/12/2024	
162	CNXD2411057	Nguyễn Hoàng	Tuấn	CNXD2411	Nhập môn ngành xây dựng	29/11/2024	
163	CNXD2411057	Nguyễn Hoàng	Tuấn	CNXD2411	Vật lý 1	13/12/2024	
164	CNXD2411057	Nguyễn Hoàng	Tuấn	CNXD2411	Anh văn căn bản 1	15/12/2024	
165	CNXD2411057	Nguyễn Hoàng	Tuấn	CNXD2411	Giải tích 1	17/12/2024	
166	CNXD2411057	Nguyễn Hoàng	Tuấn	CNXD2411	Đại số tuyến tính	19/12/2024	
167	KETO2411056	Ngô Quốc	Tuấn	KETO2411	Anh văn căn bản 1	15/12/2024	
168	KETO2411056	Ngô Quốc	Tuấn	KETO2411	Giải tích 1	17/12/2024	
169	KETO2411056	Ngô Quốc	Tuấn	QLCN2411	Pháp luật đại cương	18/12/2024	
170	KETO2411056	Ngô Quốc	Tuấn	KETO2411	Đại số tuyến tính	19/12/2024	
171	QTKD2411044	Nguyễn Phú	Thành	CNTT2411	Anh văn căn bản 1	15/12/2024	
172	2100668	Nguyễn Ngọc An	Thành	KTPM0121	Bảo trì phần mềm	16/12/2024	
173	2100668	Nguyễn Ngọc An	Thành	KTPM0121	Lập trình web nâng cao	19/12/2024	
174	2100668	Nguyễn Ngọc An	Thành	KTPM0121	Kiểm thử phần mềm	24/12/2024	
175	2100668	Nguyễn Ngọc An	Thành	KTPM0121	Kiểm soát chất lượng phần mềm	26/12/2024	
176	2100668	Nguyễn Ngọc An	Thành	KTPM0121	Đảm bảo chất lượng phần mềm	28/12/2024	
177	QLCN2411042	Nguyễn Đoàn Phương	Thảo	QLCN2411	Quản trị học đại cương	29/11/2024	
178	QLCN2411042	Nguyễn Đoàn Phương	Thảo	QLCN2411	Giải tích 1	17/12/2024	
179	QLCN2411042	Nguyễn Đoàn Phương	Thảo	QLCN2411	Pháp luật đại cương	18/12/2024	
180	QLCN2411042	Nguyễn Đoàn Phương	Thảo	QLCN2411	Đại số tuyến tính	19/12/2024	
181	1800141	Hồ Lê Ngọc	Thảo	QLCN0121	Lập và thẩm định dự án đầu tư	11/12/2024	
182	KTNL2311041	Huỳnh Minh	Thâu	KTNL2311	Đại số tuyến tính	19/12/2024	
183	2101635	Mai Bảo	Thị	LLUAT0121	Pháp luật về phòng chống tham nhũng	17/1/2025	
184	CNTP2411091	Lê Nguyễn Lộc	Thiên	CNTP2411	Vật lý 1	13/12/2024	
185	CNTT2311064	Nguyễn Phúc	Thịnh	CNTT2311	Anh văn căn bản 3	11/12/2024	
186	CNTT2311064	Nguyễn Phúc	Thịnh	CNTT2311	Lập trình hướng đối tượng	18/12/2024	

STT	MSSV	TÊN SINH VIÊN		LỚP HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Ghi chú
187	CNTT2311064	Nguyễn Phúc	Thịnh	CNTT2311	Ngôn ngữ lập trình 1	20/12/2024	
188	CNTT2311064	Nguyễn Phúc	Thịnh	CNTT2311	Cơ sở dữ liệu	21/12/2024	
189	CNTT2311064	Nguyễn Phúc	Thịnh	CNTT2311	Giải thuật	22/12/2024	
190	QLXD2411064	Nguyễn Việt	Thông	QLXD2411	Anh văn căn bản 1	15/12/2024	
191	KETO2411030	Bùi Thị Ngọc	Thùy	KETO2411	Đại số tuyến tính	19/12/2024	
192	TCNH2311024	Lâm thị Ngọc	Thúy	TCNH2311	Tin học căn bản	08/12/2024	
193	QTKD2311067	Mai Anh	Thư	QTKD2311	Kinh tế vi mô	24/12/2024	
194	KHDL2411039	Sử Thị Tuyết	Trình	KHDL2411	Triết học Mac - Lênin	16/12/2024	
195	KHDL2411039	Sử Thị Tuyết	Trình	KHDL2411	Giải tích 1	17/12/2024	
196	KHDL2411039	Sử Thị Tuyết	Trình	KHDL2411	Đại số tuyến tính	19/12/2024	
197	KHDL2411039	Sử Thị Tuyết	Trình	KHDL2411	Ngôn ngữ lập trình 1	20/12/2024	
198	KHDL2411039	Sử Thị Tuyết	Trình	KHDL2411	Anh văn căn bản 1	15/12/2024	
199	KHDL2311058	Ngô Nam	Trung	KHDL2311	Cơ sở dữ liệu	21/12/2024	
200	2001150	Dương	Vàng	KHMT0121	Điện toán đám mây	30/11/2024	
201	2001150	Dương	Vàng	KHMT2211	Mạng máy tính	25/12/2024	
202	KETO2311053	Phạm Ngọc Phương	Vy	KETO2311	Nguyên lý thống kê kinh tế	26/11/2024	
203	KTNL2311009	Trịnh Như	Ý	KTNL2311	Toán kỹ thuật	13/12/2024	

II. Vắng thi 1 môn: 63 Sinh viên

1	2101252	Nguyễn Tô Khả	Ái	CNSH0121	Hóa học protein	12/12/2024	
2	LQCC2311075	Ngô Thanh Bình	An	LQCC2311	Marketing căn bản	14/11/2024	
3	CNĐĐ2211023	Trương Quốc	Anh	CNĐĐ2211	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	05/12/2024	
4	KHDL2411071	Trần Nhã	Anh	KHDL2411	Ngôn ngữ lập trình 1	20/12/2024	
5	2100420	Võ Thái	Bảo	QLXD0121	Kết cấu thép 1	20/12/2024	
6	CNCD2311085	Trần Gia	Bảo	CNCD2311	Mạch điện	20/12/2024	
7	KETO2411014	Trần Khánh	Băng	QLCN2411	Pháp luật đại cương	18/12/2024	
8	LUAT2411070	Trần Thị Khánh	Băng	LUAT2411	Lịch sử các học thuyết pháp lý	25/11/2024	
9	LUAT2411078	Trần Thị Khánh	Băng	LUAT2411	Lý luận nhà nước và pháp luật	23/12/2024	
10	KTPM2311067	Phạm Su	Bìn	KTPM2311	Cấu trúc dữ liệu	09/12/2024	
11	CNDD241103	Bùi Ngọc	Bình	CNĐĐ2411	Nhập môn kỹ thuật điện	16/12/2024	
12	CNTT2411052	Lê Thanh	Bình	CNTT2411	Triết học Mac - Lênin	16/12/2024	
13	CNTT2311028	Hồ Quốc	Duy	CNTT2311	Mạng máy tính	25/12/2024	
14	KTNL2411047	Lê Thái	Duy	KTNL2211	Vật lý 1	13/12/2024	

STT	MSSV	TÊN SINH VIÊN		LỚP HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Ghi chú
15	QLXD2311019	Trần Hữu	Dư	QLXD2311	Kinh tế học đại cương	11/07/2024	
16	KETO2311079	Trần Thái	Dương	KETO2311	Anh văn căn bản 3	11/12/2024	
17	1900436	Nguyễn Xuân	Đạt	HTTT2311	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	05/12/2024	
18	KTNL2311043	Nguyễn Thành	Đạt	KTNL2311	Mạch điện cơ bản	09/12/2024	
19	KTHC2311056	Nguyễn Thành	Đạt	KTHC2311	Anh văn căn bản 3	11/12/2024	
20	2100760	Chu Mạnh	Đình	CDT0121	Mô hình hóa hệ thống cơ khí	28/11/2024	
21	KTHC2211001	Dương Đình Khánh	Đoan	KTHC2211	Quản lý vật tư tồn kho	08/12/2024	
22	2100666	Trần Hồ Trường	Hải	KTPM0120	Bảo trì phần mềm	16/12/2024	
23	2001038	Trịnh Ngọc	Hiên	CNCĐ2211	Sức bền vật liệu	17/12/2024	
24	KTHC2211003	Đặng Hòa Tài	Hiệp	KTHC2211	Quản lý chuỗi cung ứng và hậu cần	13/12/2024	
25	1900646	Nguyễn Phạm Tuấn	Kiệt	KTNL2311	Đại số tuyến tính	19/12/2024	
26	QLXD2311018	Phạm Minh	Kiệt	QLXD2311	Kinh tế học đại cương	11/07/2024	
27	QLXD2311041	Đỗ Quốc	Kiệt	QLXD2311	Kinh tế học đại cương	11/07/2024	
28	CNXD2311056	Nguyễn Duy	Khang	CNXD2311	Địa chất công trình	14/11/2024	
29	2100225	Nguyễn Quốc	Khánh	CDT0121	Mô hình hóa hệ thống cơ khí	28/11/2024	
30	KTHC2211053	Mai Quốc	Khánh	KTHC2211	Quản lý chuỗi cung ứng và hậu cần	13/12/2024	
31	HTTT2211035	Bành Trọng	Khiêm	HTTT2211	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	01/12/2020	
32	LUAT2451001	Võ Ngọc Trúc	Liễu	LUAT2411	Lịch sử các học thuyết pháp lý	25/11/2024	
33	CNTP2411066	Nguyễn Thành	Lợi	CNTP2411	Pháp luật đại cương	18/12/2024	
34	QLXD2311050	Ngô Thành	Lợi	QLXD2311	Sức bền vật liệu	23/11/2024	
35	QLXD2411060	Nguyễn Xuân	Mai	QLXD2411	Giải tích 1	17/12/2024	
36	2001218	Nguyễn Duy	Minh	KHDL2411	Đại số tuyến tính	19/12/2024	
37	2101029	Trần Gia	Minh	KTPM0121	Kiểm soát chất lượng phần mềm	26/12/2024	
38	LUAT2411075	Lê Hữu	Nghị	LUAT2411	Anh văn căn bản 1	15/12/2024	
39	LUAT2411070	Huỳnh Đoàn Thanh	Nhân	LUAT2411	Lịch sử các học thuyết pháp lý	25/11/2024	
40	NGNA2311069	Bùi Thị Tuyết	Nhi	NGNA2311	Ngữ pháp 3	11/11/2024	
41	CNDT2411086	Huỳnh Thiện	Nhớ	CNDT2411	Nhập môn kỹ thuật công nghệ	19/12/2024	
42	KHDL2411042	Huỳnh Văn	Nhựt	KHDL2411	Ngôn ngữ lập trình 1	20/12/2024	
43	KTNL2211002	Lê Minh	Phát	KTNL2211	Hệ thống năng lượng	09/12/2024	
44	KHDL2411032	Lý Ngọc	Phiên	KHDL2411	Triết học Mac - Lênin	16/12/2024	
45	QLXD2411057	Nguyễn Hoàng Thế	Phú	QLXD2411	Anh văn căn bản 1	15/12/2024	
46	LQCC2311015	Nguyễn Ánh	Phúc	LQCC2311	Kinh tế học đại cương	20/12/2024	
47	KTHC2211016	Trần Văn Vi	Sang	KTHC2211	Thiết kế vị trí và mặt bằng hệ thống công nghiệp	04/12/2024	
48	CNDD2211118	Phan Tiến	Sỹ	CNDD2211	Cơ sở điều khiển tự động	09/12/2024	

STT	MSSV	TÊN SINH VIÊN		LỚP HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Ghi chú
49	2001005	Lương Nhật	Tân	QLXD2311	Địa chất công trình	14/11/2024	
50	CNDD2411017	Lê Anh	Tuấn	CNDD2411	Nhập môn kỹ thuật điện	16/12/2024	
51	CNTP2411043	Lê Anh	Tuấn	CNTP2411	Vật lý 1	13/12/2024	
52	QTKD2411044	Nguyễn Phú	Thành	CNTT2411	Anh văn căn bản 1	15/12/2024	
53	1800141	Hồ Lê Ngọc	Thảo	QLCN0121	Lập và thẩm định dự án đầu tư	11/12/2024	
54	KTNL2311041	Huỳnh Minh	Thâu	KTNL2311	Đại số tuyến tính	19/12/2024	
55	2101635	Mai Bảo	Thi	LLUAT0121	Pháp luật về phòng chống tham nhũng	17/1/2025	
56	CNTP2411091	Lê Nguyễn Lộc	Thiên	CNTP2411	Vật lý 1	13/12/2024	
57	QLXD2411064	Nguyễn Việt	Thông	QLXD2411	Anh văn căn bản 1	15/12/2024	
58	KETO2411030	Bùi Thị Ngọc	Thùy	KETO2411	Đại số tuyến tính	19/12/2024	
59	TCNH2311024	Lâm thị Ngọc	Thúy	TCNH2311	Tin học căn bản	08/12/2024	
60	QTKD2311067	Mai Anh	Thư	QTKD2311	Kinh tế vi mô	24/12/2024	
61	KHDL2311058	Ngô Nam	Trung	KHDL2311	Cơ sở dữ liệu	21/12/2024	
62	KETO2311053	Phạm Ngọc Phương	Vy	KETO2311	Nguyên lý thống kê kinh tế	26/11/2024	
63	KTNL2311009	Trịnh Như	Ý	KTNL2311	Toán kỹ thuật	13/12/2024	

III. Vắng thi 2 môn: 14 Sinh viên

1	CNDD2211023	Trương Quốc	Anh	CNDD2211	Điện tử công suất	12/12/2024	
	CNDD2211023	Trương Quốc	Anh	CNDD2211	Khí cụ điện	20/12/2024	
2	KETO2411059	Phạm Khánh	Băng	KETO2411	Giải tích 1	17/12/2024	
	KETO2411059	Phạm Khánh	Băng	KETO2411	Đại số tuyến tính	19/12/2024	
3	KHDL2311045	Nguyễn Thị Ngọc	Bích	KHDL2311	Anh văn căn bản 3	11/12/2024	
	KHDL2311045	Nguyễn Thị Ngọc	Bích	KHDL2311	Lập trình hướng đối tượng	18/12/2024	
4	KHDL2311012	Phạm Nhật	Duy	KHDL2311	Giải thuật	22/12/2024	
	KHDL2311012	Phạm Nhật	Duy	KHDL2311	Thu thập và tiền xử lý dữ liệu	28/12/2024	
5	CNSH2311058	Trần nguyên Quốc	Huy	CNSH2311	Anh văn căn bản 3	11/12/2024	
	CNSH2311058	Trần Nguyên Quốc	Huy	CNSH2311	Xác suất và thống kê	16/12/2024	
6	KTHC2211043	Nguyễn Trọng	Kha	KTHC2211	Đo lường và thiết kế công việc	11/12/2024	
	KTHC2211043	Nguyễn Trọng	Kha	KTHC2211	Tài chính doanh nghiệp	12/12/2024	
7	CNDD2211005	Thạch Nguyên Gia	Khanh	CNDD2211	Cơ sở điều khiển tự động	09/12/2024	
	CNDD2211005	Thạch Nguyên Gia	Khanh	CNDD2211	Hình họa và xê kỹ thuật điện	19/12/2024	
8	KHMT2411071	Nguyễn Trọng	Khiêm	KHMT2411	Anh văn căn bản 1	15/12/2024	
	KHMT2411071	Nguyễn Trọng	Khiêm	KHDL2411	Ngôn ngữ lập trình 1	20/12/2024	
9	CNHH2411024	Nguyễn Hoàng Minh	Khôi	CNHH2411	Vật lý 1	13/12/2024	
	CNHH2411024	Nguyễn Hoàng Minh	Khôi	CNHH2411	Triết học Mac - Lênin	16/12/2024	

STT	MSSV	TÊN SINH VIÊN	LỚP HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Ghi chú
10	KTHC2211054	Lê Minh Quân	KTHC2211	Thiết kế vị trí và mặt bằng hệ thống công nghiệp	04/12/2024	
	KTHC2211054	Lê Minh Quân	KTHC2211	Quản lý vật tư tồn kho	08/12/2024	
11	KTHC2211050	Lưu Thành Tài	KTHC2211	Quản lý vật tư tồn kho	08/12/2024	
	KTHC2211050	Lưu Thành Tài	KTHC2211	Đo lường và thiết kế công việc	11/12/2024	
12	LUAT2411048	Trần Huỳnh Thiện Tâm	LUAT2411	Luật hành chính	16/12/2024	
	LUAT2411048	Trần Huỳnh Thiện Tâm	LUAT2411	Lý luận nhà nước và pháp luật	23/12/2024	
13	CNTT2411034	Đinh Khánh Toàn	CNTT2411	Nhập môn công nghệ thông tin	30/11/2024	
	CNTT2411034	Đinh Khánh Toàn	CNTT2411	Triết học Mac - Lênin	16/12/2024	
14	2001150	Dương Vàng	KHMT0121	Điện toán đám mây	30/11/2024	
	2001150	Dương Vàng	KHMT2211	Mạng máy tính	25/12/2024	

III. Vắng thi 3 môn: 09 Sinh viên

1	LUAT2411071	Phan Huỳnh Duy Đăng	LUAT2411	Anh văn căn bản 1	15/12/2024	
	LUAT2411071	Phan Huỳnh Duy Đăng	LUAT2411	Luật hành chính	16/12/2024	
	LUAT2411071	Phan Huỳnh Duy Đăng	LUAT2411	Lý luận nhà nước và pháp luật	23/12/2024	
2	LUAT2411072	Phan Huỳnh Trí Đăng	LUAT2411	Anh văn căn bản 1	15/12/2024	
	LUAT2411072	Phan Huỳnh Trí Đăng	LUAT2411	Luật hành chính	16/12/2024	
	LUAT2411072	Phan Huỳnh Trí Đăng	LUAT2411	Lý luận nhà nước và pháp luật	23/12/2024	
3	CNXD2311062	Nguyễn Thanh Hào	CNXD2311	Sức bền vật liệu	23/11/2024	
	CNXD2311062	Nguyễn Thanh Hào	CNXD2311	Anh văn căn bản 3	11/12/2024	
	CNXD2311062	Nguyễn Thanh Hào	CNXD2311	Vật liệu xây dựng	24/12/2024	
4	CNCD2311063	Lê Hoàng Huy	CNCD2311	Vẽ kỹ thuật	13/12/2024	
	CNCD2311063	Lê Hoàng Huy	CNCD2311	Xác suất và thống kê	16/12/2024	
	CNCD2311063	Lê Hoàng Huy	CNCD2311	Mạch điện tử	18/12/2024	
5	QTKD2411070	Lê Hoàng Huy	QTKD2411	Giải tích 1	17/12/2024	
	QTKD2411070	Lê Hoàng Huy	QTKD2411	Pháp luật đại cương	18/12/2024	
	QTKD2411070	Lê Hoàng Huy	QTKD2411	Đại số tuyến tính	19/12/2024	
6	KHMT2451001	Trần Huỳnh Quốc Khánh	KHMT24510	Nhập môn khoa học máy tính	26/11/2024	
	KHMT2451001	Trần Huỳnh Quốc Khánh	KHMT2411	Giải tích 1	17/12/2024	
	KHMT2451001	Trần Huỳnh Quốc Khánh	KHMT2411	Đại số tuyến tính	19/12/2024	
7	HTTT2211056	Huỳnh Phước Nhó	HTTT2211	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	01/12/2020	
	HTTT2211056	Huỳnh Phước Nhó	HTTT2211	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu MySQL	05/12/2024	
	HTTT2211056	Huỳnh Phước Nhó	HTTT2211	Lập trình web	24/12/2024	
8	KTNL2411021	Lê Hồng Tín	KTNL2411	Vật lý 1	13/12/2024	
	KTNL2411021	Lê Hồng Tín	KTNL2411	Nhập môn kỹ thuật năng lượng	12/12/2024	

STT	MSSV	TÊN SINH VIÊN		LỚP HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Ghi chú
	KTNL2411021	Lê Hồng	Tín	KTNL2411	Giải tích 1	17/12/2024	
9	CNDD2411051	Lê Anh	Tuấn	CNDD2411	Vật lý 1	13/12/2024	
	CNDD2411051	Lê Anh	Tuấn	CNDD2411	Anh văn căn bản 1	15/12/2024	
	CNDD2411051	Lê Anh	Tuấn	CNDD2411	Giải tích 1	17/12/2024	
	CNDD2411051	Lê Anh	Tuấn	CNDD2411			
III. Vắng thi 4 môn: 11 Sinh viên							
1	CNDD2411106	Trần Gia	Bảo	CNDD2411	Vật lý 1	13/12/2024	
	CNDD2411106	Trần Gia	Bảo	CNDD2411	Anh văn căn bản 1	15/12/2024	
	CNDD2411106	Trần Gia	Bảo	CNDD2411	Nhập môn kỹ thuật điện	16/12/2024	
	CNDD2411106	Trần Gia	Bảo	CNDD2411	Giải tích 1	17/12/2024	
2	CNCD2411051	Lê Trung	Hiếu	CNCD2411	Vật lý 1	13/12/2024	
	CNCD2411051	Lê Trung	Hiếu	CNCD2411	Anh văn căn bản 1	15/12/2024	
	CNCD2411051	Lê Trung	Hiếu	CNCD2411	Nhập môn kỹ thuật công nghệ	19/12/2024	
	CNCD2411051	Lê Trung	Hiếu	CNCD2411	Giải tích 1	17/12/2024	
3	KTHC2411034	Lâm Thành	Huy	KTHC2411	Anh văn căn bản 1	15/12/2024	
	KTHC2411034	Lâm Thành	Huy	KTHC2411	Giải tích 1	17/12/2024	
	KTHC2411034	Lâm Thành	Huy	KTHC2411	Pháp luật đại cương	18/12/2024	
	KTHC2411034	Lâm Thành	Huy	KTHC2411	Đại số tuyến tính	19/12/2024	
4	CNTT2411042	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	CNTT2411	Anh văn căn bản 1	15/12/2024	
	CNTT2411042	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	CNTT2411	Triết học Mac - Lênin	16/12/2024	
	CNTT2411042	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	CNTT2411	Giải tích 1	17/12/2024	
	CNTT2411042	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	CNTT2411	Đại số tuyến tính	19/12/2024	
5	KETO2411075	Trần Mỹ	Huỳnh	KETO2411	Quản trị học đại cương	29/11/2024	
	KETO2411075	Trần Mỹ	Huỳnh	KETO2411	Giải tích 1	17/12/2024	
	KETO2411075	Trần Mỹ	Huỳnh	QLCN2411	Pháp luật đại cương	18/12/2024	
	KETO2411075	Trần Mỹ	Huỳnh	KETO2411	Đại số tuyến tính	19/12/2024	
6	NGNA2411062	Lâm Thoại	Hương	NGNA2411	Ngữ pháp 1	12/12/2024	
	NGNA2411062	Lâm Thoại	Hương	CNHH2411	Triết học Mac - Lênin	16/12/2024	
	NGNA2411062	Lâm Thoại	Hương	NGNA2411	Độc 1	17/12/2024	
	NGNA2411062	Lâm Thoại	Hương	NGNA2411	Pháp luật đại cương	18/12/2024	
7	CNSH2411045	Nguyễn Quốc	Khang	CNSH2411	Hóa học 2	30/11/2024	
	CNSH2411045	Nguyễn Quốc	Khang	CNSH2411	Anh văn căn bản 1	15/12/2024	
	CNSH2411045	Nguyễn Quốc	Khang	CNSH2411	Giải tích 1	17/12/2024	
	CNSH2411045	Nguyễn Quốc	Khang	CNSH2411	Sinh học đại cương A1	23/12/2024	
	CNDD2411054	Châu Trọng	Quý	CNDD2411	Tiếng Nhật căn bản 1	08/12/2024	

STT	MSSV	TÊN SINH VIÊN		LỚP HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Ghi chú
8	CNDD2411054	Châu Trọng	Quý	CNĐĐ2411	Vật lý 1	13/12/2024	
	CNDD2411054	Châu Trọng	Quý	CNĐĐ2411	Nhập môn kỹ thuật điện	16/12/2024	
	CNDD2411054	Châu Trọng	Quý	CNĐĐ2411	Giải tích 1	17/12/2024	
9	CNTT2311080	Hồ Quốc	Tạo	CNTT2311	Lập trình hướng đối tượng	18/12/2024	
	CNTT2311080	Hồ Quốc	Tạo	CNTT2311	Ngôn ngữ lập trình 1	20/12/2024	
	CNTT2311080	Hồ Quốc	Tạo	CNTT2311	Cơ sở dữ liệu	21/12/2024	
	CNTT2311080	Hồ Quốc	Tạo	CNTT2311	Giải thuật	22/12/2024	
10	KETO2411056	Ngô Quốc	Tuấn	KETO2411	Anh văn căn bản 1	15/12/2024	
	KETO2411056	Ngô Quốc	Tuấn	KETO2411	Giải tích 1	17/12/2024	
	KETO2411056	Ngô Quốc	Tuấn	QLCN2411	Pháp luật đại cương	18/12/2024	
	KETO2411056	Ngô Quốc	Tuấn	KETO2411	Đại số tuyến tính	19/12/2024	
11	QLCN2411042	Nguyễn Đoàn Phương	Thảo	QLCN2411	Quản trị học đại cương	29/11/2024	
	QLCN2411042	Nguyễn Đoàn Phương	Thảo	QLCN2411	Giải tích 1	17/12/2024	
	QLCN2411042	Nguyễn Đoàn Phương	Thảo	QLCN2411	Pháp luật đại cương	18/12/2024	
	QLCN2411042	Nguyễn Đoàn Phương	Thảo	QLCN2411	Đại số tuyến tính	19/12/2024	
III. Vắng thi 5 môn: 07 Sinh viên							
1	HTTT2411071	Phạm Hoàng	Duy	HTTT2411	Anh văn căn bản 1	15/12/2024	
	HTTT2411071	Phạm Hoàng	Duy	HTTT2411	Triết học Mac - Lênin	16/12/2024	
	HTTT2411071	Phạm Hoàng	Duy	HTTT2411	Giải tích 1	17/12/2024	
	HTTT2411071	Phạm Hoàng	Duy	HTTT2411	Tin học đại cương	20/12/2024	
	HTTT2411071	Phạm Hoàng	Duy	HTTT2411	Mạng máy tính	25/12/2024	
2	2101640	Nguyễn Hoài	Khang	HTCN0121	Kỹ thuật dự báo trong công nghiệp	23/11/2024	
	2101640	Nguyễn Hoài	Khang	KTHC0121	Quy hoạch công nghiệp	01/12/2020	
	2101640	Nguyễn Hoàng	Khang	HTCN0121	Kinh tế kỹ thuật	02/12/2024	
	2101640	Nguyễn Hoài	Khang	HTCN0121	Quản trị nhân sự	16/12/2024	
	2101640	Nguyễn Hoài	Khang	HTCN0121	Quản lý chất lượng hệ thống	18/12/2024	
3	KHDL2411055	Trần Minh	Nhật	KHDL2411	Nhập môn khoa học dữ liệu	01/12/2020	
	KHDL2411055	Trần Minh	Nhật	KHDL2411	Anh văn căn bản 1	15/12/2024	
	KHDL2411055	Trần Minh	Nhật	KHDL2411	Triết học Mac - Lênin	16/12/2024	
	KHDL2411055	Trần Minh	Nhật	KHDL2411	Giải tích 1	17/12/2024	
	KHDL2411055	Trần Minh	Nhật	KHDL2411	Ngôn ngữ lập trình 1	20/12/2024	
4	CNXD2411057	Nguyễn Hoàng	Tuấn	CNXD2411	Nhập môn ngành xây dựng	29/11/2024	
	CNXD2411057	Nguyễn Hoàng	Tuấn	CNXD2411	Vật lý 1	13/12/2024	
	CNXD2411057	Nguyễn Hoàng	Tuấn	CNXD2411	Anh văn căn bản 1	15/12/2024	

PHÒNG
CÁN
TH

STT	MSSV	TÊN SINH VIÊN		LỚP HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Ghi chú
	CNXD2411057	Nguyễn Hoàng	Tuấn	CNXD2411	Giải tích 1	17/12/2024	
	CNXD2411057	Nguyễn Hoàng	Tuấn	CNXD2411	Đại số tuyến tính	19/12/2024	
5	2100668	Nguyễn Ngọc An	Thành	KTPM0121	Bảo trì phần mềm	16/12/2024	
	2100668	Nguyễn Ngọc An	Thành	KTPM0121	Lập trình web nâng cao	19/12/2024	
	2100668	Nguyễn Ngọc An	Thành	KTPM0121	Kiểm thử phần mềm	24/12/2024	
	2100668	Nguyễn Ngọc An	Thành	KTPM0121	Kiểm soát chất lượng phần mềm	26/12/2024	
	2100668	Nguyễn Ngọc An	Thành	KTPM0121	Đảm bảo chất lượng phần mềm	28/12/2024	
6	CNTT2311064	Nguyễn Phúc	Thịnh	CNTT2311	Anh văn căn bản 3	11/12/2024	
	CNTT2311064	Nguyễn Phúc	Thịnh	CNTT2311	Lập trình hướng đối tượng	18/12/2024	
	CNTT2311064	Nguyễn Phúc	Thịnh	CNTT2311	Ngôn ngữ lập trình 1	20/12/2024	
	CNTT2311064	Nguyễn Phúc	Thịnh	CNTT2311	Cơ sở dữ liệu	21/12/2024	
	CNTT2311064	Nguyễn Phúc	Thịnh	CNTT2311	Giải thuật	22/12/2024	
7	KHDL2411039	Sử Thị Tuyết	Trinh	KHDL2411	Triết học Mac - Lênin	16/12/2024	
	KHDL2411039	Sử Thị Tuyết	Trinh	KHDL2411	Giải tích 1	17/12/2024	
	KHDL2411039	Sử Thị Tuyết	Trinh	KHDL2411	Đại số tuyến tính	19/12/2024	
	KHDL2411039	Sử Thị Tuyết	Trinh	KHDL2411	Ngôn ngữ lập trình 1	20/12/2024	
	KHDL2411039	Sử Thị Tuyết	Trinh	KHDL2411	Anh văn căn bản 1	15/12/2024	
III. Vắng thi 6 môn: 01 Sinh viên							
1	CNCD2311036	Trần Trung	Khá	CNCD2311	Vẽ kỹ thuật	13/12/2024	
	CNCD2311036	Trần Trung	Khá	CNCD2311	Tin học căn bản	08/12/2024	
	CNCD2311036	Trần Trung	Khá	CNCD2311	Anh văn căn bản 3	11/12/2024	
	CNCD2311036	Trần Trung	Khá	CNCD2311	Xác suất và thống kê	16/12/2024	
	CNCD2311036	Trần Trung	Khá	CNCD2311	Mạch điện tử	18/12/2024	
	CNCD2311036	Trần Trung	Khá	CNCD2311	Kỹ thuật số	19/12/2024	

KT. CHỦ TỊCH HĐ THI
PHÓ CHỦ TỊCH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
KỸ THUẬT
CÔNG NGHỆ
CẦN THƠ
P. HIỆU TRƯỞNG
TS. Trương Minh Nhật Quang

Cần Thơ, ngày 10 tháng 02 năm 2025
Người lập biểu

Trần Lê Duy Anh

BẢNG TỔNG HỢP DANH SÁCH SINH VIÊN XIN THI LẦN 2, HỌC KỲ 1 (2024-2025)

STT	MSSV	HỌ VÀ TÊN	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	LỚP HP	Mã lớp HP	MÔN THI	NGÀY VẮNG THI	GIẢNG VIÊN	Lý do vắng thi	Đợt thi bổ sung	Ghi chú
1	2101438	Nguyễn Thị Mỹ Dung	Nữ	20/06/2003	CNSH0121	010100220601	Bảo tồn và đa dạng sinh học	11/11/2024	Đinh Hoàng Lan Chi, Nguyễn Ngọc Trang Thủy	Người thân mất	1	
2	2101373	Phạm Thị Hồng Khanh	Nữ	07/07/2003	CNSH0121	010100220601	Bảo tồn và đa dạng sinh học	11/11/2024	Đinh Hoàng Lan Chi, Nguyễn Ngọc Trang Thủy	Chăm sóc người thân bệnh	1	
3	2100557	Nguyễn Ngọc Huỳnh Hạnh	Nữ	29/05/2003	KTNL0121	010100277201	Năng lượng tái tạo	14/11/2024	Huỳnh Văn Phú	Khám bệnh	1	
4	2100670	Lý Gia Phát	Nam	24/05/2003	KTNL0121	010100277201	Năng lượng tái tạo	14/11/2024	Huỳnh Văn Phú	Khám bệnh	1	
5	KTPM2211043	Ngô Minh Phúc	Nam	14/05/2005	KTPM2311	010100088901	Toán rời rạc	14/11/2024	Phạm Thị Thủy Linh	Xe bị sự cố	1	
6	2101209	Lê Diễm Quỳnh	Nữ	09/10/2003	CNTP0121	010100139701	Thiết kế nhà máy sản xuất thực phẩm	14/11/2024	Lư Văn Lil	Bệnh sốt cao	1	
7	2100434	Vũ Hồng Đức	Nam	26/08/2003	KHDL0121	010100253901	Tính toán lượng tử	14/11/2024	Nguyễn Trung Kiên	Xe hư khi đi dự thi	1	
8	2101577	Nguyễn Thị Kim Ngân	Nữ	03/09/2003	CNHH0121	010100199303	Sản xuất sạch hơn	17/11/2024	Đoàn Thị Kiều Tiên	Nhà ở quê có việc đột xuất	1	
9	TCNH2211023	Bùi Hoàng Phúc	Nam	04/06/2004	TCNH2211	010100268201	Anh văn chuyên ngành kinh tế	17/11/2024	Huỳnh Thị Tuyết Hồng	Người nhà xiu, đưa đi bệnh viện	1	
10	2100069	Trương Huỳnh Anh	Nữ	10/05/2003	CNTP0121	010100086101	Quản lý chất lượng thực phẩm	21/11/2024	Đoàn Phương Linh	Bệnh sốt cao, đau bao tử	1	
11	2000119	Nguyễn Thị Đào	Nữ	18/03/2002	CNTP0120	010100252201	Hóa sinh ứng dụng	21/11/2024	Lê Vũ Lan Phương, Nguyễn Phúc Huy, Trần Diễm Phương	Xe hư khi đi dự thi	1	
12	NGNA2311045	Huỳnh Thuận Tiên	Nữ	09/05/2005	NGNA2311	010100263401	Độc 3	21/11/2024	Trần Thiện Quỳnh Trân	Bệnh nhập viện	2	
13	CNXD2311010	Trần Duy Bảo	Nam	21/09/2005	CNXD2311	010100177001	Sức bền vật liệu	23/11/2024	Lê Hoàng	Bị tai nạn giao thông	1	
14	NGNA2311045	Huỳnh Thuận Tiên	Nữ	09/05/2005	NGNA2311	010100264001	Viết 2	23/11/2024	Huỳnh Tổ Uyên	Bệnh nhập viện	1	
15	NGNA2311039	Võ Lê Trung Tín	Nam	08/01/2004	NGNA2311	010100264001	Viết 2	23/11/2024	Huỳnh Tổ Uyên	Bị hóc xương	1	
16	2100584	Huỳnh Anh Thư	Nữ	25/10/2003	LUAT2211	010100258401	Luật đất đai	27/11/2024	Trần Thị Như Tâm	Bị bệnh	1	
17	TCNH2411015	Lê Quế Trân	Nữ	15/12/2006	TCNH2411	010100073404	Quản trị học đại cương	29/11/2024	Lê Bửu Minh Quân	Tái phát vết thương	1	
18	KTHC2411047	Dương Đình Duy	Nam	16/04/2006	KTHC2411	010100073401	Quản trị học đại cương	29/11/2024	Huỳnh Thanh Nhã, Nguyễn Minh Tân	Xe hư khi đi dự thi	1	
19	QTKD2411010	Phan Thúy Vy	Nữ	24/10/2006	QTKD2411	010100073406	Quản trị học đại cương	29/11/2024	Huỳnh Thị Cẩm Bình	Xe hư khi đi dự thi	1	
20	NGNA2411080	Tôn Thị Tuyết Ngọc	Nữ	06/09/2006	NGNA2411	010100246901	Nghe - Nói 1	29/11/2024	Thái Phan Bảo Hân	Thi lái xe	1	
21	NGNA2411023	Phan Chí Thiên	Nam	07/10/2006	NGNA2411	010100246901	Nghe - Nói 1	29/11/2024	Thái Phan Bảo Hân	Thi lái xe	1	
22	NGNA2411036	Lâm Bảo Trâm	Nữ	27/03/2006	NGNA2411	010100246901	Nghe - Nói 1	29/11/2024	Thái Phan Bảo Hân	Thi lái xe	1	
23	2100475	Nguyễn Thành Nhân	Nam	30/07/2003	LOGISTICS0121	010100236902	Đàm phán trong kinh doanh	12/01/2024	Trần Thị Diệp Anh Thư	Thi VN Young Logistics Talent 2024	2	
24	2101405	Nguyễn Thiên Ánh Ngọc	Nữ	10/09/2003	LOGISTICS0121	010100236902	Đàm phán trong kinh doanh	12/01/2024	Trần Thị Diệp Anh Thư	Thi VN Young Logistics Talent 2024	2	
25	2101514	Lê Minh Trí	Nam	13/10/2003	LOGISTICS0121	010100236902	Đàm phán trong kinh doanh	12/01/2024	Trần Thị Diệp Anh Thư	Thi VN Young Logistics Talent 2024	2	
26	KHDL2411070	Trần Thị Ngọc Oanh	Nữ	02/06/2004	KHDL2411	010100229101	Nhập môn khoa học dữ liệu	12/01/2024	Lâm Thanh Toàn	Sốt nặng	2	



STT	MSSV	HỌ VÀ TÊN	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	LỚP HP	Mã lớp HP	MÔN THI	NGÀY VẮNG THI	GIẢNG VIÊN	Lý do vắng thi	Đợt thi bổ sung	Ghi chú
27	HTTT2211031	Nguyễn Bá Minh	Nam	09/07/2004	HTTT2211	010100233704	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	12/01/2024	Huỳnh Văn Huyện	Trùng lịch thi tiếng Nhật	2	
28	KHMT2211024	Nguyễn Nhật Cường	Nam	15/04/2004	HTTT2211	010100233704	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	12/01/2024	Huỳnh Văn Huyện	Trùng lịch thi tiếng Nhật	2	
29	2100317	Nguyễn Hoàng Sơn	Nam	25/01/2002	HTCN0121	010100073001	Kinh tế kỹ thuật	02/12/2024	Huỳnh Thị Cẩm Bình	Bị hư xe	2	
30	2101324	Phan Chí Toàn	Nam	17/6/2003	ĐKTĐ0120	010100120201	Thiết kế hệ thống điều khiển	07/12/2024	Huỳnh Minh Vũ	Sốt cao, vào bệnh viện	2	
31	CNCD2311053	Nguyễn Hoàng Thái	Nam	28/02/2005	CNCD2311	010100209606	Tin học căn bản	08/12/2024	Nguyễn Thị Thúy Hồng	Bị tai nạn giao thông	2	
32	KETO2311014	Đoàn Hồng Nhựt	Nữ	02/10/2005	KETO2311	010100209604	Tin học căn bản	08/12/2024	Nguyễn Bách Khoa	Người thân mất	2	
33	2001184	Nguyễn Văn Mến	Nam	01/02/2002	ĐKTĐ0120	010100250601	Lập trình trên thiết bị di động	08/12/2024	Nguyễn Lê Thế Duy	Thi NCKH Eureka	2	
34	KTHC2211010	Tô Quý An	Nữ	07/03/2004	KTHC2211	010100074601	Quản lý vật tư tồn kho	08/12/2024	Nguyễn Thị Mộng Ngàn	Xe hư	2	
35	CNHH2311006	Trương Nguyễn Hạo Nhiên	Nam	25/07/2005	CNHH2311	010100278201	Cân bằng vật chất và năng lượng	09/12/2024	Lê Huyền Quyên	Mẹ nhập viện	3	
36	2101076	Trần Phước Lợi	Nam	31/07/2003	CDT0121	010100146301	Điều khiển giám sát và thu thập dữ liệu	09/12/2024	Hồ Thế Anh	Bị sốt và bất tỉnh	3	
37	CNTP2311002	Nguyễn Tấn Hạo	Nam	18/07/2005	CNTP2311	010100084301	Vi sinh đại cương	09/12/2024	Trần Diễm Phượng	Thi Sinh viên kinh doanh số 2024	3	
38	KTHC2311034	Nguyễn Thái Thịnh	Nam	17/10/2005	KTHC2311	010100071417	Anh văn căn bản 3	11/12/2024	Lê Kinh Quốc	Sốt uống thuốc ngủ quên	3	
39	HTTT2311012	Trần Thị Huyền Trân	Nữ	08/11/2005	HTTT2311	010100071404	Anh văn căn bản 3	11/12/2024	Lê Kinh Quốc	Trúng thực nhập viện	3	
40	HTTT2311002	Phan Thế Vỹ	Nam	06/10/2005	HTTT2311	010100071404	Anh văn căn bản 3	11/12/2024	Lê Kinh Quốc	Bị cảm sốt	3	
41	KHDL2311008	Võ Thành Thiên Lộc	Nam	22/05/2005	LUAT2311	010100071428	Anh văn căn bản 3	11/12/2024	Diệp Bình Nguyên	Bệnh sốt nặng	3	
42	KHDL2311003	Nguyễn Phước Toàn	Nam	27/11/2004	KHDL2311	010100071410	Anh văn căn bản 3	11/12/2024	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Bị Bệnh	3	
43	LQCC2311009	Huỳnh Gia Hưng	Nam	19/09/2005	LQCC2311	010100071418	Anh văn căn bản 3	11/12/2024	Lưu Thu Thủy	Xem nhầm lịch thi	3	
44	KTNL2311025	Nguyễn Hà Phúc	Nam	28/01/2005	KTNL2311	010100071409	Anh văn căn bản 3	11/12/2024	Thái Thị Bích Phượng	Người thân mất	3	
45	2100397	Đinh Thái Phương	Nam	17/11/2003	KHDL0121	010100138901	Lập trình mô phỏng	12/11/2024	Nguyễn Văn Chí	Về quê bốc mộ ông nội	2	
46	2100434	Vũ Hồng Đức	Nam	17/11/2003	KHDL0121	010100138901	Lập trình mô phỏng	12/11/2024	Nguyễn Văn Chí	Đóng học phí trễ	2	
47	2100397	Đinh Thái Phương	Nam	17/11/2003	KHDL0121	010100230101	Máy học 2	12/12/2024	Lâm Thanh Toàn	Về quê bốc mộ ông nội	2	
48	2101252	Nguyễn Tô Khả Ái	Nữ	10/01/2003	CNSH0121	010100221801	Hóa học protein	12/12/2024	Vi Nhã Trân	Người thân mất	3	
49	KETO2211077	Nguyễn Anh Phú	Nam	25/08/2004	KETO2211	010100268302	Quản trị tài chính doanh nghiệp	12/12/2024	Trần Thị Diệp Anh Thư	Bị hư xe	3	
50	CNDD2211077	Nguyễn Minh Quân	Nam	19/05/2004	CNDD2211	010100078801	Điện tử công suất	12/12/2024	Nguyễn Phú Quý	Bị Bệnh	2	
51	2000218	Nguyễn Sĩ Nguyên	Nam	29/08/2002	CNDD2211	010100078801	Điện tử công suất	12/12/2024	Nguyễn Phú Quý	Xe Hư	2	
52	KTHC2211049	Lê Huỳnh Ngọc	Nam	01/01/2004	KTHC2211	010100075801	Tài chính doanh nghiệp	12/12/2024	Nguyễn Thị Thu An	Bị sốt	3	
53	2100886	Đặng Phúc Tài	Nam	28/09/2003	HTTT0121	010100253201	Ngôn ngữ hóa dữ liệu	12/12/2024	Phạm Yến Nhi	Người thân mất	3	
54	2100397	Đinh Thái Phương	Nam	17/11/2003	KHDL0121	010100229901	Phân tích cơ sở dữ liệu lớn	13/12/2024	Đặng Trung Tín	Về quê bốc mộ ông nội	3	
55	CNXD2411014	Nguyễn Thành Vinh	Nam	16/08/2006	CNXD2411	010100053610	Anh văn căn bản 1	15/12/2024	Huỳnh Tố Uyên	Chăm bệnh người thân	3	
56	QLCN2311044	Hồ Thanh Thư	Nữ	03/11/2005	QLCN2311	010100174202	Vẽ kỹ thuật	13/12/2024	Lê Huyền Quyên	Bị sốt cao	3	

STT	MSSV	HỌ VÀ TÊN	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	LỚP HP	Mã lớp HP	MÔN THI	NGÀY VẮNG THI	GIẢNG VIÊN	Lý do vắng thi	Đợt thi bổ sung	Ghi chú	
57	1900810	Huỳnh Trịnh Ngọc	Hân	Nữ	12/04/2001	LQCC2211	010100234201	Địa lý vận tải	13/12/2024	Nguyễn Thị Mộng Ngân	Đưa mẹ đi khám bệnh	2	
58	2100570	Thạch Phú	Liêm	Nam	02/10/2003	KTNL0121	010100253001	Tích trữ và biến đổi các nguồn năng lượng	14/12/2024	Lê Quốc Khương	Trùng lịch tái khám	3	
59	CNDD2412064	Lê Trần Ngọc	Phát	Nam	24/01/2006	LUAT2411	010100287002	Nhật ngữ căn bản 1	08/12/2024	Võ Minh Đức	Đổi học lớp khác, Chưa xét thi lần 1	2	
60	CNDD2412101	Nguyễn Đình	Phan	Nam	17/10/2006	LUAT2411	010100287002	Nhật ngữ căn bản 1	08/12/2024	Võ Minh Đức	Đổi học lớp khác, Chưa xét thi lần 1	2	
61	KTHC2411052	Trương Chí	Nghĩa	Nam	06/02/2006	KTHC2411	010100053606	Anh văn căn bản 1	15/12/2024	Huỳnh Tố Uyên	Bệnh viêm phổi	3	
62	KTHC2411030	Võ Hoàng	Phát	Nam	19/07/2006	KTHC2411	010100053606	Anh văn căn bản 1	15/12/2024	Huỳnh Tố Uyên	Bị bệnh	3	
63	CNXD2411035	Đình Lê Phú	Thịnh	Nam	06/07/2006	CNXD2411	010100053610	Anh văn căn bản 1	15/12/2024	Huỳnh Tố Uyên	Xe bị thủng lốp	3	
64	CNSH2411034	Nguyễn Đăng	Khôi	Nam	17/05/2006	CNSH2411	010100053617	Anh văn căn bản 1	15/12/2024	Lê Kinh Quốc	Xem nhầm lịch thi	3	
65	CNSH2411046	Nguyễn Thị Ngọc	Phương	Nữ	07/05/2006	CNSH2411	010100053617	Anh văn căn bản 1	15/12/2024	Lê Kinh Quốc	Xem nhầm lịch thi	3	
66	CNSH2411036	Nguyễn Cẩm	Tú	Nữ	10/12/2006	CNSH2411	010100053617	Anh văn căn bản 1	15/12/2024	Lê Kinh Quốc	Xem nhầm lịch thi	3	
67	KETO2411018	Nguyễn Ngọc	Anh	Nữ	14/05/2006	KETO2411	010100053619	Anh văn căn bản 1	15/12/2024	Lê Kinh Quốc	Bị sốt	3	
68	LQCC2411041	Võ Thị Ngọc	Thắm	Nữ	05/04/2005	LQCC2411	010100053624	Anh văn căn bản 1	15/12/2024	Huỳnh Tố Uyên	Bị hư xe	3	
69	CNDT2411057	Nguyễn Trung	Ngôn	Nam	25/06/2006	CNDT2411	010100053626	Anh văn căn bản 1	15/12/2024	Diệp Bình Nguyên	Bị bệnh	3	
70	CNDT2411005	Nguyễn Sơn	Tùng	Nam	10/07/2006	CNDT2411	010100053626	Anh văn căn bản 1	15/12/2024	Diệp Bình Nguyên	Xe bị chết máy	3	
71	KHDL2411069	Nguyễn Thị Kim	Ngọc	Nữ	28/09/2006	LUAT2411	010100053632	Anh văn căn bản 1	15/12/2024	Trần Thiện Quỳnh Trân	Nhập viện cấp cứu	3	
72	KHDL2411016	Phan Đặng Phong	Nguyễn	Nam	19/12/2006	KHDL2411	010100053632	Anh văn căn bản 1	15/12/2024	Trần Thiện Quỳnh Trân	Người thân mất	3	
73	KHDL2411059	Nguyễn Hoàng	Huy	Nam	01/03/2003	KHDL2411	010100053602	Anh văn căn bản 1	15/12/2024	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Bị sốt, ngủ quên	3	
74	KTPM2411084	Hồ Gia	Huy	Nam	18/12/2006	HTTT2411	010100233303	Triết học Mac - Lênin	16/12/2024	Lê Ngọc Triết	Xe bị hư	3B	
75	KTPM2411028	Nguyễn Huỳnh	Kha	Nam	02/03/2006	HTTT2411	010100233303	Triết học Mac - Lênin	16/12/2024	Lê Ngọc Triết	Bị sốt cao, nôn mửa	3B	
76	HTTT2411043	Nguyễn Ngọc	Lài	Nữ	26/05/2006	HTTT2411	010100233303	Triết học Mac - Lênin	16/12/2024	Lê Ngọc Triết	Bị bệnh	3B	
77	KHDL2411069	Nguyễn Thị Kim	Ngọc	Nữ	28/09/2006	KHDL2411	010100233302	Triết học Mac - Lênin	16/12/2024	Lê Ngọc Triết	Nhập viện cấp cứu	3B	
78	KHDL2411026	Vương Trần Hoàng	Thạo	Nam	21/07/2006	KHDL2411	010100233302	Triết học Mac - Lênin	16/12/2024	Lê Ngọc Triết	Xe bị hư	3B	
79	CNTT2411002	Nguyễn Trần Quang	Duy	Nam	13/11/2006	CNTT2411	010100233304	Triết học Mac - Lênin	16/12/2024	Lê Ngọc Triết	Bị bệnh	3B	
80	LUAT2411079	Phạm Thị	Thương	Nữ	27/05/2006	LUAT2411	010100247401	Luật hành chính	16/12/2024	Trần Thị Như Tâm	Xe bị hư	3	
81	CNCD2211056	Vương Vĩnh	Phúc	Nam	04/10/2004	CNCD2211	010100174501	Nguyên lý máy	16/12/2024	Phạm Thành Công	Khám sức khỏe và tiêm ngừa	3	
82	CNDD2411015	Trần Phước	Lộc	Nam	02/09/2006	CNDD2411	010100057301	Nhập môn kỹ thuật điện	16/12/2024	Huỳnh Phát Triển	Người thân mất	3	
83	1900314	Trần Tấn	Tài	Nam	09/09/2001	CNXD0121	010100182302	Quản lý dự án xây dựng	16/12/2032	Lê Thị Ánh Hồng	Không liên hệ lớp học phần	2	

T
 U
 H
 T
 G
 N
 T

STT	MSSV	HỌ VÀ TÊN	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	LỚP HP	Mã lớp HP	MÔN THI	NGÀY VẮNG THI	GIẢNG VIÊN	Lý do vắng thi	Đợt thi bổ sung	Ghi chú
84	2100871	Trần Thanh Sang	Nam	31/10/2002	KTNL0121	010100119701	Sử dụng năng lượng hiệu quả	16/12/2024	Hồ Việt Thống	Bị bệnh	3	
85	KTHC2411056	Nguyễn Nhựt Hào	Nam	14/02/2006	KTHC2411	010100169906	Giải tích 1	17/12/2024	Lê Anh Xuân	Người thân mất	3	
86	KTNL2411006	Nguyễn Đại Phát			KTNL2411		Giải tích 1	17/12/2024	Lê Anh Xuân	Bị bệnh	3	
87	KTNL2411019	Ngô Tính Huy	Nam	20/07/2006	KTNL2411	010100169911	Giải tích 1	17/12/2024	Lê Anh Xuân	Bị bệnh	3	
88	CNXD2411004	Trần Trung Linh	Nam	25/08/2006	CNXD2411	010100169910	Giải tích 1	17/12/2024	Nguyễn Phan Tú	Bị sốt	3	
89	QLXD2411060	Võ Văn Hậu	Nam	16/06/2006	QLXD2411	010100169909	Giải tích 1	17/12/2024	Trần Thủ Lễ	Bị sốt nặng	3	
90	CNDT2411064	Đinh Hoàng Khôi	Nam	19/02/2006	CNDT2411	010100169914	Giải tích 1	17/12/2024	Nguyễn Chí Tâm	Bị bệnh	3	
91	LQCC2411057	Nguyễn Khả Minh	Nam	24/06/2006	LQCC2411	010100169907	Giải tích 1	17/12/2024	Nguyễn Chí Tâm	Hư xe	3	
92	KTPM2411036	Nguyễn Nhựt Hào	Nam	07/10/2006	KTPM2411	010100169905	Giải tích 1	17/12/2024	Phạm Thanh Dược	Bị thủy đậu	3	
93	CNCD2411069	Võ Đức Toàn	Nam	27/03/2001	CNCD2411	010100169913	Giải tích 1	17/12/2024	Trần Thị Hồng Nga	Bệnh cảm cúm	3	
94	CNCD2411059	Bạch Văn Trâm	Nam	06/01/2006	CNCD2411	010100169913	Giải tích 1	17/12/2024	Trần Thị Hồng Nga	Sức khỏe có vấn đề	3	
95	1800495	Bùi Hoàng Trí	Nam	01/01/1999	HTTT0121	010100092001	Xây dựng và triển khai ứng dụng thương mại điện tử	17/12/2024	Nguyễn Trung Việt	Bị bệnh	3	
96	CNCD2211056	Vương Vinh Phúc	Nam	04/10/2004	CNCD2211	010100174501	Sức bền vật liệu	17/12/2024	Phạm Thành Công, Trần Ngọc Liên	Khám sức khỏe và tiêm ngừa	3	
97	CNTP2411002	Trần Đỗ Trọng Minh	Nam	29/03/2006	CNTP2411	010100053305	Pháp luật đại cương	18/12/2024	Lý Thị Tú Uyên	Bị hư xe	3	
98	CNTP2411011	Đặng Thị Bảo Ngân	Nữ	29/05/2006	CNTP2411	010100053305	Pháp luật đại cương	18/12/2024	Lý Thị Tú Uyên	Hư mạng, không xem được lịch thi	3	
99	CNTP2411087	Trần Trí Phú	Nam	29/08/2006	CNTP2411	010100053305	Pháp luật đại cương	18/12/2024	Lý Thị Tú Uyên	Xe hư	3	
100	CNTP2411091	Lê Nguyễn Lộc Thiên	Nam	13/11/2006	CNTP2411	010100053305	Pháp luật đại cương	18/12/2024	Lý Thị Tú Uyên	Không khỏe, nhứt đầu	3	
101	CNHH2311030	Phan Nhật Anh	Nam	07/11/2005	CNHH2311	010100053301	Pháp luật đại cương	18/12/2024	Trần Thị Như Tâm	Người thân mất	3	
102	NGNA2411060	Nguyễn Lê Nhật Quang	Nam	23/10/2006	NGNA2411	010100053309	Pháp luật đại cương	18/12/2024	Trần Thị Như Tâm	Cảm cúm, sốt nặng	3	
103	NGNA2411059	Nguyễn Minh Hoàng Vương	Nam	11/09/2006	NGNA2411	010100053309	Pháp luật đại cương	18/12/2024	Trần Thị Như Tâm	Bị sốt cao	3	
104	KTHC2411009	Nguyễn Huỳnh Bảo Ngân	Nữ	19/09/2006	KTHC2411	010100053302	Pháp luật đại cương	18/12/2024	Lê Hồng Tuyên	Bị bệnh	3	
105	CNCD2311009	Nguyễn Đông Triều	Nam	16/02/2004	CNCD2311	010100078201	Mạch điện tử	18/12/2024	Trần Sĩ Lâm	Bị va chạm xe khi đi thi	3	
106	CNTT2311012	Trịnh Bình Khang	Nam	21/10/2005	CNTT2311	010100089501	Lập trình hướng đối tượng	18/12/2024	Trần Thị Thùy Dương	Thi SV kinh doanh số 2024	3	
107	KTPM2311055	Trần Thanh Bình	Nam	23/12/2005	KTPM2311	010100089504	Lập trình hướng đối tượng	18/12/2024	Phan Huyền Trang	Bị va quẹt xe	3	

STT	MSSV	HỌ VÀ TÊN	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	LỚP HP	Mã lớp HP	MÔN THI	NGÀY VẮNG THI	GIẢNG VIÊN	Lý do vắng thi	Đợt thi bổ sung	Ghi chú
108	CNDD2311060	Nguyễn Khải Minh	Nam	14/08/2005	CNDD2311	010100054701	Đại số tuyến tính	19/12/2024	Nguyễn Đăng Hoa Nghiêm	Nằm viện	3	
109	CNDD2311037	Nguyễn Văn Tùng	Nam	22/12/2005	CNDD2311	010100054701	Đại số tuyến tính	19/12/2024	Nguyễn Đăng Hoa Nghiêm	Thi SV kinh doanh số 2024	3	
110	KETO2411051	Bùi Thị Phương Nghi	Nữ	23/09/2006	KETO2411	010100054713	Đại số tuyến tính	19/12/2024	Phạm Thanh Dược	Bị tai nạn khi đi thi	3	
111	KTPM2411036	Nguyễn Nhựt Hào	Nam	07/10/2006	KTPM2411	010100054706	Đại số tuyến tính	19/12/2024	Trần Hoài Ngọc Nhân	Bị thủy đậu	3	
112	KTPM2411010	Nguyễn Đức Kha	Nam	14/08/2006	KTPM2411	010100054706	Đại số tuyến tính	19/12/2024	Trần Hoài Ngọc Nhân	Bị tăng huyết áp	3	
113	CNDT2411025	Đình Thành Công	Nam	19/04/2006	CNDT2411	010100170102	Nhập môn kỹ thuật công nghệ	19/12/2024	Trần Hoài Tâm	Bị sốt	3	
114	CNDT2311068	Nguyễn Đăng Khoa	Nam	06/10/2005	CNDT2311	010100077801	Mạch điện	20/12/2024	Vũ Văn Quang	Xe bị hư	3	
115	CNDD2311060	Nguyễn Khải Minh	Nam	14/08/2005	CNDD2311	010100077802	Mạch điện	20/12/2024	Vũ Văn Quang	Nằm viện	3	
116	CNDD2311037	Nguyễn Văn Tùng	Nam	22/12/2005	CNDD2311	010100077802	Mạch điện	20/12/2024	Vũ Văn Quang	Thi SV kinh doanh số 2024	3	
117	LQCC2311008	Lê Trần Trọng Đức	Nam	06/11/2005	LQCC2311	010100073602	Kinh tế học đại cương	20/12/2024	Ngô Anh Tuấn	Xe hư trên đường đi thi	3	
118	CNDD2211060	Nguyễn Hoàng Thái	Nam	15/05/2004	CNDD2211	010100079501	Khí cụ điện	20/12/2024	Hồ Việt Thống	Bị bệnh	3	
119	CNTT2311012	Trịnh Bình Khang	Nam	21/10/2005	CNTT2311	010100239401	Ngôn ngữ lập trình 1	20/12/2024	Nguyễn Duy Khương	Thi SV kinh doanh số 2024	3	
120	KHDL2411048	Đình Thành Vương	Nam	10/05/2006	KHDL2411	010100239403	Ngôn ngữ lập trình 1	20/12/2024	Nguyễn Duy Khương	Bà mất	3	
121	KTPM2411036	Nguyễn Nhựt Hào	Nam	07/10/2006	KTPM2411	010100239404	Ngôn ngữ lập trình 1	20/12/2024	Trần Vũ Kiệt	Bị thủy đậu	3	
122	2100670	Lý Gia Phát	Nam	24/05/2003	KTNL0121	010100252301	Xử lý tín hiệu số	20/12/2024	Dương Ngọc Đoàn	Bị sốt cao	3	
123	CNTT2311091	Nguyễn Văn Phước	Nam	08/04/2004	CNTT2311	010100089401	Cơ sở dữ liệu	21/12/2024	Phạm Yến Nhi	Bệnh rối loạn tiêu hóa, nôn mửa	3	
124	HTTT2311035	Nguyễn Khánh Đăng	Nam	15/03/2003	HTTT2311	010100089402	Cơ sở dữ liệu	21/12/2024	Trần Thị Thùy Dương	Bị sốt xuất huyết	3	
125	CNTT2211063	Huỳnh Minh Pháp	Nam	09/08/2004	CNTT2211	010100285601	Máy học ứng dụng	22/12/2024	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Xe bị thùng lốp	3	
126	KHDL2311046	Mai Thế Hiền	Nam	22/11/2005	KHDL2311	010100231803	Giải thuật	22/12/2024	Phạm Thị Thùy Linh	Bị bệnh	3	
127	KHDL2311024	Nguyễn Khang Vỹ	Nam	19/08/2005	KHDL2311	010100231803	Giải thuật	22/12/2024	Phạm Thị Thùy Linh	Vấn đề sức khỏe	3	
128	2100141	Huỳnh Ngọc Huy	Nam	08/08/2003	KTPM0121	010100138601	Kiểm thử phần mềm	24/12/2024	Nguyễn Bá Duy	Bệnh viêm xoang, đau đầu	3	
129	HTTT2211010	Lê Nguyễn Song Vy	Nữ	21/03/2004	HTTT2211	010100091301	Lập trình web	24/12/2024	Phạm Yến Nhi	Bệnh cảm sốt	3	
130	KTPM2211078	Hà Tấn Minh	Nam	06/01/2004	KTPM2211	010100091302	Lập trình web	24/12/2024	Trần Hoàng Lê Chi	Nhập viện tiểu phẫu	3	
131	KTPM2211078	Hà Tấn Minh	Nam	06/01/2004	KTPM2211	010100089202	Mạng máy tính	25/12/2024	Nguyễn Văn Chí	Nhập viện tiểu phẫu	3	
132	KTPM2211033	Nguyễn Minh Quân	Nam	01/10/2004	KTPM2211	010100089202	Mạng máy tính	25/12/2024	Nguyễn Văn Chí	Bị bệnh	3	



STT	MSSV	HỌ VÀ TÊN	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	LỚP HP	Mã lớp HP	MÔN THI	NGÀY VẮNG THI	GIẢNG VIÊN	Lý do vắng thi	Đợt thi bổ sung	Ghi chú
133	HTTT2411006	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	Nữ	14/08/2004	HTTT2411	010100089204	Mạng máy tính	25/12/2024	Hồng Thanh Luận	Sức khỏe có vấn đề	3	
134	2100522	Lê Minh Hào	Nam	30/07/2003	CDT0121	010100120801	Công nghệ thủy lực và khí nén	25/12/2024	Trần Sĩ Lâm	Xe hết xăng	3	
135	KETO2311057	La Thị Thanh Đào	Nữ	23/09/2005	KETO2311	010100267801	Kinh tế vi mô	26/12/2024	Lê Thị Thanh Hiếu	Đau bụng	3	
136	2100522	Lê Minh Hào	Nam	30/7/2003	CDT0121	010100119001	Thiết bị và hệ thống tự động	27/12/2024	Đường Khánh Sơn	Ở quê xa, kẹt xe	3	
137	KHMT2211035	Lê Thanh Thuận	Nam	16/08/2004	KHMT2211	010100240702	Phương pháp nghiên cứu trong công nghệ thông tin	27/12/2024	Hà Lê Ngọc Dung	Bị sốt cao	3	
138	KHMT2211026	Nguyễn Trọng Duy	Nam	14/07/2004	KHMT2211	010100240702	Phương pháp nghiên cứu trong công nghệ thông tin	27/12/2024	Hà Lê Ngọc Dung	Bị sốt rét	3	
139	2100180	Trương Hoàng Huy	Nam	13/12/2003	KHMT0121	010100229702	Tính toán song song và phân tán	28/12/2024	Lê Anh Nhã Uyên	Người thân bệnh đi BV	3	
140	CNTT2411034	Đình Khánh Toàn	Nam	02/06/2006	CNTT2411	010100239701	Ngôn ngữ lập trình 3	28/12/2024	Nguyễn Văn Cường	Bệnh sốt	3	
141	CNTT2411102	Nguyễn Trần Nhật Minh	Nam	10/04/2006	CNTT2411	010100239701	Ngôn ngữ lập trình 3	28/12/2024	Nguyễn Văn Cường	Xe hư	3	
142	2101361	Nguyễn Võ Minh Anh	Nữ	09/07/200	NNA0121	010100265801	Văn học Anh - Mỹ	15/1/2025	Nguyễn Thị Kiều Tiên	TT tốt nghiệp ở Phú Quốc	4	
143	2101486	Phạm Thị Ý Duy	Nữ	30/08/2003	NNA0121	010100265801	Văn học Anh - Mỹ	15/1/2025	Nguyễn Thị Kiều Tiên	TT tốt nghiệp ở Phú Quốc	4	
144	2100857	Lâm Yến Nhi	Nữ	21/09/2003	NNA0121	010100265801	Văn học Anh - Mỹ	15/1/2025	Nguyễn Thị Kiều Tiên	TT tốt nghiệp ở Phú Quốc	4	
145	2100975	Nguyễn Ngọc Yến Nhi	Nữ	16/08/2003	NNA0121	010100265801	Văn học Anh - Mỹ	15/1/2025	Nguyễn Thị Kiều Tiên	TT tốt nghiệp ở Phú Quốc	4	
146	2100196	Phạm Đức Phương	Nam	03/12/2002	NNA0121	010100265801	Văn học Anh - Mỹ	15/1/2025	Nguyễn Thị Kiều Tiên	TT tốt nghiệp ở Phú Quốc	4	
147	2101156	Lê Thị Thảo Nguyên	Nữ	22/03/2003	NNA0121	010100265801	Văn học Anh - Mỹ	15/1/2025	Nguyễn Thị Kiều Tiên	Đóng học phí trễ	4	
148	2101361	Nguyễn Thị Thanh Thảo	Nữ	06/10/2003	NNA0121	010100265801	Văn học Anh - Mỹ	15/1/2025	Nguyễn Thị Kiều Tiên	Đóng học phí trễ	4	
149	2100034	Mai Đỗ Minh Nhựt	Nam	02/01/2003	LLUAT0121	010100262101	Pháp luật về phòng chống tham nhũng	17/1/2025	Lê Hồng Tuyên	Bệnh sốt	4	
150	2100891	Lê Lý Hoàng Long	Nam	26/04/2003	NNA0121	010100265801	Văn học Anh - Mỹ	15/1/2025	Nguyễn Thị Kiều Tiên	Đóng học phí trễ	4	

Tổng số: 150 lượt sinh viên



TS. Trương Minh Nhật Quang

Cần Thơ, ngày 10 tháng 02 năm 2025

Lập biểu

Thư ký

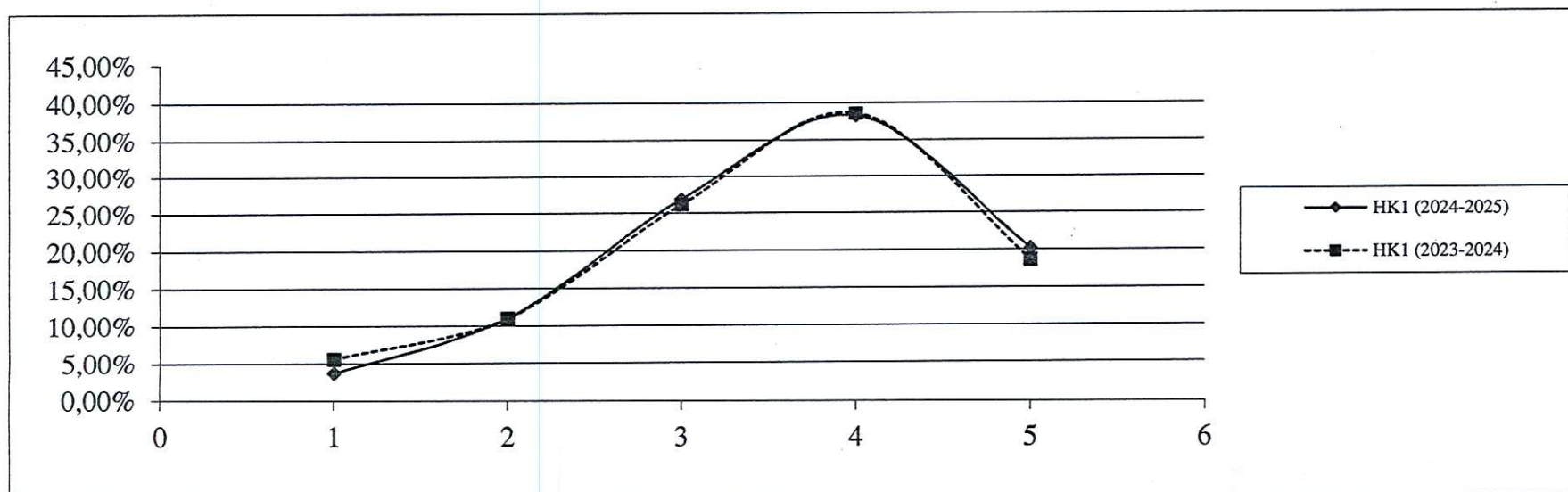
Trần Lê Duy Anh

PHỔ ĐIỂM CÁC HÌNH THỨC ĐÁNH GIÁ HK1(2024-2025)

1. So sánh chất lượng cùng kỳ năm học 2023-2024

	Số SV yếu	Số SV TB-Yếu	Số SV TB	Số SV Khá	Số SV Giỏi	Tổng
HK1 (2024-2025)	1.459	4.397	10.711	15.212	8.048	39.827
HK1 (2023-2024)	2.169	4.293	10.164	14.989	7.261	38.876

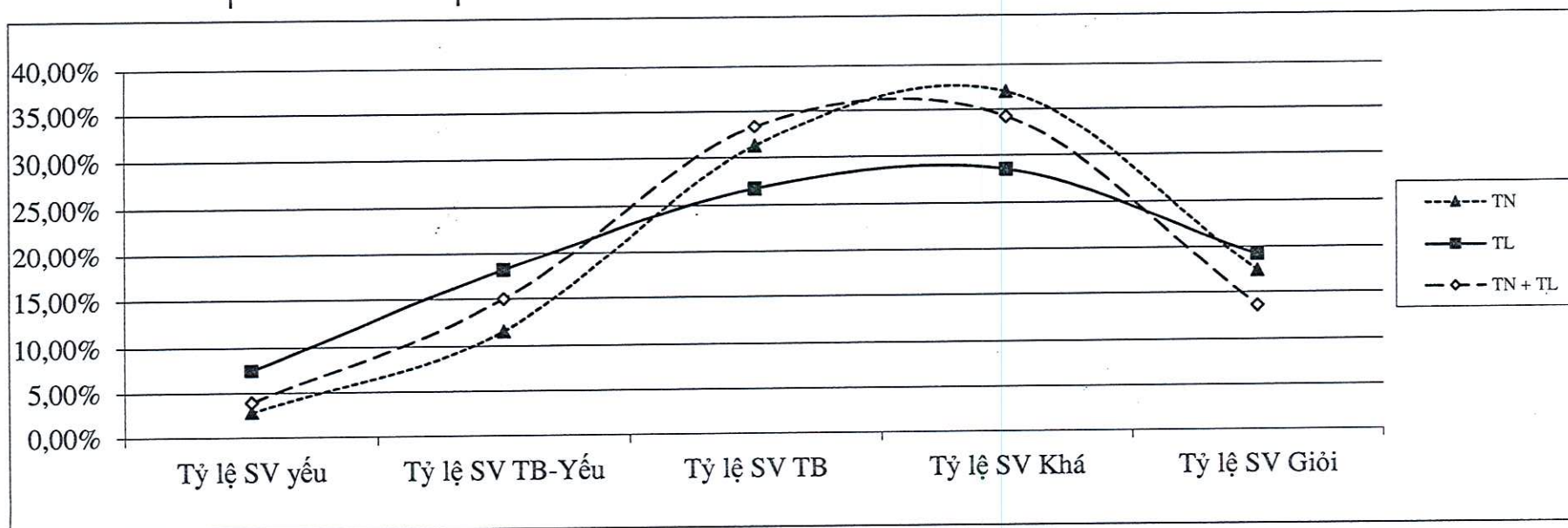
	Tỷ lệ SV yếu	Tỷ lệ SV TB-Yếu	Tỷ lệ SV TB	Tỷ lệ SV Khá	Tỷ lệ SV Giỏi	
HK1 (2024-2025)	3,66%	11,04%	26,89%	38,20%	20,21%	100%
HK1 (2023-2024)	5,58%	11,04%	26,14%	38,56%	18,68%	100%
Tăng ,giảm	-1,92%	-0,003%	0,75%	-0,36%	1,53%	



2. Các loại hình đánh giá

H,Thức thi	Số SV yếu	Số SV TB-Yếu	Số SV TB	Số SV Khá	Số SV Giỏi	Tổng
TN	685	2.769	7.477	8.851	4.157	23.939
TL	387	939	1.381	1.475	989	5.171
TN + TL	88	334	743	763	302	2.230
Tổng	1.160	4.042	9.601	11.089	5.448	31.340

H,Thức thi	Tỷ lệ SV yếu	Tỷ lệ SV TB-Yếu	Tỷ lệ SV TB	Tỷ lệ SV Khá	Tỷ lệ SV Giỏi	Tổng
TN	2,86%	11,57%	31,23%	36,97%	17,36%	100%
TL	7,48%	18,16%	26,71%	28,52%	19,13%	100%
TN + TL	3,95%	14,98%	33,32%	34,22%	13,54%	100%
Tỷ lệ	3,70%	12,90%	30,63%	35,38%	17,38%	100%



Ghi chú: sinh viên vắng thi 203 lượt SV

Xếp loại	Điểm hệ số 10
Yếu	0,0 đến 3,9
Trung bình - yếu	4,0 đến 5,4
Trung bình	5,5 đến 6,9
Khá	7,0 đến 8,4
Giỏi	8,5 đến 10

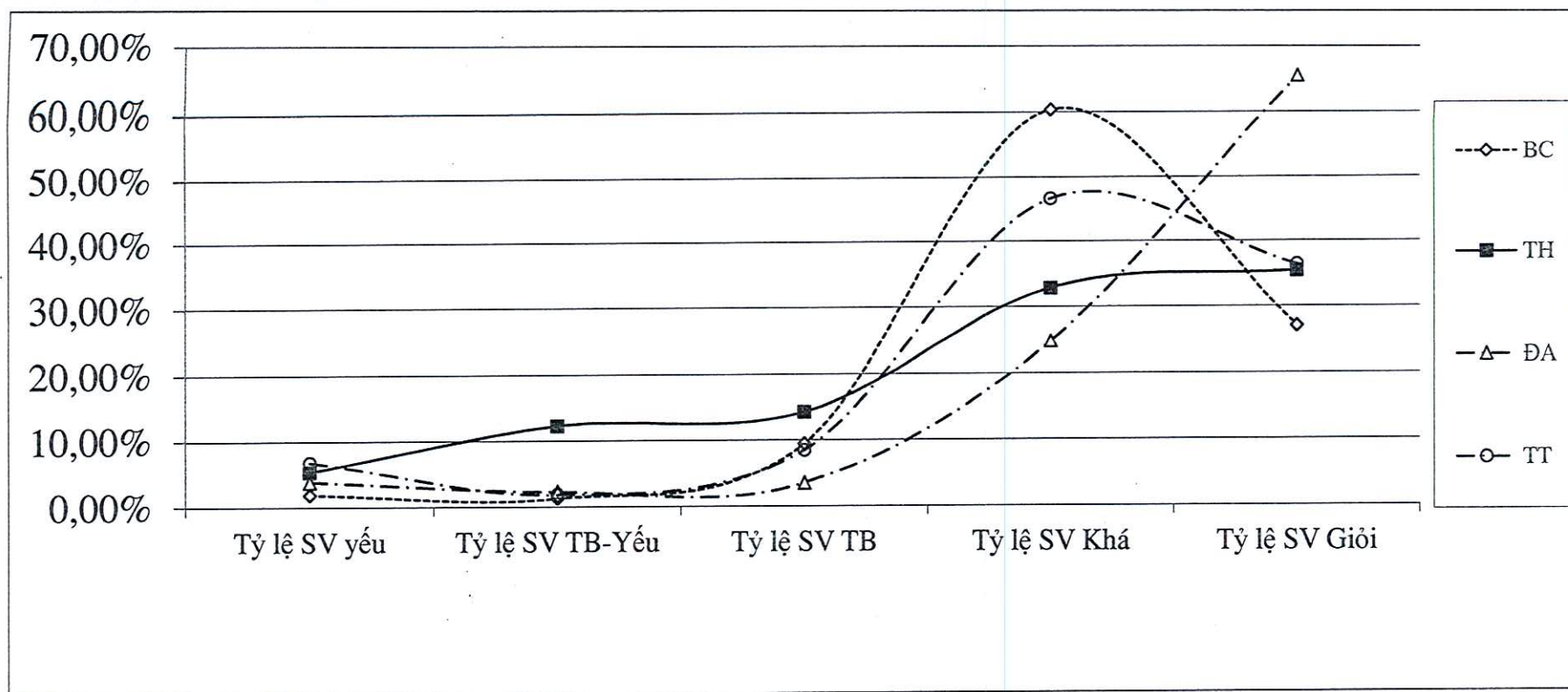
HTĐ.GIÁ

TN:	Trắc nghiệm
TL:	Tự luận
TN+TL:	Trắc nghiệm kết hợp tự luận
BC	Báo cáo
ĐA	Đồ án
TH	Thực hành
TT	Thực tập thực tế

	Số SV yếu	Số SV TB-Yếu	Số SV TB	Số SV Khá	Số SV Giỏi	Tổng
BC	82	55	411	2628	1177	4.353
TH	50	116	135	312	336	949
ĐA	25	15	23	164	434	661
TT	106	29	134	735	574	1.578

	Tỷ lệ SV yếu	Tỷ lệ SV TB-Yếu	Tỷ lệ SV TB	Tỷ lệ SV Khá	Tỷ lệ SV Giỏi	
BC	1,9%	1,3%	9,4%	60,4%	27,0%	100%
TH	5,3%	12,2%	14,2%	32,9%	35,4%	100%
ĐA	3,8%	2,3%	3,5%	24,8%	65,7%	100%
TT	6,7%	1,8%	8,5%	46,6%	36,4%	100%





Phó Hiệu trưởng

Trương Minh Nhật Quang

Phó TP. KT-ĐBCL

Lê Trí Ân

Cần Thơ, ngày 10 tháng 02 năm 2025

Lập biểu

Trần Lê Duy Anh